



THÔNG

ISSN 1145-9557

LUẬN

NGUYỆT SAN THÔNG TIN NGHỊ LUẬN

Publiée par Association Viet Nam Fraternité, 124 bis rue de Flandre, 75019 Paris, France
Inscrite à la Commission Paritaire des Publications et Agences de Presse sous le No 70359
Adresse Web : <http://www.thongluan.org> □ Directeur de publication: Vũ Thiện Hân

Xã luận

Phát huy nội lực dân tộc?

Trong cuộc sống của mỗi người, mỗi tập thể và mỗi dân tộc, những giai đoạn khó khăn cũng có thể là những cơ may để xét lại mình và đổi mới, nhờ đó lột xác và vươn lên một mức độ cao hơn.

Đất nước đang đứng trước một thử thách lớn: đầu tư sút giảm, các ngân hàng sắp phá sản, sản xuất và xuất cảng suy sụp, lòng tin của dân chúng tan biến. Đảng cộng sản cũng đang bế tắc. Hội nghị ban chấp hành trung ương trung tuần tháng 7 đã không tìm ra một giải pháp nào cho tình hình nguy kịch. Bản thông cáo của hội nghị chấm dứt bằng một câu ngộ nghĩnh và đầy ý nghĩa: "Phấn đấu hoàn thành các nhiệm vụ kinh tế của năm 1998, tạo đà hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 1996-2000". Mới chỉ "tạo đà" trong khi chúng ta đã ở giữa năm 1998.

Trong lịch sử của nó, dù trong quân sự hay kinh tế, mỗi lần tiến công hay chống đỡ, đảng cộng sản luôn luôn dựa vào một vũ khí mới. Trong chiến dịch Hòa Bình năm 1950, họ đánh bại quân Pháp nhờ một số lượng súng đạn không ngờ. Tại Điện Biên Phủ, bất ngờ quyết định là pháo. Đợt tiến công Tết Mậu Thân đã phát động được nhờ những khẩu trung liên cá nhân AK47. Trong mùa hè 1972, xe tăng xuất hiện.

Về mặt kinh tế, cho tới năm 1985, họ sống nhờ viện trợ Liên Xô,

từ năm 1985 xuất khẩu lao động là nguồn ngoại tệ bù lại sự sút giảm ngoại viện, từ năm 1989 họ mở cửa về kinh tế thị trường và đầu tư nước ngoài cùng với một sinh khí mới đã giúp Việt Nam không những không sụp đổ mà còn tăng trưởng.

Nhưng lần này đảng cộng sản không còn vũ khí mới. Suy thoái của Châu Á là một suy thoái dài hạn vì là một khủng hoảng cơ chế, đầu tư của các nước Châu Á nếu không mất hẳn thì cũng sẽ tụt xuống một mức độ không đáng kể. Vốn tư bản phương Tây cũng sẽ quay lưng lại với Châu Á và Việt Nam trong ít nhất vài năm. Ban chấp hành đảng cộng sản đã chỉ tìm được một giải pháp là xuất cảng lao động trở lại, nhưng đó là một giải pháp quá cũ và chỉ có tác dụng rất giới hạn.

Vẫn còn một nguồn tài trợ khá quan trọng, đó là ngân khoảng 2.400 triệu USD mà các định chế quốc tế đã hứa hẹn cho năm 1998 và tới nay chưa được sử dụng. Nhưng muốn dùng ngân khoản này thì phải thực hiện những cải tổ mà các định chế này đòi hỏi: giải tỏa thông tin, giải tỏa hệ thống ngân hàng, đẩy mạnh tư doanh, giải tư các xí nghiệp quốc doanh. Tất cả những đòi hỏi này nếu được thực hiện sẽ làm lung lay chế độ độc tài đảng trị. Cụ thể nhất là việc giải tư các xí nghiệp quốc doanh, một vấn đề không có giải đáp an toàn sau quá nhiều năm ngoan cố. Không giải tư thì chắc chắn là không được vì ngân

sách nhà nước đã quá bị dạt để có thể tiếp tục bao cấp, mà giải tư thì chắc chắn sẽ phải đương đầu với sự phẫn nộ của hàng trăm ngàn người mất việc làm.

Trong hoàn cảnh tuyệt vọng đó lần đầu tiên ban lãnh đạo đảng cộng sản nghĩ đến việc phát huy nội lực dân tộc. Đó là một suy nghĩ đúng, đáng khuyến khích và rất hứa hẹn với điều kiện là đảng cộng sản có can đảm để đi đến tận cùng của lý luận. Nội lực dân tộc rất lớn. Đó là cả trăm tỷ đô la của nhân dân trong nước và cộng đồng người Việt hải ngoại. Đó cũng là sức mạnh vĩ đại của sinh lực, ý kiến và sáng kiến của 80 triệu người Việt bấy lâu nay bị vô hiệu hóa. Nhưng phát huy nội lực sẽ chỉ là khẩu hiệu nhạt nhẽo nếu người dân không được bảo đảm an ninh và tài sản, nếu đảng cộng sản vẫn tự dành cho mình quyền quyết định tất cả một cách tùy tiện, nếu người dân không có tiếng nói trong chính sách quốc gia và không có quyền chọn lựa những người có trách nhiệm, tóm lại nếu không có dân chủ và nhân quyền.

Những khó khăn nghiêm trọng hiện nay có thể thuyết phục thêm nhiều người cộng sản sáng suốt về tính bất buộc của một chính sách hòa giải dân tộc chân thành và dân chủ hóa thực sự. Đó sẽ là một cơ may cho đất nước.

Thông Luận

Biến cố chưa từng có. 170 ủy viên trung ương đảng cộng sản họp trong 10 ngày, từ 6 đến 16-7-1998, để bàn về văn hóa. Các vấn đề khác đã chỉ chiếm một phần thời gian rất nhỏ trong hội nghị này.

Tuy là một hội nghị về văn hóa nhưng những người có chức năng văn hóa, các trí thức văn nghệ sĩ đều không có tiếng nói. Không có ngay cả những cuộc họp mặt để góp ý trước đó. Đảng cộng sản coi văn hóa là độc quyền của đảng, do các ủy viên trung ương có quyền lực quyết định.

170 vị họp trong 10 ngày để đưa ra một thông cáo dài 1.500 chữ, tính ra trung bình mỗi vị đóng góp được một chữ mỗi ngày. Dĩ nhiên chiều dài không phải là một tiêu chuẩn để đánh giá một tài liệu. Nhưng bản thông cáo của hội nghị không phải là một văn kiện cô đọng. Nó lê thê với những công thức cũ được lặp đi lặp lại. Phần tổng kết là một đoạn văn bia viết lấy được bất chấp cả người đọc lẫn người viết ("*thành tựu quan trọng*", "*được nhân dân đồng tình cao và hưởng ứng mạnh mẽ*", "*dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh*", v.v...). Phần định hướng là một sự mơ hồ kiểu mẫu ("*phát huy chủ nghĩa yêu nước*", "*bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa*", "*xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc*", v.v...). Phần biện pháp cụ thể không khác một bảng liệt kê hàng tạp hóa. Người đọc có thể thấy rõ sự khổ sở của những người được giao trách nhiệm viết bản đúc kết này. Họ phải viết trong khi không có gì để viết và không có hứng thú nào để viết. Họ viết lấy được và viết cho xong. Tuy vậy thông cáo này cũng một lần nữa nhắc lại quan điểm bệnh hoạn cố hữu với các cụm từ "quản lý văn hóa", "tự phê bình và phê bình", "thể chế văn hóa", v.v...

Đảng cộng sản vẫn chỉ nhìn văn hóa một cách hạn hẹp. Văn hóa vẫn chỉ được coi là luân lý, là hạnh kiểm. Ban lãnh đạo đảng cộng sản đã chỉ lo âu về cái mà họ gọi là tác dụng tiêu cực của kinh tế thị trường, là sự suy thoái về đạo đức và lối sống. Nhưng đạo đức nào đây? Nếu người dân, đặc biệt là tuổi trẻ, có thái độ thách thức đối với trật tự được áp đặt thì chính người cầm quyền phải tự xét lại bản chất của trật tự đó. Một đảng cầm quyền một mặt nhìn nhận là một bộ phận không nhỏ cán bộ đảng viên có chức có

quyền "thiếu đạo đức", một mặt lại bỏ tù các thượng toạ, đại đức, linh mục, trí thức có phẩm giá và cướp đoạt hàng chục tỷ đô la của đất nước làm "cơ sở kinh tài của đảng" không có tư cách nào để nói đến đạo đức và sự lương thiện.

Nhưng văn hóa không phải chỉ là hạnh kiểm, càng không phải là kiểm duyệt. Văn hóa còn là sự sáng tạo về văn học, nghệ thuật. Văn hóa cũng còn là toàn bộ các giá trị mà các thế hệ kế tiếp dựng xây và lưu truyền, tạo ra cách suy nghĩ và hành động của dân tộc. Một hội nghị nghiêm chỉnh về văn hóa phải đặt những câu hỏi: chúng ta là ai, căn cước văn hóa của chúng ta là gì, chúng ta có những giá trị nào đúng và những giá trị nào cần xét lại, thế giới đang tiến hóa như thế nào, chúng ta cần làm gì và có thể làm những gì để hội nhập vào đà tiến hóa chung của nhân loại. Một hội nghị về văn hóa đúng nghĩa cũng phải tổng kết một cách lương thiện những thành tựu văn hóa của đất nước, chúng ta đã sáng tạo được những gì trong dòng lịch sử và trong thời gian gần đây, tại sao sức sáng tạo của chúng ta lại yếu kém đến thế. Đảng cộng sản sợ những câu hỏi như vậy bởi vì trong 30 năm cầm quyền trên một nửa đất nước và 23 năm cầm quyền trên cả nước họ đã triệt tiêu mọi sáng tạo. Những tác phẩm văn hóa nghệ thuật ít ỏi có giá trị của chúng ta đều đã có trước đó. Một số hiếm hoi những sáng tác có giá trị dưới chế độ cộng sản lại đều là của những tác phẩm có tính phản kháng. Chế độ cộng sản là một thảm kịch văn hóa đối với nước ta. Chúng ta cần sáng tạo và phải sáng tạo, vì nếu không có sáng tạo văn hóa của chúng ta sẽ tiêu tụy và tuổi trẻ sẽ hướng về những nền văn hóa phong phú hơn và quyến rũ hơn, chúng ta sẽ mất đi văn hóa dân tộc và tiến dần đến giải thể quốc gia.

Và chúng ta phải nghĩ gì về cái "chủ nghĩa yêu nước" mà thông cáo của ban chấp hành trung ương đảng cộng sản nhắc lại nhiều lần như vừa là mục tiêu vừa là giải đáp? Nó chỉ là một sự lừa bịp. Yêu nước không bao giờ là một chủ nghĩa cả, nó chỉ là một tình cảm, và như mọi tình cảm nó chỉ có thể là tự nguyện chứ không thể cưỡng ép, cưỡng ép chỉ làm cho nó thành thô bỉ. Trên thực tế, hiện nay đảng cộng sản đã làm cho hai tiếng "yêu nước" trở thành rất trơ trẽn.

Bất luận ở đâu khi hai chữ "yêu nước" xuất hiện, dưới các cụm từ "công giáo yêu nước", "phật tử yêu nước", "trí thức yêu nước", v.v..., chúng đều có khả năng làm mất đi sự đúng đắn.

Đất nước là một dự án tương lai chung hay không là gì cả. Khi một nhóm người chiếm đoạt đất nước làm của riêng mình, tự cho mình quyền định đoạt tất cả thì không còn tương lai chung và đất nước trở thành vô nghĩa. Không thể nói tới yêu nước trong trường hợp này. Đảng cộng sản ngày nay cư xử không khác gì một lực lượng chiếm đóng và thống trị, họ chỉ có thể áp đặt sự phục tùng bằng bạo lực chứ không thể đòi hỏi một tình cảm nào.

Nhưng họ còn tiếp tục áp đặt được sự phục tùng này bao lâu nữa? Có thể ban lãnh đạo cộng sản không ý thức được, nhưng khi họ họp toàn ban chấp hành trung ương để đặt vấn đề về đạo đức và lối sống, bản sắc dân tộc là trong thâm tâm họ đã bị hoang mang và dao động rồi. Không phải họ lo lắng về đạo đức. Lý do nền tảng của hội nghị này là cái nhìn xa hội Việt Nam đối với họ đã thay đổi. Từ ngoan ngoãn phục tùng, ánh mắt của xã hội đã dần dần thành đứng đưng bất chấp và giờ đây công khai thách thức. Hơn một năm đã trôi qua nhưng đảng cộng sản vẫn chưa trấn tĩnh lại được sau biến cố Thái Bình. Tâm lý của họ đã dao động và hàng ngũ của họ đã bắt đầu rối loạn. Họ đặt vấn đề bản sắc dân tộc, nhưng trong chiều sâu họ đang hoang mang về bản sắc và tương lai của chính mình.

Trong hoàn cảnh ấy, hội nghị này rất có thể chỉ là sự chuẩn bị cho một đợt thanh trừng lớn để củng cố quyền lực của một phe nhóm, như Mao Trạch Đông đã từng dùng chiêu bài cách mạng văn hóa để thanh toán một bộ máy đảng không còn hiệu lực nào nữa. Văn hóa là một lý có có đủ mơ hồ để triệt hạ bất cứ ai.

Nhưng nó cũng là một biến cố để một số đảng viên bắt đầu đặt ra những câu hỏi cho tới nay họ chưa đặt ra, chẳng hạn như trong tình thế này đảng nên tiếp tục giữ nắm đấm ra đe dọa một xã hội không còn khiếp sợ nữa hay nên chìa ra bàn tay hòa giải và thân ái. Họ cần tìm ra câu trả lời thật nhanh chóng bởi vì quần chúng Việt Nam đã mất kiên nhẫn và hơn nữa một cuộc thanh toán nội bộ đã báo hiệu.

Kampuchea đòi hỏi hòa giải và hòa hợp

Cuộc bầu cử lập pháp được tổ chức vào ngày 26-07-1998, dưới sự giám sát của 500 nhân viên thuộc Nhóm liên hợp quan sát viên quốc tế đã đưa ra trước ánh sáng một số sự kiện chứng tỏ - với một ngạc nhiên thích thú bất ngờ-, trình độ dân chủ và dân trí cao của dân tộc Khmer.

Trước hết là số cử tri tham gia cuộc bầu cử rất cao, hơn 90%. Không có một biến cố trầm trọng nào đã xảy ra, trừ một cuộc tấn công của tàn quân Khmer đỏ, tại vùng cực bắc. Glenys Kinnock, phát ngôn viên của Nhóm quan sát viên thuộc Liên Hiệp Châu Âu cho rằng đã có một "sự hò hởi rất lớn". Tuy có những tố cáo gian lận của các đảng phái đối lập như đảng Funcinpec của Norodom Ranariddh hay đảng Quốc Gia Khmer của Sam Rainsy, hoặc những cuộc biểu tình gần đây, nhưng đó chỉ là đòn áp lực để mặc cả những ghế bộ trưởng trong việc thành lập chính phủ liên hiệp, vì không có một đảng nào chiếm được đa số tuyển chọn 82 ghế trên 122 của Quốc Hội để thành lập chính phủ.

Đảng của Hun Sen, người hùng của chế độ, kiểm soát chính phủ, quân đội, công an được 41% phiếu, đảng của Norodom Ranariddh 32%, đảng của Sam Rainsy 14%. 13% số phiếu còn lại chia cho các đảng phái khác quá nhỏ để có thể sống sót theo thể thức bầu cử liên danh tỷ lệ được thanh toán ở mức độ tít.

Trước kết quả này, người ta thích thú nhận ra rằng dân tộc Kampuchea đã không sợ phe cầm quyền đến nỗi nhắm mắt bầu cho các ứng cử viên của họ. Hun Sen, có mặt trong các chính phủ liên tiếp trên 19 năm và nắm toàn quyền dân sự lẫn quân sự trong tay từ năm 1996, đã chỉ đem lại cho đảng của ông ta thêm 3% số phiếu so với cuộc bầu cử năm 1993 do Liên Hiệp Quốc tổ chức.

Sau khi đã thắng cử, Hun Sen phải đương đầu với nhiều vấn đề khó khăn như tranh thủ với các định chế tài chính quốc tế (IMF, WB) để được tái viện trợ, tổ chức lại quân đội và tom góp những

vũ khí tàn mạt trong nước để thiết lập an ninh và trật tự, hạn chế sự bành trướng của dịch sida đang lan tràn (2% dân chúng bị bệnh này vào năm 2000), chống lại nạn phá rừng đang tàn phá môi sinh... Tuy khó khăn và đòi hỏi nhiều cố gắng, nhưng đó là những vấn đề kỹ thuật chỉ cần những phương tiện vật chất là có thể giải quyết một cách hữu hiệu.

Có hai vấn đề có tầm vóc thay đổi vận mạng và tương lai của vương quốc Khmer mà giải pháp độc nhất là tinh thần hòa giải và hòa hợp.

Một là sự chia rẽ trong hoàng phái để chọn người lên ngôi nối dõi vương triều Ang Duong khi vua Norodom Sihanouk từ trần. Chế độ quân chủ tại Kampuchea không phải cha truyền con nối. Một hội đồng gồm có chủ tịch và hai phó chủ tịch Quốc Hội, thủ tướng và một số chức sắc Phật Giáo được quyền chỉ định quốc vương mới, bảy ngày sau khi quốc vương cũ từ trần. Hiện nay, số ứng cử viên không thiếu. Người ta có thể kể hoàng tử Sirivudh, em một cha khác mẹ với vua Norodom Sihanouk và là cựu bộ trưởng Ngoại Giao, và hai hoàng tử Chakrapong và Ranariddh, con của vua Norodom Sihanouk. Ba hoàng tử này chống đối bà hoàng Monique Izzy, một người đẹp Khmer lai Ý đã được vua Norodom Sihanouk phong hoàng hậu vào năm 1993. Bà hoàng Monique rất có ảnh hưởng trên vua Norodom Sihanouk và mong muốn một trong hai người con của mình là hoàng tử Sihanoni, đại sứ tại Unesco, lên ngôi. Tại một xứ chậm tiến, chia rẽ, chém giết hàng chục năm nay, quốc vương là biểu tượng cuối cùng của sự sống còn của đất nước, của đoàn kết dân tộc. Không có hòa giải và hòa hợp để xây dựng đồng thuận trên một ông vua duy nhất, đầu ông vua này chỉ có giá trị tượng trưng, tương lai của dân tộc Khmer sẽ còn đen tối hơn cuộc diệt chủng vừa qua.

Nhưng có lẽ vấn đề tối quan trọng là đầu óc chống đối người Việt. Mối hận thù của dân Kampuchea đối với dân

Việt rất gay gắt do lịch sử để lại. Sự liên hệ mật thiết về địa lý bắt buộc hai nước phải có một cuộc hòa giải để hóa giải hận thù này hầu đi đến một cuộc sống chung hòa bình và hợp tác có lợi cho cả hai bên.

Đây không phải chỉ là ý kiến riêng tư của tác giả bài viết này, nhưng là sự mong muốn rất chân thành của một người Kampuchea sống tại Paris, không quen biết, nhưng chắc chắn phải là một người yêu nước và bao dung quảng đại. Le Monde, nhật báo chính trị có uy tín và trí thức tại Paris, số ra ngày 05-08-1998, đã đăng thơ của ông Huot Meng, một độc giả người Kampuchea sống tại Paris với những giòng chữ thật là tâm huyết:

"Sau những đêm triền miên bạo lực và đau khổ, phải chăng dân tộc Kampuchea hy vọng bắt đầu khởi hành cuộc trường chinh dẫn đến hòa bình và dân chủ. Không lạc quan quá độ, nhưng tôi nghĩ rằng cuộc bầu cử Quốc Hội vừa qua với diễn tiến và mức độ tham gia vô địch của nó, có thể xem là bước đầu đáng khuyến khích hướng đến con đường dân chủ và hòa bình. Mối hiểm nguy thật sự có thể làm cho đất nước lại chìm đắm trong máu lửa chiến tranh không phải là đám tàn quân Khmer đỏ, mà là tinh thần quốc gia - hay ít nhất mục tiêu mà người ta muốn gán cho tinh thần này. Vì trong khuôn khổ Kampuchea, tinh thần quốc gia bản chất là tinh thần quốc gia chống Việt Nam, hay nói một cách khác chống Yuon (Yuon là một tiếng lóng có nghĩa xấu ám chỉ dân Việt Nam). Cái can đảm đích thật của các chính trị gia Khmer là biết tự tay mình lật trang sử, từ bỏ một cách trọn vẹn và nghiêm chỉnh tinh thần quốc gia này và chấp nhận thực tế chính trị địa lý hiện hữu. Dầu muốn hay không, hai dân tộc Khmer và Việt Nam láng giềng, gắn liền bởi định mệnh lịch sử, được kêu gọi hay bắt buộc phải sống chung hòa bình, trong tinh thần hòa thuận và tôn trọng lẫn nhau".

Để thúc đẩy cuộc hòa giải này, người Việt chúng ta cần phải có một tấm lòng chân thành và một biểu văn đầy viên kiến như ông Huot Meng.

Huỳnh Hùng

Đi tìm những tấm lòng vì đất nước và con người Việt Nam

Lê Đình Mạnh

LTS: Cho tới đầu năm 1988, Câu Lạc Bộ Những Người Kháng Chiến Cũ chỉ là môi trường gặp gỡ của những người cộng sản đã về hưu để trao đổi với nhau những kỷ niệm cũ và đưa ra những thỉnh nguyện yêu cầu giải quyết những vấn đề cá nhân. Hai số báo Truyền Thống Kháng Chiến số 1 và số 2 đã không được một sự hưởng ứng nào của quần chúng. Nhưng từ đầu năm 1988, Câu Lạc Bộ đã thay đổi hẳn để trở thành một tổ chức tranh đấu đòi dân chủ đa nguyên. Tờ Truyền Thống Kháng Chiến số 3 đã là cả một trái bom. Trong vòng hai năm 1988 và 1989, Câu Lạc Bộ đã có hàng chục ngàn thành viên với khí thế sôi sục. Đảng cộng sản đã ra tay đàn áp trong năm 1990 sau khi tranh thủ được Trần Văn Trà và một số khuôn mặt khác trong Câu Lạc Bộ. Chúng ta biết những gì đã xảy ra sau đó.

Nguyên nhân nào đã khiến Câu Lạc Bộ Những Người Kháng Chiến Cũ đột ngột thay đổi và bành trướng như thế? Đó là những biến cố trọng đại tại Liên Xô và Đông Âu, nhưng đó cũng là nhờ sự xúc tác của một người: ông Lê Đình Mạnh. Ông Mạnh năm nay 52 tuổi, xuất thân là một chuyên viên cơ khí tàu biển, sau trở thành một doanh nhân thành công. Nhờ học hỏi và xuất ngoại nhiều, ông đã thu thập được những kiến thức đáng kể và được nhiều cấp lãnh đạo cộng sản nể trọng. Ông Lê Đình Mạnh được đảng cộng sản coi là đầu não của Câu Lạc Bộ Những Người Kháng Chiến Cũ và bị bắt giam trong ba năm. Sau khi được tạm tha, ông trốn sang Thái Lan và giữ im lặng trong bốn năm qua. Gần đây ông Lê Đình Mạnh bắt đầu tiếp xúc với một số báo chí hải ngoại.

Tôi đặt chân tới đất Thái Lan cho tới nay đã hơn bốn năm kể từ khi rời Việt Nam. Mục đích của việc ra đi là để tìm gặp những tấm lòng thật sự đúng đắn với tình yêu đất nước và con người Việt Nam. Song không phải việc tìm gặp này được dễ dàng, suông sẻ. Tôi đã phải sống những ngày trong trại giam IDC ở Bangkok và cũng đã phải vượt trốn khỏi hàng rào cảnh sát Thái trong khi họ đang làm thủ tục bàn giao người Việt Nam nhập cư bất hợp pháp vào đất Thái ngay tại cửa khẩu Arăn và Poipet (Kampuchea) vào khoảng 3 giờ chiều ngày 3-2-1995. Tôi trở lại Bangkok chỉ sau một ngày lặn lội tìm đường, vì có được sự trợ giúp của một người bạn tù ở IDC - người này cũng trốn trở lại Thái Lan với tôi. Rồi tôi cũng gặp được một vài anh em người Việt. Song việc gặp gỡ này đã không mang lại sự gắn bó giữa tôi với họ. Vì theo nhận xét của tôi thông qua những việc họ làm, tôi thấy họ chưa thực sự yêu nước, thương dân một cách đúng đắn. Tôi lại tiếp tục sống với những tháng ngày ăn náu nơi xứ người.

Cho tới hôm nay tôi đã gặp được những người Việt Nam có tấm lòng yêu nước, thương dân đúng đắn. Họ đề nghị tôi nên viết một số bài cho các báo của người Việt hải ngoại để đồng bào ở trong và ngoài nước cùng những người bạn của Việt Nam ở nhiều nơi trên thế

giới hiểu đúng và đầy đủ hơn về thực trạng xã hội và con người Việt Nam. Để từ đó có những hoạt động trợ giúp Việt Nam một cách hữu hiệu và đúng đắn. Vậy là tôi phải viết về tôi, về những hoạt động của tôi trước đây ở trong nước.

Viết về bản thân mình là điều tôi không hề muốn. Với tôi điều quan trọng là việc làm của mình có mang lại lợi ích cho dân tộc và đất nước hay không. Có được kết quả tốt đẹp sau việc mình làm thì cho dù tên tuổi của mình không ai biết tới cũng vẫn làm cho tôi cảm thấy hạnh phúc. Nhưng không viết tên thực của tôi thì bài báo mất đi tính chân thực.

Vậy tôi là ai? Là Lê Đình Mạnh. Tôi là người cùng bị bắt với ông Nguyễn Hộ ngày 7-9-1990 ở hai địa điểm khác nhau, song cùng một vụ việc. Vụ án lúc đầu nhà cầm quyền cộng sản gọi là "vụ Nguyễn Hộ và Lê Đình Mạnh". Sau này họ chỉ gọi là "vụ Nguyễn Hộ" và tách bỏ tên tôi, vì khi tôi chưa bị bắt tôi còn làm cố vấn riêng cho ông Vũ Oanh (bí thư trung ương, trưởng ban kinh tế trung ương, chủ tịch ủy ban ngân sách quốc hội khóa 6).

Tại sao vụ đó họ chỉ bắt ông Nguyễn Hộ và tôi? Theo lời của ông Sáu Cường, phó giám đốc đặc trách an ninh chính trị của Sở Công An Sài Gòn lúc đó: "Nếu chúng tôi chỉ chạm bắt ông và ông Nguyễn Hộ chừng ba tháng thì đảng

cộng sản sẽ bị vỡ và không còn". Sáu Cường nói với tôi như vậy trong buổi trực tiếp hỏi cung tại phòng làm việc của Nguyễn Hải Phận (trưởng phòng PA24). Đồng thời có sự hiện diện của Nguyễn Hải Phận và Trần Anh Tuấn (cán bộ hỏi cung).

Lý do nào đã đưa tôi đến với Câu Lạc Bộ Những Người Kháng Chiến Cũ? đến từ khi nào? và hoạt động với phong trào này ra sao?

Con lốc đổi mới ở Châu Âu phát xuất từ Liên Bang Xô Viết đã mở tung cánh cửa Đại hội 6 của đảng cộng sản Việt Nam. Luồng gió này cũng giúp tôi tiếp xúc và làm việc với một số cán bộ lãnh đạo của đảng cộng sản và nhà nước Việt Nam. Tôi đến với họ bằng những bản dự thảo đề án kinh tế cùng bài "*Luận điểm mới về nhà nước và kinh tế*". Ông Hoàng Hữu Nhân đã tiếp và làm việc với tôi và sau đó giới thiệu tôi với ông Vũ Oanh. Vì theo ông biết, ông Oanh là một cán bộ có năng lực hăng hái đổi mới và được nhiều người trong cơ quan trung ương yêu mến. Sau buổi tiếp xúc đầu tiên với ông Oanh tại nhà riêng của ông với khoảng thời gian chừng hai tiếng thì tôi đã nhận làm cố vấn cho ông theo lời mời của ông (7-1987).

Bài viết "*Luận điểm mới về nhà nước và kinh tế*" cùng "*Nhật Bản qua thực tiễn đúc kết*" đã giúp ông Vũ Oanh và nhiều cán bộ trong ban kinh tế trung

ương thay đổi cách nhìn và nhận thức. Tiếp đó là những buổi trao đổi thường xuyên giữa tôi và ông Vũ Oanh. Ông là người hỏi và tôi là người trả lời. Tôi viết cho ông "*Dự thảo chiến lược kinh tế quốc dân*" để ông trình bày trước ban kinh tế trung ương và quốc hội.

Thời gian này tôi đã phát hiện được nhiều người trong ban lãnh đạo Đảng và Nhà nước có tư tưởng dân chủ. Tôi đã gặp trực tiếp và trao đổi ý kiến với các ông Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Cơ Thạch (phó thủ tướng), Đoàn Duy Thành (phó thủ tướng) và ông Đỗ Mười (thủ tướng). Hầu hết rào cản giữa quan điểm của tôi và các vị này đã bị xóa bỏ. Chỉ còn lại một sức cản lớn nhất là ông Đỗ Mười. Sau vài ngày, tôi gặp và làm việc với ông thì ông trực tiếp ra chỉ thị cấm các cán bộ trung ương tiếp xúc và làm việc với tôi nữa. Lệnh cấm của ông không có tác dụng vì sau đó tôi vẫn làm việc với ông Vũ Oanh. Ông Nguyễn Cơ Thạch vẫn mời tôi tới làm việc với ông ở phòng khách bộ ngoại giao để trả lời những câu hỏi còn vướng mắc trong ông, nhất là chủ nghĩa xã hội là gì? và thực chất của từ đổi mới với cách mạng có gì là đối chọi với nhau không?

Tôi nhận thấy các vị này không phải là diện người bảo thủ như ông Đỗ Mười. Bởi họ có trình độ kiến thức xã hội hơn. Tôi nghĩ là họ cần có quần chúng giúp họ thực hiện những cải cách lớn ngay trong tổ chức trung ương đảng và chính phủ. Tôi trao đổi ý kiến với ông Vũ Oanh và tôi quyết định tới với Câu Lạc Bộ Những Người Kháng Chiến Cũ để những hoạt động của Câu Lạc Bộ này sẽ là động lực hỗ trợ cho những vận động của những người đề xuất việc thay đổi đường lối và cải tổ bộ máy lãnh đạo đảng và nhà nước Việt Nam.

Ông Nguyễn Hộ là người sáng lập Câu Lạc Bộ Những Người Kháng Chiến Cũ. Mục đích lúc đầu của hội là tập hợp những cán bộ đảng viên về hưu tới sinh hoạt, động viên và giúp nhau vượt qua những khó khăn trong cuộc sống của mỗi hội viên. Đồng thời có những đề nghị tập thể tới các cấp địa phương và trung ương giải quyết những khó khăn thiết thực của những cán bộ dám đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực như tham ô, cửa quyền và trù dập trong

nội bộ đảng.

Tôi đến với ông Nguyễn Hộ và Câu Lạc Bộ Những Người Kháng Chiến Cũ vào thời điểm Đông Âu biến động mạnh. Tôi vẫn là người trả lời và ông Nguyễn Hộ là người hỏi. Ông hỏi tôi về những biến động của Đông Âu phát xuất từ những nhu cầu nào? tại sao cần đổi mới? như thế nào là đa nguyên và vì sao đảng cộng sản Việt Nam không chấp nhận đa nguyên? rồi nhân dân Ba Lan vì sao ủng hộ Công Đoàn Đoàn Kết và nhân dân ở các nước Đông Âu sẽ được gì sau công cuộc đổi mới này? v.v...

Tôi và ông Nguyễn Hộ trao đổi ý kiến với nhau thường ngày. Chúng tôi gắn bó với nhau hơn từ sự đồng nhất quan điểm tới những hoạt động của Câu Lạc Bộ. Tôi đã phân tích kỹ để ông thấy nguyên nhân nào đưa đến những việc làm sai trái của phần đông những người đang có chức có quyền của nhà nước cộng sản Việt Nam. Tôi đã đưa ông từ nhận biết về những hậu quả đi lần trở lại tới nguyên nhân và điểm tập trung chứa đựng nguyên nhân là "chủ nghĩa Mác-Lênin" với những quan điểm và cách giải quyết mâu thuẫn xã hội sai với quy luật và phản khoa học. Chúng tôi đã thống nhất với nhau hướng vận động và đưa phong trào Câu Lạc Bộ Những Người Kháng Chiến Cũ vận động theo hướng đó.

Nếu không có hai nhân vật có mặt trong Câu Lạc Bộ Những Người Kháng Chiến Cũ và gần với ông Nguyễn Hộ là Trịnh Giang Long (giáo viên dạy Triết học của trường Đại Học Tổng Hợp Sài Gòn, song thực tế là cán bộ của ngành an ninh cộng sản) và Hải Hưng (tên thực là Mai, giám đốc Nhà Máy Đường Bình Dương bị mất chức vì đấu tranh nội bộ, nhưng thực chất là đại tá tình báo của ngành an ninh và tạo dựng vai diễn này để thâm nhập vào Câu Lạc Bộ) thì chắc tôi không bị bắt.

Tôi đã ở tù trong thời gian từ ngày 7-9-1990 tới 3-7-1993, qua các trại Số 3 Bạch Đằng, số 4 Phan Đăng Lưu, Chí Hòa, Nguyễn Trãi và Tống Lê Chân. Tôi đã viết quan điểm và những hoạt động của tôi, tất cả gồm 64 trang giấy khổ lớn từ phòng biệt giam của trại Tống Lê Chân. Tôi bị nhốt vào phòng biệt giam và bị cùm chân trong 68 ngày

do những vận động đòi đưa "vụ Nguyễn Hộ và Lê Đình Mạnh" ra tòa và vụ gia đình tôi bị tàn sát ngày 7-6-1991 trong khi tôi đang ở tù.

Vụ tàn sát gia đình tôi với tang chứng để lại là một búa, một dao, năm sợi dây thòng lọng và năm quả chanh. Tang chứng này cho thấy rõ chủ mưu của bọn này là giết tất cả vợ và bốn con tôi. Con gái lớn của tôi là Lê Thị Hồng Yến bị đâm chết và hai con thứ của tôi bị thương. Người trực tiếp thực hiện vụ án là Lê Hùng (tức Phúc Búi và là em ruột bà Lê Hồng, ủy viên trung ương và phó ban kiểm tra trung ương đảng cộng sản Việt Nam).

Vì sợ nhiều người hay biết việc này, nhất là số phạm nhân trong trại, và cũng để ngăn ngừa những phản ứng ủng hộ tôi dẫn đến việc phá trại của tù nhân do những quan hệ của tôi đối với họ, ban lãnh đạo trại giam đã quyết định cùm tôi trong phòng biệt giam. Cũng do phản ứng của một số phạm nhân do tôi giác ngộ, tiêu biểu như Minh (Minh buồn), Hùng Vũng Tàu, Long con, Trường con. Chỉ sau một ngày tôi bị cùm thì bốn người này nổi loạn, đâm người phụ trách thi đua khu K1 trại Tống Lê Chân là Nguyễn Văn Đáng gần chết và đâm huyệt trại phó là thiếu tá Nguyễn Hữu An. Trại phải nhờ lực lượng cảnh sát ở Bình Long vào giải tán và bắt bốn người này đi nơi khác.

Những báo cáo do trại gửi ra bộ nội vụ đã đưa đến việc họ buộc tôi viết về quan điểm cùng những hoạt động của tôi. Tôi đã viết về cách nhìn thế giới và xã hội con người của tôi và lấy toán học và hình học không gian để bảo vệ quan điểm của mình và chứng minh quan điểm của giai cấp vô sản mà ông Các-Mác đã đứng trên nó để viết *Tư Bản Luận* là hoàn toàn không đúng với quy luật phát triển xã hội.

Tôi đã viết những gì tôi đã làm với các vị lãnh đạo đảng và nhà nước Việt Nam. Tôi viết những gì đã thấy trong suốt thời gian ngồi tù ở năm trại giam và yêu cầu họ đưa "vụ Nguyễn Hộ và Lê Đình Mạnh" ra tòa xét xử công khai, để sống và làm việc theo pháp luật như khẩu hiệu họ đưa ra. Tôi cũng đã đề nghị họ xử tử hình tôi nếu như một người nào đó trong quốc gia có đủ lý lẽ chỉ cho

tôi thấy việc tôi làm đưa đến tổn hại cho dân tộc. Tôi không quên viết về vụ gia đình tôi bị tàn sát và có lời nhờ ông Bùi Thiện Ngộ chuyển bài viết của tôi tới ông Đỗ Mười cùng tất cả các vị lãnh đạo khác của nhà nước Việt Nam.

Ông Ngộ đã làm việc đó và ngày 18-6-1993 phái viên của ông là Nguyễn Thanh Liêm (tên ông ta tự giới thiệu) vào trại trực tiếp gặp tôi và chuyển lời mời tôi cộng tác với ông Bùi Thiện Ngộ trong việc ổn định an ninh xã hội. Việc cộng tác này coi như một điều kiện để trả tự do cho tôi. Tôi đã nói với người phái viên của ông Ngộ là: "Nếu đảng và nhà nước thực sự đổi mới thì trước tiên hãy sửa sai việc bắt tôi và ông Hộ một cách bất hợp pháp. Còn việc tôi nhận lời mời của ông Ngộ đối với tôi thì cho tôi trả lời sau khi tôi đã về nhà. Các ông đâu có cho tôi trở về nhà, song tôi vẫn nằm trong sự kiểm soát chặt chẽ của các ông. Tôi nhờ ông chuyển tới ông Bùi Thiện Ngộ và các vị lãnh đạo đảng điều này".

Ngày 3-7-1993 tôi được trả tự do trong vòng kiểm tỏa của họ với việc tôi phải gặp và viết tường trình về hoạt động của tôi mỗi tháng với họ. Cùng với việc phái viên của ông Ngộ tới nhà thăm hỏi và chờ nhận câu trả lời của tôi. Tôi gặp và trao đổi với ông Năm Hộ và quyết định ra đi để thực hiện tiếp kế hoạch mà tôi và ông đã thống nhất với nhau từ hơn ba năm trước.

Tôi gửi tới đồng bào trong và ngoài nước bài viết đầu tiên này với những dữ kiện mà trước đây nhà cầm quyền cộng sản cố tình che đậy. Và tôi cũng không muốn ai hay biết về mình vì việc tôi làm giúp dân tộc và đất nước chưa tới đâu cả. Nay vì tình thế trong nước cũng đã thay đổi hơn nhiều, môi trường sống và hoạt động lúc này của tôi cũng khác khi hồi còn ở trong nước. Tôi mong rằng những trang báo và sóng đài sẽ đưa tất cả chúng ta tới gần nhau hơn và phong trào đấu tranh đòi dân chủ trong nước sẽ mạnh hơn một khi có sự trợ giúp cụ thể và sát thực của các phong trào đấu tranh đòi dân chủ từ bên ngoài.

Lê Đình Mạnh
Bangkok, ngày 12-8-1998

Sẵn sàng rút thẻ đảng và tranh đấu nếu tướng Trần Độ bị đàn áp

LTS: Sau đây là nguyên văn thư của mười cán bộ lão thành, do ông Nguyễn Việt Hùng đại diện, gửi Bộ Chính Trị Đảng Cộng sản Việt Nam. Đầu bài ở trên do chúng tôi đặt. Lá thư đáng chú ý về lời lẽ thẳng thắn và đanh thép.

Thư gửi Bộ Chính trị đảng cộng sản Việt Nam

Chúng tôi, một số cán bộ lão thành, gồm mười người, có hai cụ bà, sinh hoạt ở nhiều chi bộ khác nhau, được nghe báo cáo viên truyền đạt về việc đồng chí Trần Độ và đồng chí Hoàng Hữu Nhân.

Chúng tôi xin đề đạt với Bộ Chính trị mấy đề nghị như sau:

1. Những ý kiến của đồng chí Trần Độ và đồng chí Hoàng Hữu Nhân chống Đảng như thế nào, xin cho chúng tôi được biết. Nhiều người đã đề nghị báo cáo viên cho biết rõ. Báo cáo viên không trả lời được, nói rằng đây là phổ biến của trên. Sinh hoạt như thế là mất dân chủ nặng nề. Ở các chi bộ chúng tôi, khi phê phán đồng chí nào sai lầm, đều có mặt đồng chí đó và để đồng chí đó có quyền được trình bày, thanh minh.

Có lẽ bây giờ lại giống như trước đây, thời Lê Duẩn và Lê Đức Thọ, đã phổ biến xuống đến chi bộ là có nhóm xét lại chống Đảng, rồi gây ra bắt bớ giam cầm các đồng chí mình hàng chục năm trời, sau té ra là oan. Việc này đã được đồng chí Nguyễn Trung Thành, người đứng thứ hai sau Lê Đức Thọ trong ban chỉ đạo vụ án, sau nhiều năm do lương tâm day dứt không yên đã phải viết bức thư gửi Trung ương năm 1995 khi Lê Đức Thọ đã chết, xin giải oan cho 32 đảng viên bị xử trí oan khất (gồm bốn ủy viên Trung ương, một thiếu tướng thứ trưởng, bốn vụ trưởng và ba đại tá, còn lại đều là những cán bộ cách mạng trước và sau tháng 8 năm 1945).

Để tránh những chuyện vụ vạ gây oan khất cho các đồng chí dám có ý kiến thẳng thắn với Đảng và Nhà nước, đề nghị Bộ Chính trị cho phổ biến bài viết của đồng chí Trần Độ và đồng chí Hoàng Hữu Nhân xuống đến từng chi bộ. Các đảng viên có quyền được đọc bài viết đó, và sẽ có ý kiến đúng sai của mình đề đạt lên trên.

2. Việc báo chí phê phán ầm ì các đồng chí đó như vừa rồi là phạm pháp. Thế mà thường vụ Bộ Chính trị (đồng chí Phạm Thế Duyệt thay mặt) lại cho đấy là quyền của báo chí thực hiện chức năng

"bảo vệ đường lối của Đảng", chứ không có ai chỉ huy và chỉ đạo cả.

Điều làm chúng tôi bất bình là Bộ Chính trị ủng hộ cho một việc làm sai. Căn cứ vào đâu mà dám bảo đúng sai? Căn cứ vào luật pháp? Chúng ta đã có luật báo chí. Việc làm vừa rồi của một số báo là vi phạm điều 8 và điều 10 luật báo chí nước nhà. Biết luật mà phạm luật đáng ra phải trừng trị làm gương, đảng này lại bao che. Bộ Chính trị khóa này đã tạo ra một tiền lệ xấu cho việc vi phạm luật pháp tùm lum lâu nay.

Do đó nước ta có luật mà như không có luật. Người vô tội bị bắt oan rất nhiều. Tính trung bình một ngày có hơn hai người bị bắt oan. Đó là theo con số của Quốc hội khóa 9 công bố mà tính ra. Con số thực còn phải tăng hơn nhiều. Gần đây, 1996, có xử ba ông Lê Hồng Hà, Hà Sĩ Phu, Nguyễn Kiến Giang với tội danh "có ý làm lộ bí mật nhà nước", là điển hình cho việc vi phạm luật pháp nhà nước, ấy thế mà tòa vẫn tuyên án phạt tù như thường, nghe đâu vì có ý kiến của một vị trong Bộ Chính trị yêu cầu.

Nếu luật pháp mà không được tôn trọng như thế, thì đất nước sẽ loạn. Mong Bộ Chính trị lưu ý.

3. Việc phê phán đồng chí Trần Độ tán phát những bài viết của mình, hoặc trả lời phỏng vấn các hãng thông tấn nước ngoài là phạm pháp. Sao lại kết luận hồ đồ như vậy?

Có điều nào trong luật cấm đoán người Việt Nam không được trả lời phỏng vấn nước ngoài?

Có điều nào trong luật coi việc tán phát những bài viết là phạm pháp?

Ở bộ luật nào? Điều khoản nào? Dân sự hay hình sự? Hay tố tụng hình sự? Hay cao nhất nước là Hiến pháp chăng?

Chúng tôi đã cố tìm mà không thấy. Đây chỉ là sự hù dọa nhau, và nếu xét cho nghiêm khắc, thì sự hù dọa này phải được coi là sự vi phạm luật pháp.

Điều 69 Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ghi: "*Công*

dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, có quyền được thông tin, có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo qui định của pháp luật".

Có quyền được thông tin, nghĩa là có quyền nhận thông tin của người khác và trao đổi thông tin với người khác; nói cách khác là có quyền tán phát những bài viết của mình với mọi người và ngược lại, như thế là quyền này bổ xung cho quyền tự do ngôn luận ghi ở trên.

Nước chúng ta lại đã tham gia ký kết vào các Hiệp ước quốc tế từ năm 1982. Ký kết là có trách nhiệm phổ biến và thi hành những điều khoản của các Hiệp ước đó. Trong đó có Tuyên ngôn về Nhân quyền thế giới và Công ước về Quyền dân sự và chính trị của con người.

Điều 19 của Tuyên ngôn toàn thế giới về Nhân quyền ghi: *"Mỗi người đều có quyền tự do có ý kiến và phát biểu; quyền này cho phép bất cứ ai không phải lo ngại về những ý kiến của mình. Nó bao gồm cả quyền tìm kiếm, thu nhận và truyền bá các thông tin và các ý tưởng, bất chấp biên giới bằng bất cứ phương tiện nào"* (trích trong cuốn *Quyền con người trong thế giới hiện đại*, Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995, bản tiếng Việt).

Điều 19 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị còn nói rõ hơn: *"Mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp vào. Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận; quyền này bao gồm cả quyền tự do tìm kiếm, thu nhận và truyền đạt mọi tin tức, ý tưởng không phân biệt ranh giới, hoặc bằng lời nói, hoặc bằng bản viết, bản in, hoặc bằng hình thức nghệ thuật, hoặc thông qua bất kỳ một phương tiện nào khác tùy sự lựa chọn của họ"* (trích trong *Việt Nam với Công ước quốc tế về quyền con người*, nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1992, bản tiếng Việt).

Vậy thì việc kết tội đồng chí Trần Độ như kể trên, chẳng những là vi phạm luật pháp trong nước mà còn là vi phạm luật pháp quốc tế nữa. Mong Bộ Chính trị lưu ý.

4. Chúng tôi bộc trực đặt một câu hỏi: Việc bầu Bộ Chính trị vừa rồi đã thực sự dân chủ chưa? Chúng tôi cảm thấy có điều gì đó (thật khó nói) như là phe cánh. Hình như nhóm người tham gia chỉ đạo việc đánh Campuchia chiếm giữ những quyền lực cao nhất, cả quân đội và an ninh. Việc phong hàng loạt tướng vừa rồi trong các lực lượng võ trang có phải là sự

mở rộng vây cánh và thanh toán những người không ăn ý về vườn không? Việc đồng chí Phạm Thế Duyệt, hồi làm bí thư Hà Nội, sau vụ cháy chợ Đồng Xuân và vụ án đề Yên Phụ, đáng ra phải thi hành kỷ luật, đăng này lại đánh bùn sang ao, được "cơ cấu" vào Bộ Chính trị đứng hàng cuối cùng, rồi bây giờ lại đôn lên làm thường trực Bộ Chính trị.

Và bây giờ lại cho các báo cáo viên xuống các tỉnh ủy, thành ủy, các Đảng đoàn, Đảng ủy, các chi bộ đường phố, bồi nhọ, nói xấu đồng chí Trần Độ, với lời đe dọa phải xử lý nghiêm, còn vụ cáo có hành động phạm pháp nhằm chuẩn bị dư luận cho một cuộc trấn áp, bắt bớ có thể sẽ diễn ra sau đó.

Chúng tôi xin tuyên bố thẳng thắn là:

- Một, nếu kỷ luật đồng chí Trần Độ, chúng tôi sẽ rút trả lại thẻ đảng, vì cái Đảng này không xứng đáng để những con người chân chính đứng trong hàng ngũ nữa.

- Hai, nếu bắt đồng chí Trần Độ, chúng tôi sẽ xuống đường phản đối để tỏ thái độ, nguyện cùng sống chết với đồng chí Trần Độ, con người đã trở thành biểu tượng cao đẹp của đất nước.

Chúng tôi lúc ấy không phải chỉ là mười người nữa, mà sẽ có hàng ngàn các cựu chiến binh, các đảng viên chân chính, các cán bộ nghỉ hưu, và vạn vạn những người dân lành ủng hộ chúng tôi, đứng về phía chúng tôi.

Chúng tôi yêu cầu Bộ Chính trị hãy gương mẫu giữa nói và làm. Đồng chí tổng bí thư Lê Khả Phiêu đã trả lời báo chí nước ngoài là không có sự quản thúc đồng chí Trần Độ. Sự việc đó đã chiếu trên tivi, cả nước được xem. Vậy thì cần phải thi hành ngay. Giải tán những công an, mật vụ mặc thường phục bao vây nhà đồng chí Trần Độ, đe dọa và gây phiền hà những người ra vào thăm hỏi. Trong đó có những vị trung tướng đến thăm bạn, khi ra cũng bị gây phiền phức.

Muốn thu phục được lòng người cần phải giữ chữ Tín.

Chỉ có lòng thành thật, nhân ái mới đoàn kết được mọi người, còn sự dối trá, mưu mẹo chỉ có thể lừa dối được việc nhỏ, chứ không thể thành công trong việc lớn.

Rất mong Bộ Chính trị khóa này lưu ý.

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 1998

Nguyễn Việt Hùng

(Quận Đống Đa, Hà Nội)

Ký thay 10 cán bộ lão thành ở Hà Nội

THÔNG LUẬN

Phát hành đầu tháng, mỗi năm 11 số (tháng 7 & 8 chỉ ra một số)

Giá báo một năm: 200 FF

(hoặc tương đương)

Ngân phiếu xin đề
VIETNAM FRATERNITE
(xin dùng đề Thông Luận)

Địa chỉ liên lạc :

THÔNG LUẬN

**124 bis, rue de Flandre
75019 Paris, FRANCE**

Bạn đọc tại Đức có thể liên lạc với
đại diện Thông Luận tại Đức:

Nguyễn Thanh Lương
Habsburgerallee 104
60385 Frankfurt aM.

Tel: 069-4940048

Fax: 069-443913

và thanh toán tiền mua báo dài hạn
(60 DM/năm) vào trương mục:

Frankfurt Volksbank e G
THANH LUONG, NGUYEN
Konto-Nr : 00 77 70 82 94
Bankleitzahl: 50 19 00 00

Bạn đọc tại Hoa Kỳ và Canada
có thể liên lạc và góp ý kiến với

Thông Luận qua địa chỉ:

Thong Luan, P.O. Box 7592
Fremont, CA 94537 - 7592

e-mail: qml@juno.com

Khi thanh toán tiền mua báo
(40 USD hay 50 CAD), xin đề tên:

Mrs Quan-My-Lan

THÔNG LUẬN

Ấn bản Hòa Lan

phát hành đầu tháng, mỗi năm 11 số
do **Hội Bảo Vệ Nhân Quyền Việt Nam**

(Stichting Mensenrechten voor Vietnam)

Đại diện nhóm chủ trương: Phan Bá Việt

Địa chỉ liên lạc: Thông Luận Hòa Lan

Stelpswyk 13, 9202 BD Drachten

Telefax: 051.253.1318 - 024.373.0652

Giá báo một năm: 55 gulden,
xin chuyển vào trương mục của hội:
Giro nr 6234112. Postbus 40083

Hai vấn đề chiến lược chế độ cộng sản không thể giải quyết được: tham nhũng lan tràn và đạo đức suy đồi

Tôn Thất Thiện

Xã hội Việt Nam hiện nay đang đứng trước nguy cơ tan rã hoàn toàn, không cứu chữa được vì tham nhũng lan tràn và đạo đức suy đồi một cách khủng khiếp.

Tình trạng này rất mới trong lịch sử. Trong suốt mấy nghìn năm qua dân tộc chưa lúc nào bị lâm vào một tình trạng đốn mạt như vậy. Nó cũng không phải là ngẫu nhiên, nó đi đôi với sự kiện Việt Nam nằm dưới quyền cai trị của cộng sản. Như vậy, câu hỏi đương nhiên phải đặt ra là tại sao chỉ có dưới chế độ cộng sản mới có một tình trạng như vậy, và tại sao với chế độ này vấn đề không thể giải quyết được?

Tình trạng trên đây có nhiều nguyên do. Trong những nguyên do này tất phải có một căn nguyên, một nguyên do căn bản quyết định.

Một vấn đề phức tạp

Tim được căn nguyên của tình trạng tuột dốc trầm trọng của xã hội Việt Nam hiện nay không dễ, vì tình trạng này là kết quả của sự hợp tụ của nhiều yếu tố. Trong số này, có những yếu tố hiển nhiên nhưng cũng có những yếu tố bị che lấp hoặc bùng bít, mà phải là người trong cuộc, đặc biệt là ở trong chế độ cộng sản, mới thấy được và ta chỉ có thể biết được rõ nếu những người này chịu tiết lộ, và có khả năng và cơ hội làm việc đó.

Trong mười năm qua, số người xuất thân từ hàng ngũ cộng sản lên tiếng tố giác chế độ cộng sản, phanh phui những xấu xa của chế độ này càng ngày càng nhiều. Nhiều tiết lộ của họ đã giúp chúng ta thấy một cách rõ ràng, chi tiết và chính xác hơn bản chất của chế độ. Một trong những tác phẩm làm sáng tỏ nhất vấn đề, đặc biệt là tác động sâu xa của bản chất của chế độ đó vào xã hội Việt Nam về phương diện đạo đức, là

Đêm giữa ban ngày của Vũ Thư Hiên.

Qua sự mô tả một cách chi tiết thái độ, chính sách, hành động của các cán bộ cao cấp của đảng cộng sản cùng những kẻ thừa hành, và phản ứng của không biết bao nhiêu người, ngoài Đảng cũng như trong Đảng, đối với các thái độ, chính sách và hành động đó, Vũ Thư Hiên đã giúp ta trả lời được dứt khoát câu hỏi trên đây.

Từ từ xuống cấp, tuột dốc phi nhân

Vấn đề chính ở đây không phải là vấn đề người, mà là một vấn đề thể chế, vì rất nhiều người là người lương thiện, đáng kính, biết tự trọng trước khi vào ĐCSVN, và chỉ trở thành "quỷ", thành "gian" sau khi vào Đảng. Sự thành "quỷ", thành "gian" đó theo một quá trình như sau: "*Trong cái gọi là xã hội chủ nghĩa con người quan chức, không trừ lãnh tụ, bị buộc chặt vào cái cơ chế đến mức không thoát ra được, dù họ có muốn... bằng sự xuống cấp từ từ, không nhận thấy được, của chuẩn mức đạo đức trong một xã hội bị bản cùng hóa; con người quan chức trong cơ chế đó đã hành động một cách vô thức, theo bản năng tự vệ, để không bị cơ chế tống ra ngoài. Hơn thế nữa, những bản năng thấp hèn được khơi dậy dưới những vỏ bọc hào nhoáng như những chuẩn mức đạo đức trong lối sống và cứ thế họ tuột dần dần xuống dốc phi nhân bản lúc nào không biết*" (1, trang 544).

Vũ Thư Hiên đề cập đến trường hợp đoạn trường của một người tên Đức. Ông này bị kết tội oan trong một vụ án mang thuốc phiện, bị năm năm tù, và bị ngược đãi. Khi ở tù ra, thức tỉnh, ông ta nhận thấy mình đã sai lầm và sa vào một "quỷ vương". Ông nói: "*Bây giờ tôi mới hiểu: ông Hồ không phải là đồng chí của ta, ông ấy cũng vua như các ông vua khác, lại không phải là vua hiền; ông ấy*

biến những người lương thiện thành những con quỷ. Ông ấy là quỷ vương" (1, trang 249).

Trong quỷ vương ấy, những người chấp nhận thân phận làm "con giun" không ít. Ví dụ nhà văn danh tiếng Nguyễn Đình Thi, Văn Cao, một nạn nhân của Thi, kể: "*Trước cách mạng nó là thằng anh hùng, bây giờ nó cam phận làm con giun*". Vì cam phận làm "con giun" nên trong vụ Nhân Văn Giai Phẩm, theo ý muốn của Đảng, Thi đã nhận làm việc bắt lương hèn hạ là: trong "một cuộc đấm ngực tập thể" anh ta đã lên diễn đàn xỉ vả Văn Cao và chửi xong, từ diễn đàn bước xuống, ôm chầm lấy Văn Cao thì thầm: "*Cao hiểu cho mình, cái thế mình phải thế*" (1, trang 416), nghĩa là anh ta vu oan cho một người bạn mà anh ta biết là vô tội để lấy điểm với Đảng, tiếp tục giữ chức vụ quan trọng và hưởng lợi lộc Đảng ban cho.

Trong vương quốc xã hội chủ nghĩa, những người lương thiện bị *xuống cấp từ từ tuột dốc phi nhân* dần dần thành "quỷ", thành "giun" như thế nào? Bằng cách bị ép vào thế chịu *mất hết tự trọng*. Khi mà họ quy phục những kẻ họ không khâm phục mà còn khinh bỉ, khi họ làm những việc mà họ biết là hèn hạ trái với lương tâm và lẽ phải, khi họ nói những điều trái với những điều mà họ nghĩ, họ biết là sai, oan và làm hại người người khác, lúc đó họ không còn *tự trọng* nữa.

Tự trọng liên quan mật thiết đến *cá nhân*. Nó là một biểu trưng của cá nhân tính, và diệt cá nhân tính là một chính sách căn bản mà ông Hồ Chí Minh đã đòi hỏi các đệ tử của ông phải áp dụng triệt để. Ông đã nói rất mạnh và rất rõ: "*Chủ nghĩa cá nhân trái ngược với chủ nghĩa tập thể*", nó là "*một kẻ địch hung ác của chủ nghĩa xã hội*", cần phải "*gột sạch*" và "*tiêu diệt*" (2). Hiện nay, chính

sách diệt cá nhân tính, nghĩa là diệt *tự trọng*, vẫn được áp dụng. Báo cáo chính trị Đại hội VIII nhắc nhở cán bộ phải "*khắc phục chủ nghĩa cá nhân*" (3). Mất hết tự trọng là mất hết nhân phẩm, mất hết nhân cách, không còn biết xấu hổ, không còn phân biệt phải trái, thiện ác, sẵn sàng làm những gì xấu xa nhất, tồi bại nhất. Trong tình trạng này, tham nhũng, gian lận, dối trá, lừa gạt, vu khống, phản bội, ác độc trở thành những hành động bình thường. Con người trở thành vô đạo, và khi con người vô đạo thì xã hội cũng vô đạo.

Đạo đức cộng sản là trung thành với Đảng

Nói rằng xã hội Việt Nam hiện nay vô đạo thật ra không đúng hẳn. Nó có đạo đức của nó. Nhưng đạo đức này là một thức đạo đức đặc biệt. Ông tổng bí thư Đỗ Mười đã nói rõ lãnh đạo ĐCSVN quan niệm "đạo đức" thế nào. Tại hội nghị lần thứ 3 của Ban Chấp Hành Trung Ương, ngày 9-6-1998, khi ông nói nói đến "Tài, Đức" và kêu gọi cán bộ ĐCSVN phải "trau dồi đạo đức", ông giải thích: "*Đức đây cần được hiểu đầy đủ với các nội dung. Trước hết đó là phẩm chất chính trị, trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa, lòng trung thành với Đảng, ..., ý thức kỷ luật, chấp hành nghiêm túc chỉ thị, nghị quyết, sự phân công, điều động của cấp trên, ý thức lãnh đạo tập thể đi đôi với trách nhiệm cá nhân*" (4).

Lời giải thích trên đây của ông tổng bí thư Đỗ Mười được làm sáng tỏ thêm trong tác phẩm của Vũ Thư Hiên.

Trước hết, và trên hết, ĐCSVN đòi hỏi ở mọi người, trong cùng như ngoài Đảng, một sự quy phục tuyệt đối. ĐCSVN không tha tội không theo họ. Tên công an hỏi cung Vũ Thư Hiên, Huỳnh Ngự, chỉ muốn anh này hiểu một điều: "*Chỉ có một con đường là đầu hàng, chịu khuất phục*". Nếu không, Đảng sẽ "*thẳng tay trừng trị, không chiếu cố gì hết*" (1, trang 146). Chỉ thị của Đảng là "*cái mà chúng ta, những cán bộ của Đảng, chỉ có việc tuân theo*" (1, trang 81). Không ai được suy nghĩ vì "*chỉ có sự thật của Đảng mới là sự thật, chân lý*", "*cái sự thật*" của những trí thức như Vũ Thư Hiên "*không đáng giá một đồng xu keng...*" (1, trang 388). Đảng

nói sao, mọi người phải tin vậy. Mọi người phải tin tưởng tuyệt đối ở Đảng, vì "*Đảng là cha mẹ*" (1, trang 578). Đảng "*như Chúa Trời, cho thì có, lấy thì mất*" (1, trang 410). Chính Vũ Thư Hiên cũng thú nhận rằng anh ta đã "*đi theo những người dẫn đầu cuộc cách mạng như con vật trong đàn đi theo con đầu đàn của nó*" (1, trang 31).

Nhưng Đảng là ai? Tất nhiên nó là những tên cán bộ mà người ngoài cũng như trong Đảng phải tiếp xúc như Huỳnh Ngự. Nhưng Huỳnh Ngự chỉ là một tên thừa hành, có vênh váo, hống hách, tung hoành thì cũng chỉ trong những giới hạn nào thôi. Đảng mới thực sự là người nắm quyền tối hậu, tuyệt đối. Như Lê Đức Thọ, người đã một thời nắm thực quyền, nói: "*Đảng là tao!*" (1, trang 329). Ông ta không cho những người ở dưới quyền ông ta được phép nói gì khác ngoài sự lặp lại những tin điều do ông ban bố (1, trang 231), và ông sẵn sàng dùng bạo lực tối đa để ép họ phải theo mình. Vũ Thư Hiên là một trường hợp điển hình. Tình hình ngày nay có khác thì trên căn bản chỉ khác tên, còn chế độ vẫn không thay đổi. Cũng như những phương thức mà cấp lãnh đạo áp dụng để buộc mọi người phải quy phục Đảng, cúi đầu trước quyền lực của họ không thay đổi.

Sợ "có vấn đề" và "mất nôi cơm"

Phương thức thứ nhất là đe dọa, khủng bố, tạo ra một không khí sợ sệt bao trùm cả xã hội, và ngay cả trong hàng ngũ cán bộ cao cấp của Đảng. Với một "hung thần" như Lê Đức Thọ (1, trang 314), sự sợ sệt này lại càng lớn hơn lúc nào hết. Từ cán bộ kỳ cựu, đại tướng tư lệnh quân đội lừng danh như Võ Nguyên Giáp, hay là cách mạng lão thành, chủ tịch nhà nước như Nguyễn Lương Bằng, đến thủ tướng Phạm Văn Đồng, các ông Trần Hữu Tước, bác sĩ của ông Hồ, ai cũng sợ khiếp vía, không dám ngo ngoe lên tiếng bênh mà còn tránh xa ông Vũ Đình Huỳnh, một người mà họ mang ơn và cho là vô tội, vì nghe nói ông đó "có vấn đề". Ông Huỳnh là thân phụ của Vũ Thư Hiên, một người đã cống hiến cuộc đời cho cách mạng, che giấu, nuôi dưỡng, giúp đỡ họ trong thời gian hoạt động bí mật, nhưng bị Lê Đức Thọ buộc cho tội "xét lại" và tống

giam.

Vũ Thư Hiên đã tả rất tỉ mỉ những cách đối xử rất tàn tệ, độc ác trong các trại giam đối với những người bị "tội chính trị" hay chỉ bị nghi thôi, như anh và thân phụ anh. Mang tội chính trị là "*coi như đời tàn*" (1, trang 163). Trong Đảng và trong nước ai cũng biết vậy nên mọi người đều tránh né những ai bị coi là "có vấn đề". Họ cho tránh né như vậy là "khôn ngoan". "Vấn đề" đây là bị lãnh đạo Đảng trừ áp vì bị nghi là có tư tưởng chống đối, hay chỉ khác thời, những tư tưởng của họ. Ai cũng sợ. Trong tác phẩm *Viết cho Mẹ và Quốc Hội*, ông Nguyễn Văn Trán, một đảng viên kỳ cựu, cũng nói nhiều về không khí sợ hãi bao trùm lên toàn Đảng (5).

Phương thức thứ hai là "chính sách kiểm soát dạ dày, giam đói để trị", để bẻ gãy ý chí của những kẻ bị coi là cứng đầu, chống đối, hay chỉ dám có ý kiến riêng. Trong vụ Nhân Văn Giai Phẩm, 304 văn nghệ sĩ, cán bộ văn hóa, đã không biết hổ thẹn gởi thơ cho Ban Chấp Hành Trung Ương lên án nhóm Nhân Văn Giai Phẩm chống lại chế độ. "*Đảng đã giúp văn nghệ sĩ cắt bỏ cảm giác xấu hổ như cắt khúc ruột thừa, đại đa số trường hợp đó là sự bảo vệ nôi cơm*" (1, trang 425). Phần khác, như Vũ Kiên nói, thỉnh thoảng Đảng ban cho một "ăn huệ", như cho đi nước ngoài. "*Vì ăn huệ ấy, có nói vài điểm trái với lương tâm kẻ cũng đáng*", như đổ cho bạn mình chống đối Đảng có tổ chức và làm cho bạn mình vào tù (1, trang 410).

Nếu lãnh đạo Đảng không bẻ gãy được ý chí của đương sự thì họ chia mũi dùi vào gia đình của người này, không những làm cho vợ con phải khổn khổ, đói rách, mà còn ngăn cản không cho con cái học hành. Ngay cả sau khi đã bỏ chức vụ, họ cũng không tha. như Hữu Loan, một nhà thơ danh tiếng, đã từ bỏ mọi chức vụ quan trọng vì bất đồng ý kiến với Đảng. Nhưng Đảng vẫn không tha cho anh ta cái tội "không theo họ", và không cho con cái ông ta được học hành tử tế. Nhiều người, vì thương vợ con, phải đầu hàng, và lại hối hận là mình đã sai lầm! Như Hữu Loan thú nhận: "*Đời đục ta trong sao được! Thân mình trong sạch nhưng con cái không được học hành thì mình sai lầm mất rồi!*" (1, trang 425).

Thảm trạng của Hữu Loan là thảm trạng của rất nhiều người, nếu không nói là của hầu hết những người sống dưới chế độ cộng sản Việt Nam. Họ chà đạp tự trọng để tỏ lòng trung thành với Đảng, họ tôn vinh Đảng "trong những lời ồn ào" (1, trang 413) để khỏi bị Đảng nghi ngờ và "tống" ra ngoài "cơ chế". Như ông Nguyễn Thái Bát, một cán bộ bị giam cùng nơi với Vũ Thư Hiên, nhận xét: "Không làm cán bộ nữa là hết, thì người ta không tin mình nữa, không còn trọng mình nữa. Mà làm dân thì, ối giới ơi, khổ lắm, khổ đủ đường" (1, trang 746).

Tự buộc với Đảng, dù sai dù đúng

Như Vũ Kiện, một nhà văn khác, nói: "Chúng mình lần lượt rồi cũng bị hết, chẳng có đứa nào thoát đâu" (1, trang 409). Vì nhu cầu bảo vệ bát cơm cho mình và cho gia đình, và tránh cho con cái khỏi bị thất học, họ dần dần buông tay đặt cho mình vào bàn tay Đảng. Như Vũ Thư Hiên nhấn mạnh: "Mọi người sau khi đặt số phận mình vào bàn tay Đảng đều phải gởi mình vào cái tôi chung, cái tôi tập thể, là cái tôi vô hình vô ảnh, để tự biến mình thành nó. Trong cái tôi tập thể này ai cũng thấy vướng víu, không thoải mái. Nhưng đã tự nguyện chấp nhận nó rồi, người ta buông tay, mặc cho mọi sự xuôi dòng" (1, trang 420).

Rút cục, từ bị áp buộc, cái tôi cá nhân con người bị chế độ cộng sản "nhào nặn" thành một cái tôi tập thể, tự nhiên và tự nguyện, kéo dài không những vài năm mà cả đời (1, trang 421). Qua thời gian, thấm nhuần tập quán vun trồng từ thập niên này qua thập niên khác, "lũ tình tình hiện đại tự nguyện xóa bỏ bản thân để tuân theo Đảng ngó hầu được Đảng thương đến" (1, trang 414). Từ đó, dù nội tâm có dần xé, dù là bất bình với những bất công phi lý, đồng cảm với nỗi đau của nhân dân không có tự do, những người cộng sản giữ im lặng. Họ bị người cộng sản trong họ ngăn lại, không cho nói ra. Đó là trường hợp điển hình của nhà văn danh tiếng Chế Lan Viên. Hoặc như Nguyễn Tạo, một cán bộ cao cấp ngành công an đã về hưu, tuyệt đối chấp nhận quyết định của Đảng, dù sai dù đúng. Ông ta tự biện hộ như sau: "Chúng tôi tự đặt mình trong sự

ràng buộc với Đảng, với những quyết định của nó, dù sai dù đúng. Chúng tôi lo lắng cho uy tín của Đảng. Chúng tôi thấy nhục nhã nếu Đảng bị phỉ báng. Đảng là cuộc sống tinh thần của chúng tôi, là danh dự chung của chúng tôi" (1, trang 609).

"Dù sai dù đúng" không thể làm căn bản cho sự xây dựng một xã hội bền vững, văn minh, tiến bộ được. Căn bản đó phải là liêm sỉ và đạo đức, hai điều kiện then chốt, chiến lược, biểu trưng cho tự trọng. Trong chế độ cộng sản mác-lê "trong sáng" hiện nay, tự trọng bị diệt cho nên tham nhũng lan tràn, đạo đức suy đồi và xã hội bắt buộc phải tuột dốc. Đây phải là một ưu tư lớn về tiền đồ của đất nước cho mọi người Việt, và nhất là những người có lương tri trong ĐCSVN.

Tôn Thất Thiện
Ottawa, hè 1998

Ghi chú:

(1) Vũ Thư Hiên, *Đêm Giữa Ban Ngày*, Văn Nghệ, Westminster, CA, 1997. Tác phẩm *Đêm Giữa Ban Ngày* là một tác phẩm rất phong phú. Nó chiếu sáng rất nhiều khía cạnh của chế độ cộng sản Việt Nam, cho ta thấy "Ngày giữa ban đêm" cộng sản. Nhưng bài này chỉ đề cập đến những dữ kiện liên quan đến vấn đề giải quyết tham nhũng lan tràn và đạo đức suy đồi. Những đoạn trích trong bài này hầu hết lấy trong tác phẩm của Vũ Thư Hiên. Do đó, để tránh quá nhiều chú thích, gây rườm rà, tôi chỉ ghi số trang sau mỗi trích dẫn. Tôi chỉ ghi chi tiết nếu trích dẫn từ một tác phẩm khác với tác phẩm của Vũ Thư Hiên.

(2) Đặc biệt là trong bài nói về "Đạo đức cách mạng", 1958, *Hồ Chí Minh tuyển tập, tập II*, nxb Sự Thật, Hà Nội, 1980, tr.92 vpa tiếp theo.

(3) *Đỗ Mười, Báo cáo chính trị, Đại hội VIII, 28-6-1996*. Đảng cộng sản Việt Nam; Văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ VIII, nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 1997, tr.50.

(4) *Đỗ Mười, phát biểu tại Hội nghị III BCH TƯ, 9-6-1998*, Văn kiện Hội nghị lần thứ ba BCH TƯ, khóa VIII, nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 1997.

**Hãy ủng hộ
những người mắc nạn vì dân
chủ!**

**Hãy hưởng ứng
Nghĩa hội Đoàn Viết Hoạt!**

Được thành lập từ 1994 với mục đích bảo vệ các tù nhân chính trị và những người bị cô lập vì lập trường dân chủ, Nghĩa hội Đoàn Viết Hoạt đã can thiệp với các chính phủ và các tổ chức thiện nguyện và giúp đỡ về mặt vật chất gia đình các nạn nhân. Trong bốn năm qua, Nghĩa hội Đoàn Viết Hoạt đã giúp các gia đình này gần 150 ngàn quan Pháp.

* Hội viên tích cực: 200 FRF
(hay 40 USD) mỗi năm
* Hội viên ân nhân: 500 FRF
(hay 100 USD) mỗi năm

Tại Pháp: Vietnam Libertés, 11 Mail Le Corbusier, 77185 Lognes, France.

Ngân phiếu xin đề: Vietnam Libertés.

Tại Đức: Herr Nguyen Thanh Luong, Habsburgerallee 104, 60385 Frankfurt am Main, Germany. Ngân phiếu xin đề: Nguyen Thanh Luong.

Tại Úc: Mr TS DUONG, PO Box 99 First Floor, 16-20 Greenfield Pde, Bankstown - NSW 2200, Australia.

Ngân phiếu xin đề: T.S.DUONG.

**Hãy đọc và cổ động
Thông Luận**

**Thông Luận hoan nghênh
mọi ý kiến đóng góp
mọi ủng hộ tài chính
và cảm ơn quý vị cổ động
để phổ biến tờ báo**

Tòa Án Hình Sự Quốc Tế

Một bước phát triển lịch sử của luật quốc tế

Trần Thanh Hiệp

LTS: Ngày 17-7-98, tại La Mã, các đại biểu của một Hội nghị quốc tế do Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc triệu tập, đã bỏ phiếu thông qua bản Điều Lệ Tòa Án Hình Sự Quốc Tế. Trong khuôn khổ mục "Thư phương xa", ông Lê Đình Diểu, Giám đốc Đài VNCR (Vietnam California Radio) ở miền Nam California, đã phỏng vấn Luật sư Trần Thanh Hiệp về đề tài Tòa Án Hình Sự Quốc Tế. Ông Trần Thanh Hiệp nguyên là luật sư các tòa Thượng thẩm Sài Gòn và Paris. Hiện nay ông là chủ tịch Trung tâm Việt Nam về Nhân quyền, trụ sở đặt tại Paris. Thông Luận đăng lại dưới đây toàn văn cuộc phỏng vấn nói trên. Tựa đề bài phỏng vấn là của Thông Luận.

VNCR (*): Thưa Luật sư, xin ông cho biết những phản ứng đầu tiên về việc Tòa Án Hình Sự Quốc Tế (TAHSQT) vừa mới được Hội nghị ngoại giao thành lập cuối tháng trước tại La Mã.

Trần Thanh Hiệp (-): Tôi nghĩ rằng đó là một biến cố mang những ý nghĩa đặc biệt biểu hiện mức tiến hóa của nhân loại. Trên bình diện lịch sử. Trong lãnh vực luật học. Về mặt nhân đạo. Dưới khía cạnh nhân quyền. Trước viễn tượng dân chủ, tự do, hòa bình đầy hứa hẹn của thế kỷ XXI. Những thế hệ tương lai của nhân loại chắc chắn sẽ ghi ơn những người tại kinh thành La Mã hạ tuần tháng 7 vừa qua đã khai sinh ra được định chế quốc tế mà mọi người mỗi mắt trông chờ suốt gần một thế kỷ nay, đó là Tòa Án Hình Sự Quốc Tế. Tòa án này sẽ đặt trụ sở tại La Haye, Hòa Lan.

* Thưa ông, như vậy chúng ta có thể chờ đợi phiên tòa đầu tiên của Tòa Án này trước khi thế kỷ XX chấm dứt?

- Tôi sợ rằng điều này khó có thể xảy ra. Tuy nhiên tôi nhấn mạnh rằng những tin tức đầu tiên liên quan đến TAHSQT mà tôi thu thập được chưa thể coi là đầy đủ. Mặt khác, việc thành lập tòa án này còn ở trong giai đoạn sơ khởi và các thủ tục đăng ký phê chuẩn, gia nhập đang tiến hành. Phải đợi một thời gian nữa, không quá ngắn mà cũng không quá dài, mới có thể đưa ra những nhận định chắc chắn về tòa án ấy. Bởi thế, tôi sẽ trình bày các ý kiến của tôi với mọi dè dặt sai sót và cũng sẽ chỉ bàn về một số điểm chính yếu mà thôi.

* Xin ông nói rõ thêm, nhất là về các mặt lịch sử, luật học, nhân đạo, nhân quyền, vân vân.

- Trên bình diện lịch sử, việc cộng đồng quốc tế, bằng đồng thuận - cuộc đầu phiếu do Hoa Kỳ phất cờ yêu cầu chỉ là một hình thức cụ thể hóa sự đồng thuận trước đó mọi người đã minh thị biểu lộ - đã

phản ánh xu thế toàn cầu hóa các vấn đề chung của nhân loại. Tòa Án Hình Sự Quốc Tế là một bước đi thể hiện sự toàn cầu hóa ấy, là nét đặc trưng của lịch sử loài người vào thời điểm những năm chót của thế kỷ XX. Không một quốc gia nào có thể tách rời khỏi cộng đồng nhân loại, nhất là sau khi cái gọi là "phe xã hội chủ nghĩa" tan rã đã kéo theo nó sự tiêu trầm của một hệ thống luật quốc tế một thời nó tự đặt ra để hòng ngang nhiên "một mình một cõi"! Một khi đã phải sống chung với nhau thì đương nhiên phải tìm ra những định chế chung để củng cố cuộc sống chung và giúp cho cuộc sống chung ấy trường tồn.

Trong lãnh vực luật học, sự ra đời của TAHSQT đã giải tỏa được nhiều bế tắc từ rất nhiều thập niên tưởng không có lối thoát. Cho đến nay, người ta vẫn coi luật quốc tế là một luật sơ đẳng (primaire) nghĩa là không có chế tài được tổ chức chặt chẽ nên thiếu sự thực hiệu của luật quốc gia. Sự kiện TAHSQT được thành lập chứng tỏ rằng tình trạng không có chế tài nói trên đã chấm dứt vì các phán quyết của TAHSQT sẽ được thi hành. Nói cách khác, luật quốc tế sẽ có chế tài nghĩa là có hiệu lực cưỡng hành đối với các thành viên của cộng đồng quốc tế. Luật quốc tế như vậy đã vượt qua được giai đoạn sơ lập để bước sang giai đoạn phát triển.

Từ nền "công lý riêng" (justice privée) - mỗi quốc gia tự cho mình quyền xét xử khi có tranh chấp - luật quốc tế đang có bước nhảy vọt chuyển sang nền "công lý chung của nhân loại" (justice publique) - quyền xét xử do một cơ quan tài phán ở ngoài và ở trên các quốc gia. TAHSQT là phác thảo của một Nhà nước siêu quốc gia, một Nhà nước quốc tế còn ở trạng thái bào thai.

Về mặt nhân đạo - chữ nhân đạo hiểu theo nghĩa luân lý của nhân loại - sự kiện TAHSQT có thẩm quyền xét xử 4 loại tội phạm, được coi là nguy hiểm nhất, là một bằng chứng cho thấy đã có những con đê

ngăn giữ không cho tình trạng "luật rừng" mạnh được yếu thua - dù được che dấu dưới hình thức chiến tranh có chính nghĩa - còn có cơ kéo dài thêm nữa. TAHSQT là cảnh sát viên chăm lo bảo vệ kỷ cương mới của loài người.

Về phần nhân quyền thì với TAHSQT, quyền của mỗi con người cá thể được tăng trưởng một cách đáng kể vì các thủ phạm chà đạp lên các quyền ấy, bất luận giữ địa vị nào trong một quốc gia đều có thể bị trừng trị.

Sau hết, nói một cách tổng quát, TAHSQT đã mở ra một triển vọng mới cho luật quốc tế trước ngưỡng cửa những năm 2000, kỷ nguyên của dân chủ, tự do, chung sống hòa bình thực sự trên quy mô hoàn vũ. TAHSQT là sự tổng hợp của 4 tòa án quốc tế đã ra đời trước nó là Tòa án Nuremberg, Tòa án binh Tokyo, Tòa án quốc tế Nam Tư (cũ) và Tòa án quốc tế Rwanda.

* Lâu nay chúng ta vẫn thường nghe nói đến một tòa án quốc tế đã có từ lâu. Đó là Tòa án quốc tế La Haye? Xin ông cho biết thêm về tòa án này.

- Tòa án này tuy là một cơ quan tài phán quốc tế nhưng chỉ xét xử về mặt trách nhiệm dân sự liên quan đến những tranh chấp giữa các "quốc gia". Nó không đặt vấn đề trách nhiệm hình sự của "cá nhân" không nhận đơn kiện "cá nhân" và nó cũng không có quyền tuyên những bản án trừng trị như TAHSQT. Lại nữa, Tòa án Quốc Tế La Haye là một cơ cấu của Liên Hiệp Quốc, được thiết lập bởi Hiến chương Liên Hiệp Quốc (Điều 92) trong khi TAHSQT là một cơ cấu độc lập đối với Liên Hiệp Quốc tuy nó có những liên hệ mật thiết với Liên Hiệp Quốc.

* Ông có thể nói thêm về sự phát triển của nhân quyền và vai trò của TAHSQT trong việc bảo vệ nhân quyền?

- Kể từ khi bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền được Liên Hiệp Quốc thông

qua đến nay, 50 năm đã trôi qua, đã có thêm rất nhiều văn bản pháp lý khác về nhân quyền nhưng nhân quyền vẫn bị chà đạp một cách có hệ thống và trên qui mô lớn. Nhân loại đã kinh hoàng về những hành động sát nhân, cá thể cũng như tập thể của quốc xã, phát xít và cứ tưởng rằng những loại hành động đó chẳng thể tái diễn. Vậy mà ngay từ đầu thập niên 50 đã thấy cả một thế giới tù ngục cộng sản được dựng lên rồi trong suốt hơn bốn thập niên qua, nó trắng trợn xâm phạm thô bạo nhân quyền, tàn sát hàng chục triệu người. Các thủ phạm của những tội ác này nấp bóng chủ quyền quốc gia, nhón lơ ngoài vòng pháp luật. Từ nay, với quyền truy tố và quyền xét xử độc lập của nó, TAHSQT sẽ trừng trị và phòng ngừa các loại hành vi xâm phạm nhân quyền này. Sinh mạng, danh dự, phẩm giá con người cá thể sẽ được luật quốc tế bảo vệ chống lại mọi bạo lực xuất phát từ những người cầm quyền bất cứ ở cương vị nào trong bộ máy Nhà nước. Nghĩa là từ nay, sẽ không còn tình trạng khiếm trừng (impunity) đối với các hành vi xâm phạm nhân quyền dù rằng những kẻ phạm tội đã nhân danh chủ nghĩa này chủ nghĩa nọ, nhân danh trật tự quốc gia, quyền dân tộc tự quyết, văn minh, tiến bộ v.v... Hệ xâm phạm nhân quyền là có thể bị trừng trị dưới hình thức này hay hình thức khác.

* Thừa Luật sư, khi nghe tin sự ra đời của TAHSQT, nhiều người vui mừng, tin tưởng, nhưng cũng vẫn có người cho rằng TAHSQT chỉ là một món hàng bày chơi chứ sẽ không đủ lực để xử một vụ án, chưa nói đến khả năng thi hành các biện pháp chế tài. Luật sư nghĩ sao?

- Cũng là điều tự nhiên nếu nhiều người nghi ngờ khả năng tài phán của TAHSQT. Có thể nói nó là một giấc mơ đã kéo dài từ cuộc thế chiến 1914-1918 đến nay, là một dự định đòi hỏi 50 năm vật vả - Liên Hiệp Quốc đã có sáng kiến từ 1948 - mới thực hiện được. Căn cứ vào quá trình hình thành và những điều kiện ngoại giao đã lập ra nó, TAHSQT không còn là một điều ước nguyện suông mà là một định chế quốc tế có pháp nhân hẳn hoi, có thẩm quyền truy tố và xét xử thường trực và độc lập. 160 quốc gia thành viên Liên Hiệp Quốc đã tham dự Hội nghị La Mã cùng với 17 tổ chức liên chính phủ, 14 định chế chuyên trách của Liên Hiệp Quốc, 124 tổ chức ngoại chính phủ. Hai phần ba thành viên Liên Hiệp Quốc đã bỏ phiếu thông qua bản Điều lệ La Mã thiết lập TAHSQT.

Đêm hôm thứ sáu 17-7-1998 khi các đại biểu các quốc gia tham dự Hội nghị vò

tay hoan nghênh cuộc biểu quyết khai sinh ra TAHSQT thì cử tọa ý thức ngay được rằng họ vừa lấy một quyết định lịch sử. Thật vậy, từ đầu thế kỷ này, nhân loại đã mong ước có một tòa án chung của loài người, không bị ràng buộc bởi chủ quyền quốc gia mỗi khi muốn xét xử những hành vi chà đạp nhân đạo, gây nguy hại cho đời sống cộng đồng quốc tế. Hội Vạn Quốc đã thất bại trong cố gắng cho ra đời cơ quan tài phán ấy. Phải đợi đến thập niên 40 mới thấy xuất hiện Tòa án Nuremberg và Tòa án binh Tokyo mà người ta thường coi là những tòa án nhất thời của kẻ thắng trả thù kẻ bại. Thập niên 90 còn góp cho loài người hai tòa án quốc tế với thẩm quyền hạn chế trong phạm vi nước Nam Tư cũ và nước Rwanda. Nhưng với sự ra đời ngày 17-7-1998 của TAHSQT, một bước tiến rất xa đã mang lại cho hậu thế một cơ quan tài phán xứng đáng với tên gọi của nó.

* Tòa Án này sẽ làm việc như thế nào? xử những tội nào v.v...?

- Từ nay nhân loại đã có một tòa án hình sự thường trực, độc lập, có quyền trên đại thể xét xử về 4 loại tội danh mà bản Điều lệ đã quy định và liệt kê, xét xử những cá nhân phạm tội - chỉ xử cá nhân mà thôi, không xử quốc gia - bất luận mang quốc tịch nào, mắc bốn loại tội ác được coi là đặc biệt nguy hiểm. Đó là tội diệt chủng, tội chống loài người, tội gây chiến tranh và tội xâm lăng.

Tội diệt chủng là tội diệt toàn thể hay một nhóm người mang tính dân tộc, hay bộ tộc hay chủng tộc hay tôn giáo, thể hiện ra bằng các hành động cố sát, xâm phạm sự toàn vẹn thể xác hoặc tinh thần, áp đặt những điều kiện sinh sống vô nhân đạo, áp đặt những biện pháp cưỡng bức sinh đẻ ở trong nhóm, bắt cóc trẻ em. Tội chống nhân loại hay là những hành vi trong khuôn khổ một cuộc tấn công tri tình, có hệ thống hay có quy mô lớn vào dân chúng như các hành động giết người, hủy diệt tận gốc rễ, tra tấn, lưu đày, hiếp dâm, bắt làm tù thiếp, kỳ thị chủng tộc.

Tội gây chiến tranh, gồm những tội phạm đặc biệt được chuẩn bị và thực hiện trong khuôn khổ một chương trình hành động hay một chính sách được thực hiện theo quy mô lớn, những tội vi phạm qui ước Genève 1949 hay là các văn bản pháp luật, tục lệ khác về chiến tranh còn đang được luật quốc tế áp dụng. Cũng kể như tội gây chiến tranh việc sử dụng những vũ khí bị cấm có liệt kê trong qui ước hoặc việc áp dụng những phương

pháp chiến tranh nhằm gây ra những thiệt hại hay những khổ đau không cần thiết. Bản Điều lệ cũng quy định rằng tất cả những tội phạm kể trên dù xảy ra trong một cuộc nội chiến vẫn có thể bị đưa ra xét xử, trừ trường hợp những vụ nổi loạn hay bạo hành có tính cách lẻ tẻ.

Còn tội xâm lăng thì sẽ được quy định sau (trong vòng 7 năm nữa).

Cũng nên nhấn mạnh rằng quyền truy tố là một chỉ dấu cho thấy một tòa án có độc lập hay không. Về điểm này tuy có một vài giới hạn nhưng tựu trung Biện lý của TAHSQT có thể tự mình lấy sáng kiến khởi động tố quyền, dĩ nhiên dưới sự kiểm soát của một thứ tòa án tiên thẩm giống như Phòng Luận Tội của các tòa án Đại Hình ở Pháp.

* Tòa án làm việc theo thời biểu như thế nào? Có những định kỳ hay không? Khi nào thì mở phiên tòa?

- Có 3 trường hợp khởi động tố quyền của TAHSQT: a/ Có đơn khiếu tố của một quốc gia thành viên, b/ Có lời yêu cầu của Hội Đồng Bảo An, c/ Biện lý TAHSQT tự mình lấy sáng kiến mở cuộc điều tra để xem có truy tố hay không.

Mặt khác, những nguyên tắc cơ bản về việc áp dụng luật hình sự như trách nhiệm hình sự cá nhân, không có trách nhiệm hình sự tập thể, tính không thể bị thời tiêu của loại tội phạm đặc biệt, thể thức điều tra và truy tố, thủ tục xét xử, chế độ các hình phạt tù giam 30 năm hay hơn nữa, tù chung thân nếu tội đặc biệt nặng, thủ tục kháng án v.v... sẽ được TAHSQT áp dụng.

* Thừa Luật sư Hiệp, TAHSQT xét xử theo luật pháp nào, theo thủ tục nào?

- Dĩ nhiên là TAHSQT phải dựa vào bản Điều lệ La Mã mà Hội nghị La Mã đã thông qua ngày 17-7-1998, bản Điều lệ mà nội dung có thể ví như hai bộ luật Hình sự và Tố tụng Hình sự hợp nhất. Các yếu tố cấu thành các tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của TAHSQT đã được quy định nơi các Điều 6, 7 và 8 của bản Điều lệ này.

Tưởng cũng cần nói thêm rằng tuy là một tòa án quốc tế nhưng TAHSQT vẫn tôn trọng những nguyên tắc cơ bản của luật hình sự quốc gia như "không có luật bắt tội thì không có tội" (nullum crimen sine lege), "không có luật phạt thì không có hình phạt" (nulla poena sine lege), không dùng hiệu lực "hồi tố" để trừng trị những hành vi xảy ra trước khi có luật phạt, phạt theo trách nhiệm hình sự cá

nhân, không theo trách nhiệm hình sự tập thể v.v...

Tuy nhiên không nên quên rằng TAHSQT không thay hẳn các tòa án hình sự quốc gia. Chỉ khi nào các tòa án quốc gia không tự thụ lý để xét xử hoặc không có luật để xét xử thì TAHSQT mới thụ lý để xét xử, dĩ nhiên trên cơ sở bản điều lệ của mình.

* Người bị TAHSQT xét xử có được quyền bào chữa không?

- Có đủ mọi bảo đảm như bất cứ một thường phạm nào. Nếu không có phương tiện mướn luật sư, tư pháp bảo trợ sẽ cung cấp luật sư. Bị cáo được trưng bằng có để tự biện hộ. Biện lý có trách nhiệm trưng bằng có về tội phạm bị truy tố. Bị cáo có quyền kháng cáo nếu không chấp nhận án sơ thẩm v.v... Nói chung, người bị xét xử có đủ bảo đảm như đã được nêu lên trong các văn bản quốc tế về nhân quyền.

* Bao giờ thì TAHSQT bắt đầu hoạt động?

- Phải trù liệu một thời gian chờ đợi tối thiểu để hoàn tất thủ tục ký kết, phê chuẩn hay tham gia bản Điều lệ La Mã. Kể từ ngày 17-7-1998 văn bản này được ký thác tại bộ ngoại giao nước Ý cho tới ngày 17-10-1998 thì chuyển tới ký thác tại trụ sở Liên Hiệp Quốc (Văn phòng Tổng thư ký) ở Nữu Ước để các thành viên Liên Hiệp Quốc ký tên phê chuẩn hay tham gia trước thời hạn chót là ngày 31-12-2000. Tuy nhiên nếu trong thời hạn nói trên mà có đủ 60 chữ ký chính thức phê chuẩn hay tham gia thì bản Điều lệ coi như bắt đầu có hiệu lực pháp lý. Và lúc đó người ta mới tính chuyện thành lập TAHSQT, tuyển chọn thẩm phán (18 người), cơ cấu hóa tổ chức... Bản Điều lệ đã dự liệu rằng sau 7 năm kể từ năm thành lập (1998) sẽ duyệt xét lại bản Điều lệ.

Từ nay tới đó đương nhiên là còn có nhiều trở ngại cần khắc phục để TAHSQT có thể hoạt động một cách bình thường. Một mặt không nên coi nhẹ những trở ngại này nhưng mặt khác cũng không nên đánh giá chúng quá cao. Nhân loại đã bước được một bước lịch sử về luật quốc tế và về nhân quyền, bước đi mà nhân loại đã mất gần cả thế kỷ 20 để chờ đợi TAHSQT là bộ mặt mới của công lý loài người ở thế kỷ 21.

* Thưa Luật sư, ông đã theo dõi tiến trình hình thành TAHSQT này từ lâu. Theo ông thì việc hình thành Tòa Án cũng

như các vấn đề điều hành công việc Tòa Án nay mai có những trở ngại nào đáng kể?

- Trong cuộc bỏ phiếu đêm 17-7-1998 có 120 thành viên Liên Hiệp Quốc bỏ phiếu thuận, 7 thành viên (trong đó có hai thành viên Hội Đồng Bảo An là Mỹ và Trung Quốc) bỏ phiếu chống, 20 thành viên bỏ phiếu trắng. Số còn lại, 13 thành viên, không tham dự cuộc bỏ phiếu.

Người ta nhận định rằng sự chống đối, không ngờ, của Mỹ sẽ có cơ khiến cho TAHSQT bị vô hiệu hóa. Đó là điều đáng tiếc nhưng không phải là một trở ngại chí tử cho TAHSQT. Trước hết, thái độ của Mỹ không hẳn là sẽ không thể thay đổi trong tương lai. Và lại trong Hội nghị La Mã thành lập TAHSQT sự đóng góp của Mỹ rất tích cực. Mỹ đã bỏ phiếu chống vì có một số điều kiện của Mỹ không được thỏa mãn. Mỹ muốn TAHSQT bị ràng buộc nhiều hơn với Hội Đồng Bảo An. Cũng là điều dễ hiểu. Mỹ là một đại cường quốc, có một địa vị quốc tế rất đặc biệt nên không muốn cho quyền tài phán của mình bị giảm thiểu tới mức tối đa. Nhưng không vì vậy mà Mỹ có thể chống lại công lý của cả nhân loại. Và lại Mỹ chưa bao giờ xử sự như vậy. Sau Đệ nhị thế chiến, Mỹ là tác nhân chính làm cho hai tòa án Nuremberg và Tokyo ra đời. Còn Trung Quốc, tuy vì lý do nội chính, phải bỏ phiếu chống nhưng xưa nay Trung Quốc vốn chống các quy phạm của luật quốc tế theo quan điểm phương Tây. Sự chống đối của Trung Quốc thật ra cũng không ngăn cản được luật quốc tế này phát triển. Về mặt điều hành thì lúc này còn quá sớm để nhận diện hết được mọi khó khăn, nhất là trong giai đoạn khởi đầu 7 năm trước mắt. Nhưng trên đại thể, rút kinh nghiệm những thất bại trong quá khứ, bản Điều lệ đã trù liệu những nguyên tắc để TAHSQT có quyền lực hành sử quyền truy tố, quyền trừng trị của mình dù gặp sự chống đối của quốc gia, thành viên cũng như không phải là thành viên. Tội tưởng như vậy cũng đã là một bước tiến vượt bậc rồi.

* Câu hỏi cuối cùng xin hỏi Luật sư Hiệp là người Việt Nam muốn biết liệu TAHSQT có thể truy tố nhà cầm quyền cộng sản Việt Nam về những tội ác diệt chủng, vi phạm nhân quyền có hệ thống của chính quyền này hay không?

- Những nạn nhân của cộng sản Việt Nam rất mong muốn thấy công lý của loài người văn minh thực sự được thể hiện qua

việc xét xử công bằng cộng sản Việt Nam. Trước mắt, họ sẽ thất vọng vì nhiều lẽ. Đầu tiên, TAHSQT chưa thành hình. Thứ đến, tòa án này không có thẩm quyền hồi tố. Những việc gì xảy ra trước khi bản Điều Lệ La Mã được biểu quyết đều không thể đưa ra xét xử trước TAHSQT tuy rằng theo bản Điều Lệ này thì quả thật cộng sản Việt Nam có phạm những tội diệt chủng, tội chống nhân loại, tội gây chiến tranh v.v... Ngoài ra, TAHSQT không xét xử quốc gia mà chỉ xét xử cá nhân. Tố quyền của TAHSQT phải coi như đã tiêu diệt nếu thủ phạm đã chết. Chúng ta đều biết phần lớn những thủ phạm cộng sản Việt Nam đều đã qua đời. Vậy sẽ không còn có vấn đề trừng trị được đặt ra với những thủ phạm này.

Nhưng còn có vấn đề "phòng ngừa" 4 loại tội ác dự liệu trong bản Điều Lệ của TAHSQT. Trong tương lai, giả dụ cộng sản Việt Nam lại trở về áp đặt "chuyên chính vô sản" theo mô thức Stalin hay Mao Trạch Đông, tái diễn các thủ đoạn tầy nã, đấu tố, giết người tập thể, trại tập trung v.v... thì các nạn nhân có thể tìm cách khởi động tố quyền của TAHSQT. Dĩ nhiên không dễ dàng gì nhưng không phải là họ sẽ phải bó tay bất lực như hiện nay.

Nói tóm lại, vẫn biết rằng sẽ còn có những Điều chỉnh về quy chế TAHSQT, sẽ còn phải chờ đợi một thời gian không dưới ba bốn năm kể từ khi bản Điều Lệ được thông qua cho đến khi Tòa Án này hoạt động bình thường. Nhưng ngay từ bây giờ, tác dụng phòng ngừa của Tòa Án này đã có thể bắt đầu có hiệu lực. Trong tương lai sẽ không thể để cho những cuộc tàn sát tập thể, những cuộc đày đọa tập thể ngang nhiên tái diễn, như đã từng xảy ra dưới thời quốc xã, phát xít hay hơn 70 năm cầm quyền của phe xã hội chủ nghĩa, trên thế giới cũng như ở Việt Nam.

Những nạn nhân hàng trăm triệu bị đàn áp nay đã có vũ khí để tự vệ đó là TAHSQT. Những kẻ cầm quyền không thể tiếp tục áp đặt quyền hành chuyên chế dã man của họ mà không lo sợ phải đền tội. TAHSQT ra đời sau một thời gian thai nghén gần một thế kỷ là một lời cảnh cáo nghiêm khắc để cho mấy chính quyền chuyên chế còn sót lại của nhân loại ở cuối thế kỷ này ý thức được rằng nếu cứ ngoan cố đi theo đường cũ, chắc chắn sẽ có ngày phải ra trả lời trước công lý nhân loại về những tội ác không thể dung tha được của họ.

* Xin cảm ơn Luật sư Hiệp. □

Lấn cấn tư tưởng

Vương Sử

LTS: Vương Sử là một chuyên viên kinh tế tài chính được đào tạo dưới chế độ cộng sản và tu nghiệp tại Âu Châu, hiện tị nạn tại Pháp.

Cũng như nhiều người Việt Nam khác, không chịu nổi chế độ, tôi đã bỏ nước ra đi từ lâu. Thời gian và khoảng cách không thể làm tôi cách biệt hoàn toàn với nơi tôi đã sinh ra và lớn lên, với bạn bè, họ hàng, đồng nghiệp cũ. Tôi vẫn đặc biệt quan tâm đến diễn biến tư tưởng của những người trong nước. Và cho đến giờ tôi vẫn có thể nói rằng hiện nay ở Việt Nam, nhất là ở trong bộ máy nhà nước Việt Nam, vẫn còn nhiều người lấn cấn về tư tưởng.

Lấn cấn tư tưởng chính vẫn là chẳng nhẽ chủ nghĩa cộng sản lại sai hoàn toàn? Chẳng nhẽ bao nhiêu công lao xương máu của nhân dân Việt Nam đã đổ xuống để đánh đổ các chế độ thực dân, phát xít, đế quốc lại là vô ích? Dứt điểm chế độ cộng sản hiện nay đi, có cứu được dân tộc mình hay không hay lại rơi vào hỗn loạn? Sự lấn cấn về tư tưởng còn liên quan đến một số yếu tố khác nữa như một số quyền lợi còn gắn liền với chế độ, một mưu đồ cá nhân nào đó hoặc do sự hiểu biết hạn hẹp. Phải nói rằng sự lấn cấn về tư tưởng này tạo điều kiện cho chế độ hiện nay còn trụ được.

Để nói về chủ nghĩa cộng sản, tôi đã có một bài trên Thông Luận số 100, tháng 01/97, với tựa đề "*Sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản, sự trỗi dậy của chủ nghĩa quốc gia và vấn đề hòa giải hòa hợp dân tộc ngày nay*". Ở đây tôi xin tóm lược lại một vài ý trong bài viết trên để làm cơ sở cho phần viết tiếp theo.

Chủ nghĩa cộng sản đã ra đời vào giai đoạn phát triển khá cao của chủ nghĩa tư bản, khi mà người lao động bị bóc lột thậm tệ, đời sống của người lao động lâm vào tình trạng cùng cực. Hơn nữa, vào giai đoạn đó, chủ nghĩa tư bản đã gây ra những vấn nạn khủng khiếp cho loài người là cạnh tranh, tranh giành

thị trường dẫn đến chiến tranh. Sản xuất không cân đối với tiêu dùng dẫn đến khủng hoảng. Thất nghiệp, phân chia lợi tức không đồng đều dẫn đến phân hóa quá độ giữa người giàu và người nghèo... Đúng lúc đó, chủ nghĩa cộng sản ra đời với tham vọng giải quyết được tất cả các vấn đề đó, đồng thời vẽ ra một thế giới cộng sản vô cùng đẹp đẽ.

Lịch sử xuất hiện và phát triển của loài người đi cùng với sự xuất hiện và phát triển của tôn giáo. Nhân loại từ ngàn xưa vẫn chìm đắm trong những tín ngưỡng, nhưng thực thà mà nói ngày nay các tín ngưỡng không giúp được nhân loại trước những vấn nạn ngày nay đang gặp phải, nhất là những vấn nạn của chủ nghĩa tư bản mà tôi vừa nêu trên. Tôi hoàn toàn không có ý định nhạo báng các tín ngưỡng mà chỉ muốn đưa ra một nhận định thực tiễn và thực dụng thôi: có ai cầu Chúa, cầu Phật, thánh thần mà cứu được dân tộc mình khỏi thiên tai, dịch bệnh, đói nghèo không? Cho đến bây giờ thì không. Thế nhưng nhân loại vẫn không thoát khỏi những lo âu của tín ngưỡng và tín ngưỡng đã là một thứ không thể thiếu được trong đầu óc của con người. Chủ nghĩa cộng sản ra đời và những người thực hiện nó đã biến nó thành một thứ tôn giáo mới, một thứ tôn giáo hiện đại. Chỉ trong vòng một thời gian ngắn chủ nghĩa cộng sản đã thu phục hàng tỷ con người với một tốc độ mà trước đó không một tôn giáo nào làm nổi. Tại sao chủ nghĩa cộng sản lại có thể làm được những điều lớn lao như vậy? Phải thành thực mà công nhận rằng trong một giai đoạn nào đó, chủ nghĩa cộng sản đã thu phục được lòng người. Vai trò của các lãnh tụ cộng sản hàng đầu cũng quan trọng, nhưng cái quan trọng hơn là nó đã thu hút được đông đảo quần chúng nghèo khổ. Một Lenin, một Stalin, một Mao Trạch

Đông... có lưu manh, giáo quyết, tài giỏi đến mấy cũng chẳng làm nên trò trống gì nếu không có quần chúng hòa theo. Người ta đã u mê theo chủ nghĩa cộng sản cũng giống như người ta đã u mê trong các tín ngưỡng khác trước đây.

Như trên tôi đã nói, tín ngưỡng đã không giúp được nhân loại loại trừ những vấn nạn của mình. Nay có một thứ tôn giáo mới hứa hẹn một thiên đường cộng sản, một thiên đường có thực trên đời này chứ không phải một thiên đường ở thế giới bên kia. Nhất là thứ tôn giáo mới này lại mệnh danh là "đỉnh cao của trí tuệ loài người, là cứu tinh của nhân loại, là tiên tiến, tiến bộ", v.v... nên người ta ùa theo biết bao mà kể. Nhiều người đã theo vì lý tưởng giải phóng nhân loại, người khác vì những động cơ khác, nhiều người thấy người ta theo thì mình cũng theo. Nhưng tựu chung lại là người ta ùa theo chủ nghĩa cộng sản như một thói quen của ngàn đời là sống phải có tín ngưỡng, phải có niềm tin. Cái dở là người cộng sản cũng cường tín như những kẻ cường tín khác nhưng lại không nhận được ra là họ cường tín. Họ cũng cho rằng chủ nghĩa cộng sản bài trừ tôn giáo nên nó không phải là tôn giáo. Lênin đã từng nói: "*Tôn giáo là những cái xấu xa nhất*". Nhưng những người cộng sản tại sao lại không hiểu rằng tôn giáo nào mà chẳng tìm cách triệt hạ tôn giáo khác để mở rộng tôn giáo mình. Có vậy Lenin mới tàn bạo chùng nào khi ông ra lệnh thẳng tay trừng trị các tôn giáo khác. Hãy đọc cuốn "*Công Lý Đòi Hỏi*" của Nguyễn Minh Cần, quý vị sẽ thấy rõ hơn cộng sản triệt hạ tôn giáo khác như thế nào, trong khi đó họ lại thờ phụng, sùng bái các tay "cha căng chú kiết" như Lenin, Stalin, Mao, Hồ, Kim... Tố Hữu đã từng khóc Stalin: "*Thương cha thương một, thương ông thương mười...*".

Tôi không muốn nói thêm chi tiết về vấn đề này nữa mà muốn nói đến một vấn đề khác, hệ trọng hơn vì nó liên quan đến vận mạng của đất nước chúng ta, tương lai của chúng ta.

Thế giới hiện tại đã thay đổi. Chiến tranh lạnh đã kết thúc. Cuộc chiến ý thức hệ cộng sản tư bản ở quy mô toàn thế giới đã kết thúc. Cuộc ganh đua quan trọng hiện nay là kinh tế. Phải phát triển kinh tế. Không có kinh tế thì sẽ không có gì hết. Người ta thường nói "mạnh vì gạo, bạo vì tiền". Khi nói đến chủ nghĩa cộng sản, chúng ta thường nghĩ đến ý thức hệ, nhưng phải hiểu rằng chủ nghĩa cộng sản cũng là một lý thuyết kinh tế. Các kinh tế gia cộng sản rất thuộc lý thuyết này và họ đã áp dụng những điểm căn bản nhất của lý thuyết đó vào nước họ: quan hệ sản xuất, sản xuất và tái sản xuất mở rộng, phân phối sản phẩm, phương pháp luận tính toán, kế hoạch hóa... Tất cả những cái đó đều được nêu rõ trong kinh tế chính trị học Mác-Lênin.

Khi các nước cộng sản thi nhau sụp đổ, để biện hộ cho sự việc này những kẻ giáo điều cộng sản nói rằng: "Chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, nhưng chúng ta vẫn không rõ cái mô hình xã hội đó ra sao, từ trước tới nay chúng ta vẫn dò dẫm và chúng ta đã sai lầm, nay phải nghiên cứu lại và làm lại". Đây là một nguy hiểm vô cùng trắng trợn. Họ không dò dẫm, họ đã áp dụng triệt để lý thuyết kinh tế Mác-Lênin, và vì nó sai nên mới đưa đến những hậu quả tai hại mà mọi người đã thấy. Những người tự xưng là khoa học nhất, "đỉnh cao của trí tuệ loài người", mà lại xây dựng một xã hội không rõ hình thù ra sao, điều đó cũng đủ chứng tỏ trình độ khoa học của họ cao đến mức nào. Sự bịp bợm này chỉ nhằm vớt vát lại niềm tin đang bị lung lay tận gốc rễ của những người theo họ.

Đất nước ta, hơn lúc nào hết, phải phát triển kinh tế theo một chủ thuyết nào đó. Lý thuyết cộng sản đã phá sản hoàn toàn. Chính Các Mác cũng đã từng nói rằng: "*Mọi lý thuyết muốn biết đúng hay sai đều phải qua thực tiễn*

kiểm nghiệm. Thực tiễn là người kiểm nghiệm khắt khe nhất đối với mọi lý thuyết". Vậy thì bây giờ còn gì nữa để nói về cái đúng hay sai của chủ nghĩa cộng sản. Thế nhưng đảng cộng sản Việt Nam hiện nay vẫn tiếp tục bịp bợm với chiêu bài "kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa". Thật là sự dối trá quá mức. Điều đáng buồn là còn nhiều người, trong đó có cả trí thức, vẫn còn tin vào họ hoặc vẫn còn lẩn cấn tư tưởng. Chính vì vậy đảng cộng sản Việt Nam vẫn còn trụ được.

Ngày xưa ở Việt Nam những người kém hiểu biết thường hay mời thầy cúng về nhà để chữa bệnh cho người thân, nhiều khi chỉ là những căn bệnh vô vấn nhưng các thầy cúng lại gây nguy hiểm đến tính mạng bệnh nhân, thay vì tìm ông lang hay bác sĩ để chữa bệnh thì lại cúng bái tế lễ "chập chập cheng cheng". Kết quả là "tiền mất tật mang". Vậy thì chuyện này có khác gì chuyện căn bệnh của Việt Nam hiện nay, một trong những nước nghèo đói nhất thế giới. Độc tài, độc đoán, kinh tế chậm phát triển và không có hướng phát triển. Giáo dục, văn hóa xuống cấp, nạn tham nhũng hoành hành từ cấp cao nhất trở xuống. Vậy mà không tìm phương cách hữu hiệu để chữa mà lại còn tiếp tục lẩn cấn với tên thầy cúng. Như vậy há chẳng phải là "chập cheng" (thăng điên) thì cái gì?

Đừng cho rằng tôi làm một sự so sánh khắp khiêng ở đây. Ngày xưa người ta vô học, ngu dốt người ta mời thầy cúng về nhà để chữa bệnh. Ngày nay chúng ta hiểu biết nhiều hơn mà giờ này vẫn còn chưa dám dứt khoát đoạn tuyệt với chủ nghĩa cộng sản hoặc tệ hơn nữa hòa theo cộng sản thủ cựu thì có gì là hơn họ. Những người cộng sản thủ cựu ngày nay họ cũng chỉ còn nói mồm cộng sản thôi để tiếp tục lừa bịp, tiếp tục giữ ghế chứ họ đã trở thành các tư bản đồ từ lâu rồi. Có biết bao nhiêu đảng viên cộng sản đương chức, đương quyền, họ hàng người thân của họ đang là các tỷ phú, các ông chủ các công ty, nhà hàng. Họ đang tham nhũng, đục khoét, bóc lột nhân dân ta áy điều mà họ (trước đây vô sản) đã hô hào nhân dân ra đấu tranh để loại bỏ. Họ đang sấm tấu nhà cửa, xe

hơi, vàng bạc, gửi tiền ra nước ngoài... Đúng là "*Bọn khố rách sắm dù son kiệu, hút máu dân làm rượu làm trà*". Đã đến lúc "*Của nhà ta phải trả cho ta, bọn họ muốn nuốt ất là không xong*".

Đất nước Việt Nam là của toàn dân tộc Việt Nam. Định mệnh của dân tộc Việt Nam phải trả lại cho toàn dân Việt Nam quyết định. Người Việt Nam phải được hưởng tự do, dân chủ như các dân tộc bình thường khác trên thế giới. Muốn như vậy, chỉ có một cách duy nhất là phải đấu tranh loại bỏ sự độc tôn của chế độ cộng sản ngày nay, đấu tranh vì một nền dân chủ đa nguyên thể hiện mọi nguyện vọng, xu hướng của toàn dân. Một nhà tư tưởng đã nói: "*Cách mạng là do các nhà trí thức nghĩ ra, những kẻ cuồng tín thực hiện và những kẻ vô lợi dụng*".

Đòi chiếu với cách mạng Việt Nam thì người ta đã thấy rõ là hai giai đoạn đầu đã qua. Giai đoạn thứ ba đã bắt đầu từ lâu nhưng đến nay thì đã lộ rõ nguyên hình. Ngày nay mà còn hô hào cộng sản, hoặc hòa theo cộng sản thì chỉ có hai cách giải thích. Một là cũng nằm trong đám vô lại đang lợi dụng, hai là nhận thức quá kém, không thoát khỏi con u mê, cuồng tín.

Người ít học u mê, cuồng tín là chuyện thường, điều đáng tiếc là vẫn còn nhiều trí thức hiện nay vẫn còn chưa nhìn ra vấn đề. Tôi hy vọng bài viết này sẽ góp phần vào việc "giác ngộ" những con người như vậy.

Các bạn của tôi hiện đang ở trong nước, không còn gì để do dự, lẩn cấn nữa. Hãy tỉnh ngộ vượt thoát sự kềm tỏa của chủ nghĩa cộng sản để chấm dứt vụ bịp bợm lớn nhất của thế kỷ này, vụ bịp bợm lớn nhất của dân tộc Việt Nam và để cùng nhau xây dựng một xã hội tự do và dân chủ, nhân phẩm con người được tìm lại.

Xin sửa lại câu nói của Mác: "*Trong cuộc đấu tranh này, chúng ta không mất gì ngoài xiềng xích cộng sản*".

Vương Sĩ

Thương gia tại ba nước Nho giáo

Diệp Tường Bảo

Nghiên cứu lịch sử của các nước Nho giáo Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam, người ta không thể không để ý sự kiện người Nhật đã ý thức được rất sớm nhu cầu cạnh tranh tuy ít tiếp xúc với Tây phương hơn hai dân tộc kia. Trái lại, dù rằng các triều đình Trung Hoa và Việt Nam đã có nhiều cơ hội để nhận diện mức tiến bộ của Tây phương từ khoảng thế kỷ XVII, họ đã ngoan cố từ chối cải cách tới cùng ngay khi nguy cơ mất nước đã trở thành một thực tế trước mắt. Những sự kiện này chứng minh nếu cần, rằng cấu trúc xã hội có một vai trò chánh trị vượt lên trên những thái độ cá nhân của người cầm quyền. Trái với những gì một số người Việt vẫn dẫn một cách thờ ơ, hoàng đế Minh Trị đã không sáng suốt hơn các nhà vua Trung Hoa hay Việt Nam vì ông chỉ là nhơn vật tượng trưng cho chế độ do phong trào cải tiến Nhật Bản dựng lên. Ngược lại, các triều Thanh và Nguyễn đã bảo vệ được xã hội cũ vì đã không có một lực lượng nào có khả năng ép buộc họ đổi mới. Qua các bài viết *Cơ cấu của giai cấp thượng lưu tại các nước Nho giáo (Thông Luận 1-98)* và *Cơ cấu nông dân tại ba nước Nho giáo (Thông Luận 5-98)*, tôi đã thử vạch ra những khác biệt căn bản giữa các giai cấp tinh hoa và bình dân Nhật Bản với những thành phần tương đương ở Trung Quốc và Việt Nam. Các dữ kiện ấy giải thích một phần nào vì sao Nhật Bản và Cao Ly đã thoát khỏi được truyền thống thủ cựu của tư tưởng Khổng-Mạnh để bước vào con đường hiện đại trong lúc Trung Quốc và Việt Nam vẫn còn vướng mắc những ảnh hưởng ràng buộc của ý hệ này. Tuy nhiên muốn hoàn tất bức tranh, chúng ta còn phải nghiên cứu một thành phần đã xuất hiện trễ trong lịch sử nhơn loại nhưng đã đóng vai trò hàng đầu trong những chánh biến tới trọng của ba thế kỷ gần đây, giai cấp tư sản.

Chỗ đứng và khuynh hướng chánh trị của giới thương gia trong những xã hội cổ đại

Khác với các tầng lớp thượng lưu và bình dân, chúng ta sẽ không bàn nhiều

đến cương vị thương gia ở từng nước Nho giáo. Lý do vì thái độ khinh bỉ thương nghiệp là mẫu số chung của những chế độ tiền hiện đại. Ngoài trừ một số thành quốc buôn bán, tất cả những xã hội xưa đều có khuynh hướng coi thường sinh hoạt mậu dịch, có lẽ vì khác với những thành phần sản xuất - nông dân, thợ thuyền -, sự cần thiết của người trung gian không là một điều hiển nhiên. Thương gia mua rẻ bán mắc thường bị xem như kẻ ăn bám. Thêm nữa, giá trị lợi nhuận mà nhà kinh tài lưu hành mâu thuẫn với những giá trị mà tầng lớp thống trị đề cao, cho dù họ là hiệp sĩ (anh hùng), tăng lữ (khổ hạnh) hay công bộc (phụng sự). Lê dĩ nhiên, câu hỏi về sự đóng góp của những thành phần này vào bộ máy sản xuất không bao giờ được đặt ra vì, như nhà triết học Nietzsche đã khẳng định, *"người quý tộc thực sự là người biết rằng những gì cần được chứng minh là không có giá trị"*! Ở đây, danh từ *"quý tộc"* bao hàm các ý nghĩa quý tộc võ công và văn thân. Chúng ta cũng không thể bỏ qua một yếu tố khác của thái độ hằn học mà các thành phần tinh hoa thường có đối với giới thương gia, tức đầu óc ganh tị: làm cách nào mà họ "đám" giàu có hơn mình? Vì thế sinh hoạt buôn bán và nhứt là tư bản tiền tệ thường dành cho các cộng đồng thiểu số: dân Do Thái ở Âu châu, người đạo Chúa ở đất Hồi giáo, dân Hồi giáo ở Trung Quốc, Hoa kiều và Ấn kiều ở các nước Á châu, v.v.

Chúng ta cũng không đặt vấn đề về những yếu tố thuận lợi cho sự tham gia tích cực của giai cấp tư sản vào công cuộc xây dựng dân chủ vì người ta có thể khẳng định mà không sợ chủ quan là ở đâu có cơ hội phát triển, ở đó giới thương gia luôn luôn ủng hộ nếu không là chủ động các tiến trình dân chủ. Muốn hiểu sự trùng hợp giữa những nguyên tắc dân chủ và tư bản, chúng ta hãy nghiên cứu lại những căn nguyên của quyền hành. Có ba phương thức để một cá nhân hay một nhóm người cầm đầu một tập thể. Cách thức thứ nhứt là bạo lực: nhà độc tài có đủ sức mạnh để áp đặt ách thống trị bằng

cách đe dọa số đông và đàn áp những phần tử bất tuân. Bàng đảng là một ví dụ cho thấy một tổ chức chỉ dựa vào sức mạnh đơn thuần. Hãy gọi một cách đơn giản chế độ này là chuyên chế. Trong những chế độ giáo quyền, đội ngũ cai trị là những người mà bản lãnh xuất phát từ một khái niệm siêu nghiệm. Tòa thánh Vatican hay nước Tây Tạng trước khi bị Trung Quốc xâm chiếm là những thí dụ điển hình của chế độ giáo quyền. Trong phương thức thứ ba, lãnh tụ là người được tập thể tin tưởng khả năng và do đó giao phó nhiệm vụ hướng dẫn cộng đồng. Để cho tiện việc, chúng ta có thể gọi nguyên tắc đó là dân chủ. Điều đáng lưu ý là các nền quân chủ "cổ điển" đều là những chế độ pha trộn hai yếu tố chuyên chế và giáo quyền, thể hiện bởi thành phần quý tộc và các tầng lớp tăng lữ hoặc kẻ sĩ. Khởi đầu là một cá nhân chiếm lấy quyền hành bằng võ lực. Nhưng riêng nó, sức mạnh không đủ để bảo đảm sự ổn định lâu dài của ách thống trị, từ đó nhu cầu chánh thống hóa chánh quyền bằng những lập luận siêu hình qua các liên minh với giới văn thân.

Cho dù họ bị bỏ quên hay bị sách nhiễu, thương gia không có chỗ đứng trong bộ máy quyền lực cổ đại trong lúc diễn tiến lịch sử dành cho họ một vai trò và một sức mạnh ngày càng quan trọng. Đây là một quá trình không thể tránh khỏi vì thương nghiệp là lãnh vực duy nhứt có khả năng phát triển trong giặc già cũng như trong hòa bình. Vào thời kỳ thái bình, mậu dịch phát triển dựa vào sự phồn thịnh của xã hội, sự tăng trưởng của bộ máy sản xuất, sự an ninh của các trục giao thông. Nhưng vai trò của thương gia càng trở nên tất yếu trong hoàn cảnh chiến tranh do các chức năng tích lũy và vận tải hàng hóa mà họ đảm nhiệm. Tuy nhiên, muốn tranh thủ một chỗ đứng trong bộ máy quyền hành, giới thương gia không thể sử dụng đường lối bạo lực là độc quyền của tầng lớp quý tộc hay phương thức thần trị của riêng giới tôn giáo. Vì thế, dân chủ là mô hình quyền lực duy nhứt cho phép tầng lớp thương gia đối trọng với các giới quý tộc võ huân và

pháp định. Phương pháp duy nhất để chống trả sức mạnh vô trang của những hiệp sĩ là huy động quần chúng. Muốn đối trọng táng chảnh thống tinh thần của các văn thần, người buôn bán chỉ có thể kêu gọi dư luận công chúng. Lô gích dân chủ cho phép thương gia đối lập những giá trị huyết thống, truyền thống và trử tình của từng lớp vô công bằng những đức tánh cần lao, tiến bộ và cụ thể. Đối với thành phần tăng lữ, nó cho phép các nhà tư sản chúng minh táng ưu việt của việc khám phá trên sự thần khải, của lý trí đối với niềm tin, của tinh thần thực dụng đối với thái độ giáo điều.

Là hệ thống quyền lực duy nhất để giai cấp thương gia chinh phục chánh quyền, dân chủ cũng là cách thức tổ chức thích hợp nhất với tâm lý của thành phần này vì nó dựa vào những giá trị lợi lộc và hợp đồng quen thuộc trong giới buôn bán. Đội ngũ cai trị là những người được tập thể ủy thác công việc điều khiển con tàu tới mục tiêu nhất định. Điều này bao hàm một số nguyên tắc căn bản. Trước hết là khả năng để cho nhiều người đề nghị những đường lối khác nhau để tiến tới mục tiêu. Khác với chế độ quân chủ, nội dung của hợp đồng giữa người cai trị và thành phần bị trị là những mục đích cụ thể - độc lập, phồn thịnh, an ninh, tự do, công lý, v.v. - thay vì là những khái niệm "thiên mệnh" hay "ý trời" mơ hồ. Sau khi tuyển lựa thành phần lãnh đạo cho một nhiệm kỳ nhất định, người dân giữ trọn quyền không tái lập khế ước nếu đánh giá rằng hành động của những lãnh tụ không phù hợp với những gì họ muốn. Tóm lại, trong một chế độ dân chủ, tất cả quyền hành bắt nguồn từ thành phần bị trị và tất cả ủy quyền đều giới hạn và tạm thời. Đó là ý nghĩa sâu sắc của tôn chỉ "của dân, do dân, vì dân" của tổng thống Mỹ Lincoln mà khẩu hiệu "dân làm chủ, nhà nước quản lý, Đảng lãnh đạo" của người cộng sản hay châm ngôn "dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh" của Mạnh Tử hoàn toàn không thể xem là tương đương chính vì chúng không chứa đựng kích thước giao kèo đó. Trái lại, người ta có thể nói rằng mặc dù một số mâu thuẫn ở thượng tầng kiến trúc, Nho giáo và chủ nghĩa cộng sản có nhiều cơ sở chung chỉ vì cả hai ý hệ mang nặng táng cách phụ quyền. Marx có lý khi nhận định rằng "tư sản đã phá tan những quan hệ phụ quyền và tình tử gần bó con người phong kiến với cấp trên [...] để để lại lợi nhuận lạnh lẽo như mối liên hệ duy nhất giữa người và người".

Nhưng tại sao không mừng rằng xã hội trở nên trưởng thành mà lại có giọng điệu bực bội như thế nếu không phải vì nhà tư tưởng biện chứng duy vật, thiệt ra, chỉ muốn thay thế một chủ nghĩa "trữ tình rệ tiển" bằng một ý hệ lãng mạn đại đột khác? Ở phía cộng sản cũng như bên Khổng giáo, người ta nhận thấy cùng một thái độ ngờ vực lợi nhuận, cùng một xu hướng bất tín nhiệm khả năng để người dân tự xét đầu là quyền lợi của mình và cuối cùng là tập quán phát biểu nhơn danh quốc dân nhưng không bao giờ chấp nhận trung cầu dân ý.

Cương vị của người tư sản trong những chế độ cổ đại là thế. Một từng lớp độc đáo, không thuộc thành phần bị bóc lột nhưng cũng không nằm trong giai cấp thống trị. Một sức mạnh ngày càng lớn nhưng vắng mặt hoàn toàn trong bộ máy lãnh đạo. Một lối sống, suy nghĩ và xử thế thích ứng với tiến hóa của nhơn loại nhưng lại bị thành phần tinh hoa bài xích. Trong lúc thái độ của phần lớn các từng lớp thương gia trên thế giới là cố gắng tìm kiếm vinh dự bằng cách gia nhập hoặc bắt chước thành phần thống trị - mua chuộc chức vị, gả con cho những gia đình thuộc giai cấp tinh hoa, "tu thân", cho con đi học, v.v. -, một số nhỏ đã áp đặt được những giá trị của mình. Vấn đề đặt ra là những nhơn tố khiến cho thế lực của những người này đã trở nên đủ quan trọng để phá vỡ trật tự cũ.

Các yếu tố để cho giai cấp thương gia chinh phục chánh quyền

Có hai hoàn cảnh trong đó vai trò thương gia trở nên thiết yếu. Một là khi sự tăng trưởng của thị trường làm cho sự phân biệt giữa thành phần sản xuất và thành phần tiêu thụ trở nên rõ ràng và vĩnh viễn. Nhưng trường hợp này chỉ xảy ra khi nền kinh tế đã đạt đến một mức độ cao, nghĩa là khi giai cấp tư sản đã phát sanh. Tại những xã hội xưa, trường hợp duy nhất khiến cho chức năng mậu dịch không có không được là khi một không gian thuần nhất trên bình diện văn minh chia cắt thành nhiều đơn vị chánh trị. Hậu quả của yếu tố thứ hai là làm nổi bật vai trò của thương gia trong khi đặc điểm thứ nhất có tác động khuyến khích dân chúng duy trì những mối liên hệ xuyên biên giới và do đó dễ được thống nhất khi hoàn cảnh chánh trị đổi thay. Mối quan hệ hiện tại giữa Đài Loan và Hoa Lục là một thí dụ hiện đại điển hình của tình trạng ấy.

Khi xảy ra, cuộc thống nhất đất nước để ra những thành phố tự trị (gia tài của tình trạng loạn lạc) nhưng không độc lập (kết quả của công cuộc thống nhất). Điều đó có nghĩa là những cộng đồng thị dân hưởng dụng một quy chế cho phép họ không bị nhà nước trung ương bưng bít nhưng cấm cản họ có chánh sách ngoại giao và quân sự. Hậu quả của hai đặc điểm ấy là sự tập trung của tất cả tài năng về địa hạt kinh tế. Muốn hình dung tâm trạng của những thị dân tự trị ấy, chúng ta có thể nghĩ đến các nước Đức và Nhật Bản sau Đệ nhị Thế Chiến thường bị chế giễu là "không lồ kinh tế nhưng còi cọc chánh trị".

Thương gia trở thành nhà kinh doanh khi tham gia vào quá trình sản xuất. Biến đổi này đánh dấu một bước ngoặt trong tâm lý của xã hội vì nó chứng tỏ rằng ý chí làm giàu đã đủ thôi thúc để nhà thương mại lấy thêm nhiều rủi ro. Mặt khác, nó là nhơn tố chánh yếu làm cho những người này từ bỏ mặc cảm ăn bám vì từ nay trở lên, không những họ là một bộ phận của cơ cấu sản xuất mà còn là thành phần khởi xướng và điều hợp nó. Trên bình diện kinh tế, tiến trình này đưa đến việc hợp lý hóa cao độ của những phương thức sản xuất vì giờ đây tất cả dữ kiện của vấn đề (nhu cầu thị trường, khả năng kỹ thuật, trị giá nguyên liệu) tập trung vào một người. Song song, trong một nền kinh tế tự do, sự cạnh tranh ở thị trường có xu hướng tầm thường hóa nhanh chóng tất cả phát minh, khiến cho nhà kỹ nghệ luôn luôn phải tìm kiếm những điều mới lạ để giữ ưu thế. Hợp lại với nhau, những hiện tượng này thúc đẩy sự phát triển gia tốc và không ngừng của khoa học. Hơn hai thế kỷ sau những cuộc cách mạng nhơn quyền và công nghiệp ở Tây phương, người ta mới bắt đầu nhận ra định luật của sự phát triển lâu dài: trước hết là dân chủ, kế tới là tư bản, sau cùng là kỹ thuật.

Những nguyên do khiến cho một số giai cấp thương gia đã chạy theo lợi nhuận một cách hăng say trong lúc những đồng vị ở các nước khác hải lòng với những lợi lộc nhỏ bé, không dễ nhận ra. Tôi thử đề nghị một giả thuyết dựa vào nhận định theo đó những sinh hoạt có khả năng huy động quần chúng và ảnh hưởng lớn đến toàn thể xã hội, không nhiều: tôn giáo, chiến tranh, chánh trị và kinh tế. Giả thuyết của tôi là địa hạt kinh tế càng được phát huy nếu số người huy động bởi những sinh hoạt khác được hạn chế. Về

địa hạt thứ nhứt, mệnh đề này có nghĩa là nhà nước và tôn giáo phải được tách biệt. Điều đó không muốn nói rằng tất cả quan hệ giữa chính quyền và giáo hội phải bị cắt đứt vì trường hợp đó hầu như không bao giờ có trong những chế độ cũ. Nó chỉ muốn nói rằng tôn giáo đa số là một tín ngưỡng không có tham vọng điều khiển mọi sinh hoạt của xã hội. Theo nhận định ấy, đạo Chúa, đạo Phật hay Thần đạo là những tôn giáo tách biệt thế quyền và thần quyền mặc dù lịch sử đã chứng kiến nhiều liên minh cơ hội giữa chính quyền và các giáo hội. Đạo Hồi là một ví dụ điển hình của một tôn giáo khước từ hoàn toàn nguyên tắc thế tục và đó là lý do giải thích vì sao các nước Ả Rập đã không tiến bộ hơn nữa được tuy đã có một nền văn minh cao và một truyền thống thương mại lâu dài. Theo tôi, câu hỏi về bản chất thế tục của Nho giáo còn được đặt ra mặc dù một vài phát biểu có tánh cách duy vật của Khổng Tử. Nuôi dưỡng nỗi nghi vấn của tôi, tham vọng ngự trị toàn thể đời sống con người và hoạt động xã hội của ý hệ này.

Số người động viên bởi sự việc vô bị tùy thuộc ở tư tưởng quân sự của cấp tướng lãnh. Có những nhà chiến lược quan tâm ưu tiên đến số binh. Một đường lối vô bị khác là đào tạo một quân đội tinh nhuệ. Có nhiều yếu tố chi phối thái độ của những tham mưu. Nếu những thực thể chiến đấu nhau là những nước có kích thước dân số xấp xỉ thì động cơ tìm kiếm ưu thế bằng chiến lược thứ hai rất lớn. Ngược lại một quốc gia có dân số áp đảo đối với những địch thủ, có khuynh hướng dựa vào số quân để chiến thắng. Cấu trúc xã hội cũng đóng một vai trò quan trọng. Một tầng lớp thống trị xuất phát từ giới vô bị có khuynh hướng chú trọng kỹ năng quân sự hơn là giới văn thân. Lịch sử đã phân xét một cách rõ ràng vai trò của vô bị và quan lại trong tiến trình của những chế độ cổ đại. Trước tình hình khẩn trương, giới vô bị đã chứng tỏ bản tánh thực tế và uyển chuyển của họ. Hiệp sĩ Nhật Bản đã chỉ cần thấy một lần sức mạnh của Tây phương khi hạm đội của đô đốc Mỹ Perry xâm nhập vịnh Đông Kinh để khởi xướng một phong trào cải cách triệt để. Ngược lại, nhà Nguyễn đã cố thủ chế độ cũ tới cùng trong lúc hơn ai hết họ biết mức tiến bộ của Tây phương vì đã chiếm ngôi với sự hỗ trợ của Pháp. Gần với chúng ta hơn, người ta có thể so sánh phản ứng thực tế của những chính quyền quân sự Đài Loan, Đại Hàn, Nam Dương

và Thái Lan khi nhận thấy rằng thời kỳ quân phiệt đã qua với đường lối ngoan cố của những chế độ cộng sản quan liêu Triều Tiên, Trung Hoa và Việt Nam. Nếu phải lựa giữa hai tai họa chuyên chế, phải chi nước ta đã do quân Tây Sơn chỉ huy thay vì nhà Nguyễn và nước Việt Nam cận đại do quân phiệt quốc gia lãnh đạo thay vì Đảng Cộng sản !

Nói đến sinh hoạt chính trị ở những chế độ cũ, lẽ dĩ nhiên là chúng ta không nghĩ đến những việc thảo luận ý kiến, thiết lập đảng phái hay vận động tranh cử. Ở những chế độ chuyên chính, đời sống chính trị quy lại những tranh chấp trong giới công hầu và công việc hành chính. Vì thế, người ta có thể nói rằng một chính giới đông đảo trong một chế độ cổ đại chỉ có tác động giảm bớt số người tài có tiềm năng tham gia sinh hoạt kinh doanh mà thôi. Số người làm việc cho bộ máy hành chính thay đổi theo bản chất nhà nước và cấu trúc của cấp lãnh đạo. Thiệt ra, hai yếu tố này liên hệ với nhau vì hình thức tàn quyền duy nhứt có thể có trong thời phong kiến là hệ thống lãnh chúa. Đặt vào cương vị lãnh đạo, quân hơn tiêu dùng ít hơn sự hơn quan lại vì nguyên tắc ủy quyền phổ thông trong giới vô bị và tâm tánh phóng khoáng của người lính so với kẻ sĩ. Điều đó giải thích nhu cầu giám sát quân đội bằng những chính ủy trong các chế độ cộng sản. Giải pháp nhẹ nhàng và hữu hiệu của các nền dân chủ là dành cho quân đội một mức độ tự quản rộng lớn trong những vấn đề vô bị đổi lại sự phục tùng tuyệt đối của định chế này đối với chính quyền dân sự cùng sự rút lui khỏi diễn đàn chính trị.

Nghiên cứu ba nước Nho giáo

Trường hợp Nhật Bản ăn khớp với những tiêu chuẩn nêu trên đến nỗi không có các nước Tây phương, người ta có thể tưởng rằng các tiêu chuẩn ấy đã được đề ra dựa vào lịch sử của quần đảo. Trong hơn mười thế kỷ, lịch sử Nhật Bản là lịch sử của những cuộc chiến không ngừng giữa các gia tộc. Song, người Nhật luôn luôn giữ vững niềm tin là họ thuộc cùng một dân tộc mà hơn vật tượng trưng là vị hoàng đế. Vào thế kỷ XVII, dòng dõi Tokugawa thống nhứt được nước Nhật nhưng nhớ đến bài học của sự thất bại của nhà Fujiwara đã toan thiết lập một nhà nước tập trung tám thế kỷ trước đó, chỉ cố gắng xây dựng một hệ thống liên bang

lông lẻo. Lựa chọn này đã tỏ ra thích ứng với cấu trúc chính trị - xã hội Nhật Bản để bảo đảm một thời kỳ hòa bình lâu dài chưa từng có. Trong hơn hai trăm năm, hệ thống hành chính Nhật Bản là sự tập hợp của những ấp xã "đàng trong" do những đại danh trung thành với nhà Tokugawa kiểm soát và những ấp xã "đàng ngoài" dành cho những lãnh chúa đã chống họ. Chính sách bình định của nhà Tokugawa giới hạn ở việc giải giới những lực lượng quý tộc nhưng để nguyên nền tự trị địa phương. Hậu quả của đường lối này là sự phát triển nhanh chóng của ngành nội thương. Vai trò thương gia trở nên trọng yếu vì họ là mối trung gian giữa nông dân và giới quý tộc bị chính quyền Tokugawa biến thành công chức và định cư ở thành thị (xem *Lộ trình dân chủ của Nhật Bản, Thông Luận* 4-97). Ngoại trừ một số biện pháp nhỏ mọn (thương gia không có quyền đeo gươm, phải nhường lối khi gặp võ sĩ, v.v.), tầng lớp thống trị không có một phương pháp nào để ngăn chặn sự vươn lên của nhà buôn bán. Mặt khác, tinh thần thực dụng của người *samurai* khiến cho họ không ngần ngại tham gia các sinh hoạt mậu dịch và kinh doanh khi ý thức rằng chúng mang nhiều hứa hẹn. Trong lúc đó, tầng lớp thương gia lại cố gắng noi gương cấp thống trị bằng cách tự đặt cho mình một số quy tắc bắt chước đường lối võ sĩ đạo. Song song, có một số nhà tư tưởng biện hộ mạnh mẽ cho nền kinh tế tiền tệ và công việc thương gia. Cuối cùng thì mức thâm thấu giữa các đẳng cấp nông dân, thương gia và võ sĩ trở nên trọn vẹn vào thế kỷ XVIII khi chức *samurai* trở thành một quy chế mà ai nấy có thể đạt đến bằng huyết thống, công trạng hay tiền bạc !

Trung Quốc đã thực hiện một mô hình xã hội đối lập hoàn toàn với trường hợp Nhật Bản. Trong một lịch sử dài hơn năm ngàn năm, nói cho cùng, những thời kỳ trong đó nước Trung Hoa chia cắt không dài, tổng cộng chỉ khoảng bảy thế kỷ. Nhưng kể cả trong những giai đoạn đó, sự phát triển mậu dịch vẫn bị chế độ quan liêu ở mỗi công quốc cản trở nhiều. Thể chế Trung Quốc đã luôn luôn là nhà nước tập trung và quan liêu. Khác với Nhật Bản và Âu châu, thành phố Trung Hoa đã không bao giờ là những trung tâm tự trị mà trái lại là nơi mà chính quyền hoàng gia còn kiểm soát dân chúng chặt chẽ hơn. Tuy có nhiều điều kiện tốt (không gian rộng lớn, hàng hóa phong phú, kỹ thuật cao cấp), thương nghiệp

Trung Hoa không phát triển được do chế độ thuế má nặng nề và độc quyền của nhà nước trên nhiều sản phẩm chánh yếu. Vai trò của thương gia gần như chỉ là cung cấp hàng hóa cho triều đình và nhà nước. Vì thế, từng lớp thương gia Trung Hoa luôn luôn phải chịu sự chi phối của kẻ sĩ và chỗ đứng của họ đã không bao giờ trở thành hấp dẫn. Để đối phó áp chế quan lại, giới thương gia tổ chức những phường hội có thói quen sinh hoạt kín đáo, dựa vào lòng tin hơn là chữ ký. Sự thành công của những cộng đồng người Hoa hải ngoại phải được nhìn từ khía cạnh đó : so với hệ thống quan liêu của Trung Quốc, tất cả chế độ khác đều tỏ ra vô cùng dễ dãi ! Nhưng đối với một số sử gia, thắng lợi của tư sản Hoa kiều lại là một yếu tố tác động thêm những sở năng thương nghiệp nội tại. Do đó, trong suốt lịch sử đế chế, số lượng Nho sĩ hình thành từ dưới nhà Hán đã không ngừng gia tăng và thu hút tất cả tài năng và nghị lực. Không bị từng lớp thương gia thách đố, giới kẻ sĩ cũng không phải sợ sự cạnh tranh của thành phần võ sĩ. Từ thời đại cổ, chiến thuật của những quân đội Trung Hoa luôn luôn là dựa vào số lượng hơn là phẩm chất : lịch sử ghi nhận những khối binh khổng lồ - hàng trăm ngàn người trong mỗi trận đánh - ngay từ thời tiền đế chế, dưới các nhà Thương và Chu. Vì thế, Trung Quốc đã có rất ít vì nhơn xuất thân từ hàng ngũ võ sĩ. Thường xuất thân từ những thành phần phiêu bạt, giới quân nhơn Trung Hoa đã ít khi thoát khỏi được chỗ đứng thấp kém mà hệ giá nghề nghiệp Nho giáo dành cho họ. Giành được độc quyền quản lý nhà nước trong suốt hai ngàn năm nhưng bị đóng khung trong một ý hệ độc tôn không cho phép họ có tham vọng cai trị đất nước và nhứt là xét lại trật tự muôn thuở, Nho sĩ đã tỏ ra lỗi thời và bất lực khi Trung Quốc phải đối phó những nguy cơ đến từ Tây phương.

Mô hình nhà nước Trung Hoa đã du nhập Việt Nam từ thế kỷ X với sự hình thành của những triều đại lớn. Vì thế, số phận của giai cấp tư sản Việt Nam đã chỉ diễn tiến theo con đường của phương Bắc mà thôi. Phải chờ đến cuộc xâm chiếm bởi nước Pháp mới bắt đầu có một số khác biệt quan trọng. Với tất cả tai hại của nó, chế độ thuộc địa đã ít nhứt có tác dụng phá vỡ khuôn mẫu Nho học và từ đó cho phép sự phát sinh của một từng lớp tư sản Việt Nam. Tuy rằng thành phần gia sản chủ yếu của những người này vẫn là ruộng đất, trường giả Việt Nam bắt đầu tham gia các

lĩnh vực kỹ nghệ và tài chánh vào cuối thế kỷ XIX, mặc dầu phải chịu ưu thế của người Pháp và người Hoa : Lê Phát Vinh mở công ty dệt, Trương Văn Bền một hãng xà bông, Lê Văn Tiết một nhà máy gạo, Nguyễn Văn Kiêm một xưởng xe, v.v. Trong tờ báo *Lục tỉnh tân văn* của ông, nhà cải cách và thương gia Trần Chánh Chiêu biện hộ cho thương công nghiệp, cho rằng nó vừa có tác dụng yểm trợ phong trào độc lập vừa là điều cần thiết để quang phục nước Việt Nam. Ngược với một thành kiến do người cộng sản tuyên truyền, tư sản mại bản Việt Nam là một từng lớp có một ý thức quốc gia sắc bén. Khó khăn của những người này là họ phải đối phó cùng một lúc với truyền thống Nho học, bộ máy đàn áp thuộc địa và sự bành trướng của phong trào cộng sản quốc tế. Mỗi cuộc đàn áp của chánh quyền thực dân là một thực phẩm nuôi dưỡng thêm các khuynh hướng cực đoan, khiến cho đường lối cải cách ôn hòa hoàn toàn không còn chỗ đứng vào đầu thập niên 1940. Bị hất khỏi diễn đàn chánh trị trong thời kỳ chống Pháp hậu Đệ nhị Thế Chiến, tư sản Việt Nam được chánh thể Việt Nam Cộng hòa cấp cho một cơ hội khác để phát triển và tranh thủ chỗ đứng. Tuy đã không đạt được hoàn toàn mục tiêu, những cuộc cải cách điền địa 1962 và 1970 và các bộ luật đầu tư 1963 và 1972 đã ít nhứt có ích lợi cho nông nghiệp và kích thích kỹ nghệ. Sự tăng trưởng kinh tế của miền Nam trong khoảng thời gian 1955-1975 (trung bình 10% mỗi năm) tương đương với các con "cọp" Á châu trong những năm cất cánh. Sự phát triển hạ tầng cơ sở đã nhơn gấp từ 10 đến 20, các ngành điện lực và hóa học. Song song, sự cải thiện mức sống đã gia tăng từ 300 đến 500% mức sản xuất của những hàng hóa tiêu thụ như kiếng, thuốc men, thuốc lá, bia, nước mắm, v.v. Song, những ưu điểm đó đã không đủ để bù đắp những hủ tục còn tồn đọng trong cấu trúc xã hội. Chế độ miền Nam thiết ra đã chỉ thay thế mối liên hệ phong kiến giữa kẻ sĩ và nông dân bằng minh ước "bất bình đẳng" giữa quân nhơn và thương gia. Người ta có thể so sánh cấu trúc quyền lực miền Nam trong khoảng thời gian 1964-1975 với chế độ Nhật Bản ... dưới thời Tokugawa, với sự khác biệt là giới quân nhơn nắm quyền không là một thành phần có một ý thức dân tộc cao. Thất bại của Việt Nam Cộng hòa cũng là thất bại của cuộc chạy đua với thời gian, thời gian để cho thể hệ sĩ quan thứ hai nắm lấy tay lái

quân sự và hàng ngũ tư sản đảm trách việc nước (đọc thêm *Một suy nghĩ về ngày 30-4-1975* của Nguyễn Gia Kiểng, *Thông Luận* 5-98).

Sau hàng thập niên - thế kỷ ? - chủ nghĩa tập thể, các cuộc cởi mở kinh tế nửa vời ở Trung Quốc và Việt Nam đã chỉ sản xuất một từng lớp kinh doanh hoàn toàn lệ thuộc giai cấp cán bộ đảng viên. Địa vị của những người này không khỏi làm chúng ta nhớ tới số phận của các tiền bối của họ bị cấp quan lại đố hộ trong thời phong kiến. Song song, các chánh quyền Bắc Kinh và Hà Nội đã khởi xướng từ mấy năm nay cả một phong trào phục hồi Nho học. Điều đáng tiếc là một số thành phần đối lập quyền luyện Không giáo vẫn chưa nhận thức được rằng các chế độ Việt Nam và Trung Hoa hiện hữu sẵn sàng và đã bắt đầu thay thế bộ đồ cộng sản bằng chiếc áo Nho học nhằm tranh thủ một hào quang chánh thống mới. Nếu nó thành công, chiến lược này sẽ còn tác hại trên tương lai của dân chủ ở Việt Nam hơn là Trung Quốc vì một lần nữa, sự khác biệt to lớn giữa hai nước là kinh nghiệm của những cộng đồng ở hải ngoại. Vào thời phong kiến, nó đã cho người Hoa một truyền thống thương mại đã thiếu hụt đối với người Việt. Giờ đây, chúng ta có một cộng đồng hải ngoại bắt đầu tham gia địa hạt kinh doanh nhưng lại chưa có thói quen dân chủ của người Đài Loan hay ở một trình độ thấp hơn, của các cộng đồng Hương Cảng và Úc Môn. Tuy nhiên, người ta có thể tiên đoán mà không sợ sai rằng những mưu đồ phục hồi mô hình Không-Mạnh của các chánh quyền Trung Hoa và Việt Nam sẽ thất bại vì cả ý hệ cộng sản và Nho giáo đã chứng tỏ tánh cách lỗi thời của chúng, ngay cả đối với các dân tộc Á châu. Như ở Đại Hàn hay Đài Loan, một cách êm thấm, truyền thông vào giao lưu rồi sau đó, tự do và dân chủ sẽ đưa Nho giáo vào viện bảo tàng, một điều mà với tất cả sự hung hăng và những phương tiện bạo lực của họ, phong trào cộng sản đã không làm được chính vì ở cơ bản, nó không mấy khác Nho giáo. Vấn đề của những người dân chủ Á châu thuộc những nước còn phải chịu ách chuyên chánh là làm sao để gia tốc tiến trình này để cho các đồng bào của họ mau sớm trở thành những dân tộc người lớn.

Diệp Tường Bảo

Tổ quốc ta

Nguyễn Gia Kiểng

Mùa hè đã hết, quý vị đã trở về với công việc và bận rộn. Xin chúc quý vị sức khỏe, lạc quan và may mắn cho một năm phấn đấu mới. Trong những ngày nhàn dư, trên bãi biển, trên núi, trong máy bay quý vị đã có lúc nào thả hồn suy nghĩ vẩn vơ về đất nước mình không? Quý vị có tự đặt những câu hỏi mông lung như tại sao đất nước lại như ngày hôm nay, tại sao vẫn chưa thấy một lối thoát, v.v... hay không? Tôi đã trải qua một số giờ như thế và xin gửi tới quý vị vài suy nghĩ vụn vặt. Đó là những suy tư mà tôi đã khát lần trong năm, đợi đến khi có hẳn một vài ngày rảnh rỗi. Càng khát lần càng thấy bắt buộc phải làm vì càng ngày càng thấy không thể thỏa mãn với những giải thích quen thuộc cho câu hỏi tại sao phong trào dân chủ không mạnh lên được: tại vì thiếu tổ chức, thiếu lãnh tụ, thiếu phương pháp, v.v... Có lẽ chúng ta cần thêm một giải thích khác.

Có một điều đáng để ta ngạc nhiên và suy nghĩ là tại sao một nước lớn như Trung Quốc lại thường bị đánh bại rất dễ dàng?

Các nước thời Xuân Thu Chiến Quốc phải xây tường ngăn chặn các sắc tộc phương Bắc thay vì chinh phục họ. Tần Thủy Hoàng bình hùng tướng mạnh như thế, gồm hầu cả lục quốc mà rồi khi thống nhất Trung Quốc cũng không làm gì hơn là tiếp tục xây Vạn Lý Trường Thành ngăn chặn thay vì tiến công. Như thế thì cái sức mạnh đó cũng đáng đặt một dấu hỏi lớn. Người Mông Cổ ở thế kỷ 12 chắc không tới một triệu dân mà đánh chiếm được Trung Quốc. Trước đó nhà Tống cũng đã bị nước Kim nhỏ bé ở phía Đông Bắc khuất phục. Người Mông Cổ chiếm Trung Quốc lập ra nhà Nguyên mà không gặp chống đối. Nhà Nguyên sụp đổ sau hơn một thế kỷ thống trị Trung Quốc không phải do một cuộc kháng chiến quốc gia nào mà chỉ vì quan lại Mông Cổ về sau tham tàn đòn dân chúng tới tình trạng không chống lại cũng chết đói. Giặc giã nổi lên

khắp nơi, Chu Nguyên Chương, sáng tỏ nhà Minh, là một trong những nhóm nổi dậy đó. Chu Nguyên Chương giành được ngôi bá chủ phần lớn là vì ông ta không chống quân Nguyên, trái lại ông ta để cho các nhóm khác đánh nhau với quân Nguyên cho đến khi kiệt quệ rồi đột kích tiêu diệt họ. Dưới mắt ông ta, quân Nguyên hay các nhóm khác đều là những đối thủ như nhau. Thắng lợi của Chu Nguyên Chương không phải là thắng lợi của một cuộc chiến tranh giải phóng, mà chỉ là thắng lợi của một thủ lĩnh tham vọng nhất và khôn lỏi nhất. Người Trung Quốc chống lại triều Nguyên một cách bất đắc dĩ vì bị ức hiếp quá chứ không phải vì tinh thần dân tộc. Ba thế kỷ sau, Trung Quốc, dưới triều Minh lại bị nước Mãn Châu nhỏ bé thôn tính, và lần này mọi nhóm chống đối đều bị tiêu diệt bởi chính những nho sĩ Trung Quốc phục vụ nhà Thanh.

Xét trong dòng lịch sử thì tinh thần dân tộc của người Trung Quốc rất yếu, nếu không muốn nói là không có. Kẻ nào mạnh nhất trong số những cường hào lãnh chúa kẻ đó làm chủ Trung Quốc, bất luận ông ta là người Hoa hay không.

Năm 1778, khi nước Anh đã chinh phục được Ấn Độ, toàn quyền Anh tại Ấn cử một cộng sự viên là Chapman sang điều nghiên về tình hình Việt Nam. Lúc đó anh em Tây Sơn đã diệt được chúa Nguyễn, thanh thế kinh động cả nước. Tám năm sau Tây Sơn diệt Trịnh để như trở bàn tay. Chapman đi tham quan khắp nơi và được anh em Tây Sơn tiếp đón ân cần nên có dịp nhìn thấy rõ lực lượng của các phe, đặc biệt là phe Tây Sơn mạnh nhất lúc đó. Chapman phúc trình như sau:

"Quân đội của Nguyễn Nhạc không đáng kể, giá trị quân sự kém lắm. Tôi có thể nói chắc chắn là độ một trăm người có kỷ luật sẽ đánh bại toàn bộ quân lực của ông ta".

Cái gì đã khiến Chapman đánh giá lực lượng Tây Sơn thấp quá như vậy? Không phải chỉ là sự tin tưởng vào vũ

khí công hiệu hơn. Vũ khí không quyết định tất cả như ta có thể nghĩ, một chuyên viên như Chapman chắc phải hiểu như vậy, vả lại ông ta chỉ nhấn mạnh đến kỷ luật. Sự yếu kém của một quân đội chủ yếu là vì nó thiếu lý do để chiến đấu, và vì thế thiếu quyết tâm và gắn bó.

Một thế kỷ sau, người Pháp đổ bộ vào Việt Nam và cũng đánh bại quân Việt Nam dễ dàng. Tại miền Nam, Phan Thanh Giản tự vẫn thay vì chống lại, để quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây không tốn một viên đạn. Để chiếm các tỉnh miền Bắc có khi Pháp chỉ cần mười người lính bắn vài phát súng thị uy là tổng đốc bỏ chạy hoặc tự trói ra hàng. Nếu bảo rằng đó là do vũ khí tối tân thì tại sao vài ngàn quân cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc lại đánh bại được quân Pháp?

Lý do thực sự là vì chúng ta thiếu tinh thần quốc gia dân tộc. Và một khi đã thiếu tinh thần quốc gia dân tộc thì sức mạnh của quân đội chỉ dựa trên quyết tâm và bản lãnh của người thủ lĩnh. Các triều đại Trung Hoa và Việt Nam có thể suy sụp rất nhanh chóng vì một ông vua dở, bởi vì vua là tất cả. Ý niệm quốc gia dân tộc không có, do đó không có một sức mạnh quốc gia độc lập với nhà vua. Cái logic về sức mạnh tại Trung Quốc và Việt Nam rất giản dị: một người, nhờ bản lãnh hay địa vị, qui tụ quanh mình một đội ngũ nhỏ, rồi dùng đội ngũ đó để khống chế dân chúng, bắt dân chúng phải phục tùng mình và chiến đấu cho mình chứ không dựa trên một ý chí chung. Chính vì thế mọi lực lượng có thể thay đổi rất mau chóng tùy theo người thủ lĩnh.

Trong một bài báo (*Khi lịch sử chất vấn*, TL số 100, tháng 1/97), tôi có phát biểu rằng ý niệm quốc gia dân tộc rất mới đối với chúng ta, các cụm từ "yêu nước" hay "ái quốc" hoàn toàn không có trong ngôn ngữ Việt Nam trước thế kỷ 20. Nhận định này đã bị một số người phản đối, họ quả quyết sẽ tìm được bằng chứng ngược lại. Gần hai năm đã trôi qua vẫn chưa ai tìm được. Có thể sau này có vị sẽ tìm thấy trong một tài liệu nào đó, nhưng một thí dụ hiếm hoi cũng sẽ không phản bác được nhận xét của tôi là tinh thần quốc gia của chúng ta chỉ mới thực sự xuất hiện trong thế kỷ này. Các quan tướng và sĩ tử của ta trước đây chỉ

biết có vua chứ không biết tới nước.

Văn hóa Khổng Giáo, độc tôn trên đất nước ta cho tới thế kỷ 20, không nhìn nhận sự hiện hữu của quốc gia. Đó là một điều chắc chắn.

Khi Khổng Tử dạy các sĩ tử "nước nguy thì dùng tới, nước loạn thì dùng ở, nước có đạo thì ta ra làm quan, nước vô đạo thì ta ở ẩn" (*Nguy bang bất nhập, loạn bang bất cư, thiên hạ hữu đạo tắc kiến, thiên hạ vô đạo tắc ẩn*), rõ ràng ông không nhìn nhận bất cứ một bổn phận nào đối với nước cả, ông chỉ coi nước là của một chủ, kẻ sĩ thấy phục vụ ông chủ đó có lợi thì làm không có lợi thì thôi. Cái triết lý ở ẩn mà Khổng Tử nhắc đi nhắc lại rất nhiều lần trong Luận Ngữ, và sau này đã trở thành cả một đạo sống của nho sĩ, là gì nếu không phải là sự phủ nhận quốc gia và sự khước từ mọi nhiệm vụ đối với cộng đồng? Những nhà nho không có tổ quốc, họ chỉ biết tới các tổ nghề, nghĩa là các thánh hiền của họ, và người chủ tuyển dụng họ, nghĩa là nhà vua.

Quốc gia là một ý niệm trừu tượng cần được nuôi dưỡng bởi những người có văn hóa, nhưng trong xã hội Khổng Giáo những người có văn hóa duy nhất là các nho sĩ lại không nhìn nhận quốc gia, như thế thì không thể có quốc gia theo ý nghĩa một thực thể riêng biệt được. Nước chỉ là vùng đất thuộc quyền sở hữu của nhà vua mà thôi, những con người sống trên vùng đất đó chỉ là những nô lệ là của vua, vua muốn cắt đất nhường dân cho ai tùy ý. Bài thơ Nam Quốc Sơn Hà của Lý Thường Kiệt mà chúng ta coi là một bài thơ yêu nước cũng chỉ nhắc lại quan niệm đó: "*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*" (núi sông nước Nam là của vua nước Nam).

Cái gương Khổng Tử đi hết nước này sang nước khác để xin làm quan (có lúc ông định vượt biển sang phò vua Cao Ly) đã chứng minh rõ ràng kẻ sĩ không có tổ quốc. Và lại cho đến khi người phương Tây sang chinh phục vấn đề quốc tịch không hề đặt ra; ai sống ở đâu thì là dân của ông vua nơi đó, có thể làm quan cho ông vua đó, nhưng nếu đi nước khác cũng có thể làm quan và tuyệt đối trung thành với một ông vua khác, ngay cả nếu phải cầm quân đi đánh nước cũ. Trong lịch sử Trung Hoa,

không thiếu những người nước này sang làm tướng quốc nước khác. Trong lịch sử Việt Nam, Đàng Trong (miền Nam) và Đàng Ngoài (miền Bắc) được coi là hai nước riêng biệt, Nguyễn Nhạc và vua Lê Hiển Tông khi đối đáp với nhau gọi lãnh thổ của nhau là "quí quốc" một cách rất tự nhiên. Khi quân Thanh sang Việt Nam năm 1789, để rồi bị Nguyễn Huệ đánh bại, dân Bắc Hà thấy gần gũi với quân Thanh hơn là quân Tây Sơn và cầu mong cho quân Thanh thắng.

Đĩ nhiên cuộc chung đụng trong hàng ngàn năm phải làm nảy sinh ra một tình cảm cộng đồng, nhưng nó chỉ là tình cảm của những người cùng chung và cùng chịu một số phận (*bầu ơi thương lấy bí cùng tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*), nó còn ở rất dưới điều mà ta có thể gọi là tinh thần quốc gia dân tộc hay lòng yêu nước. Điều đó dễ hiểu, kẻ sĩ, những kẻ còn được hưởng một vinh quang nào đó của chế độ chính trị, đã không có tổ quốc thì người dân, những người nô lệ, lại càng không có lý do gì để có tổ quốc. Nước là vua, mà vua là cái gông cùm. Không có tội nhân nào yêu gông cùm cả. Những kẻ không có gì thì cũng không có bổn phận nào.

Khi người Mông Cổ, Mãn Thanh và người phương Tây xâm chiếm Trung Quốc, họ đã không đụng độ với nhân dân Trung Quốc, mà chỉ đụng độ với các vua nhà Tống, nhà Minh, nhà Thanh. Khi người Pháp sang chinh phục Việt Nam, họ đã không đụng độ với dân tộc Việt Nam mà chỉ đụng độ với các vua nhà Nguyễn.

Ý niệm quốc gia dân tộc đã ra đời một cách chậm chạp tại phương Tây cùng với sự tăng trưởng của tự do và sự hình thành của xã hội dân sự. Người dân có tự do hơn và làm chủ cuộc sống của mình hơn nên đã bắt đầu cảm thấy mình có một chỗ đứng nào đó trong xã hội, rồi dần dần cảm thấy gắn bó và cảm thấy có bổn phận với cộng đồng trong đó mình đang sống. Càng có chỗ đứng họ càng đòi hỏi một chỗ đứng lớn hơn. Ý niệm quốc gia dân tộc nảy sinh như thế và ngày một mạnh, càng mạnh nó càng đẩy lùi quyền lực của các vua chúa. Sau vài thế kỷ thai nghén, sự thành lập một nước cộng hòa tại Hòa Lan, sự hình thành của Hoa Kỳ và cuộc cách mạng Pháp đã

chính thức khai sinh ý niệm quốc gia. Đó là ý niệm đất nước của mọi người thay vì là của một dòng họ. Người dân làm chủ đất nước và vì thế yêu nước và có bổn phận với đất nước. Ý niệm quốc gia dân tộc ra đời với cao vọng tận dụng tinh thần trách nhiệm, sinh lực, ý kiến và sáng kiến của mọi người. Niềm tin nền tảng của nó là những con người tự do mạnh hơn và cống hiến nhiều hơn những con người nô lệ; xã hội của những con người tự do thành công hơn một tập thể nô lệ. Guồng máy nhà nước mới ra đời và có sức mạnh hơn hẳn bởi vì được sự hỗ trợ của mọi người. Khi đi chinh phục thế giới, sức mạnh chính của các nước phương Tây là bộ máy nhà nước hiện đại chứ không phải là vũ khí hiện đại.

Như thế phải hiểu rằng ý niệm quốc gia dân tộc liên hệ mật thiết với dân chủ và tự do. Không có dân chủ và tự do thì không thể có quốc gia, hay cùng lắm chỉ có quốc gia ở dạng bò sát thấp kém.

Tại Việt Nam, một cách nghịch lý, tinh thần quốc gia đã xuất hiện dưới thời Pháp thuộc do ba yếu tố: 1/ người Pháp giáo dục trí thức Việt Nam theo văn hóa của họ, trong đó tinh thần quốc gia là một thành tố quan trọng; 2/ vai trò của các vua nhà Nguyễn trở thành mờ nhạt, nhà Nguyễn không còn là chủ đất nước nữa, đất nước trở thành một tài sản chung của mọi người Việt đang bị người nước ngoài chiếm đoạt; và 3/ chính sách phân biệt đối xử xác xược của người Pháp khiến người Việt Nam ý thức được rằng mình là một khối dân tộc cùng một tổ tiên và cùng chia sẻ một sự tủi nhục. Cùng với thế kỷ 20 bắt đầu xuất hiện một số trí thức được gọi là các "nhà ái quốc". Trong tuyệt đại đa số, nếu không muốn nói là tất cả, các nhà ái quốc này đều kêu gọi canh tân, bỏ cũ theo mới.

Trong một bài báo (*Một cách nhìn cuộc chiến*, Thông Luận số 82, tháng 05/95), tôi có viết rằng lòng yêu nước của người Việt Nam có thể chỉ là một ngộ nhận. Nhiều vị đã xúc động và lên tiếng phản đối. Tôi hiểu tình cảm của các vị đó và tôi rất kính trọng tình cảm đó, tôi không mong gì hơn là mình đã nhận định sai. Nhưng quả là chúng ta đã ngộ nhận.

Chúng ta ngộ nhận khi nói rằng ý

thức quốc gia dân tộc đã có từ lâu trong khi thực ra nó chỉ là một khái niệm mới xuất hiện rõ từ thế kỷ 20, nghĩa là còn rất non trẻ so với chiều dài lịch sử của ta.

Chúng ta ngộ nhận khi nghĩ rằng lòng yêu nước của người Việt rất cao trong khi thực ra nó rất thấp. Chính vì nó thấp mà khi người Pháp xâm chiếm nước ta đã chỉ có một thiểu số trí thức dẫn thân đấu tranh vì nước còn đa số vẫn đứng ngoài cuộc, và thái độ đứng ngoài cuộc đó của những Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh, Dương Khuê, Tản Đà, Trần Tế Xương, v.v... hoàn toàn không khiến họ bị chê trách. Chính vì nó thấp mà một số nhỏ người Pháp đã có thể cai trị được cả khối người Việt, dùng chính người Việt để thống trị người Việt. Đặc biệt là trong giai đoạn thế chiến II, một năm nhỏ người Pháp đã thua trận và đã mất nước vẫn thống trị được Việt Nam một cách tàn bạo; họ đã bị quân Nhật, chứ không phải người Việt, đánh bại.

Tôi tình cờ sinh ra trong một gia đình Việt Nam Quốc Dân Đảng. Giáo dục gia đình đã khiến tôi thù ghét và khinh bỉ một cách thâm tộ những người hợp tác với Pháp; tôi coi họ là đồ hèn nhất, phản bội. Lớn lên, tôi được tiếp xúc với nhiều người như thế, tôi nhận ra họ là những người cũng lương thiện và tử tế như những người đấu tranh cách mạng, chỉ có một điều là họ không có ý thức dân tộc đủ mạnh để chấp nhận chịu gian khổ hay hy sinh quyền lợi. Càng trưởng thành tôi càng thấy không nên trách họ bởi vì dù đã hấp thụ nhiều kiến thức mới của phương Tây, về mặt tâm tính họ vẫn thuộc hệ văn hóa Khổng Giáo, một văn hóa vô tổ quốc.

Cũng chính vì lòng yêu nước của người Việt Nam không mạnh mà đảng cộng sản đã thắng lợi. Về bản chất, phong trào cộng sản không những vô tổ quốc mà còn chống tổ quốc, nó là một phong trào thế giới, nhằm thăng tiến giai cấp vô sản trên toàn thế giới. Nếu không quá lạm dụng bạo lực nó có thể là một chủ nghĩa cao quý, nhưng nó không phải là một phong trào yêu nước. Khẩu hiệu của nó là người vô sản không có tổ quốc. Phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, cái nôi của đảng cộng sản Việt Nam, nổi lên với lời tung hô: "*vạn tuế Xô Nga*" và tiếng thét: "*trí phú địa hào, đào tận gốc,*

trốc tận rễ" hoàn toàn không phải là một phong trào dân tộc. Sức mạnh đã thúc nó chủ yếu là sự thịnh nộ của cả một khối bản cố nông bồng nhiên ý thức được rằng mình đã bị chà đạp quá đáng và quá lâu.

Hoàn cảnh đất nước sau ngày 30-4-1975 đã khiến tôi có dịp tiếp xúc với vô số người cộng sản thuộc đủ mọi cấp bậc và tôi đã có thể kiểm chứng một điều: trong hàng ngũ cộng sản, một người có thể nói một cách quả quyết rằng quốc gia chỉ là một ý niệm vô văn lạc hậu mà vẫn không hề bị trở ngại trong việc thăng tiến, trái lại nếu anh ta dám nói chủ nghĩa cộng sản chỉ là một chủ nghĩa tồi tệ chắc chắn anh ta sẽ lâm nguy, có thể mất mạng luôn.

Sự tàn bạo của đảng cộng sản nói riêng, và sự thù ghét lẫn nhau và ác độc đối với nhau của người Việt nói chung, là điều không ai có thể chối cãi, nhưng để bào chữa cho lòng yêu nước của người Việt, lại có một nhận định giảm khinh: "chúng ta yêu nước, nhưng không yêu nhau". Như vậy "yêu nước" là gì? Đất nước là lãnh thổ, là lịch sử, là con người và là một dự án tương lai chung. Trong các yếu tố đó, con người có tầm quan trọng vượt hẳn. Đất nước, lịch sử đều là của người, dự án tương lai cũng là của người. Nếu đồng hóa nước Việt với người Việt thì cũng không sai. Mà người Việt không phải là một ý niệm trừu tượng mà là từng người và mọi người. Không yêu nhau là không yêu nước. Chấm.

Nếu mức độ quốc gia quá cao để ta có thể nhận định một cách rõ rệt thì hãy lấy thí dụ khuôn khổ gia đình. Ta có thể coi một người là yêu gia đình được không khi người đó lúc nào cũng sẵn sàng đốt nhà, đập phá, ẩu đả và sát hại mọi anh chị em không vừa ý mình? Nếu anh ta tự nghĩ anh ta là người yêu gia đình thì anh ta chỉ là người điên. Và nếu có ai coi anh ta là người yêu gia đình thì người đó cũng nên ghé thăm một bác sĩ tâm thần.

Yêu nước tại Việt Nam là một ngoại lệ chứ không phải là một thông lệ. Chúng ta là một dân tộc được nhào nặn trong suốt dòng lịch sử bằng một văn hóa vô tổ quốc, lòng yêu nước của ta yếu kém là lẽ dĩ nhiên. Chúng ta chớ nên nghĩ rằng mình đã ra khỏi văn hóa

Khổng Giáo. Chúng ta vẫn còn chịu ảnh hưởng Nho Giáo một cách nặng nề lắm, ngay cả khi chúng ta không ý thức được và không nhìn nhận như vậy. Cứ lấy ngay cái triết lý ở ẩn, xem ra rất xa lạ đối với trí thức ngày nay. Có thể một người khoa bảng thời nay sẽ phản đối; "tôi có biết triết lý ở ẩn là cái quái gì đâu, anh chỉ nói lảm cẩm", nhưng chính anh ta đang theo triết lý ở ẩn và, tuy không nói ra, rất tán thành triết lý đó, ngày nay thể hiện qua tâm lý lánh mặt và tránh phiền phức.

Ông Hoàng Xuân Hãn là một trường hợp để người Việt Nam nghĩ lại về mình. Ông có kiến thức uyên bác trên rất nhiều lãnh vực và có đạo đức cá nhân rất cao. Ông theo đúng triết lý Khổng Giáo "nước loạn không ở, nước nhiều nhường thì ở ẩn". Mặc dầu là một nhân vật rất có uy tín và đã có thể đóng góp thay đổi số phận đất nước, ông đã chọn bỏ ra đi vào giữa lúc đất nước đang chuyển động lớn. Ông sang Pháp ở ẩn cho tới lúc qua đời. Ông Hãn là một người sáng suốt và lương thiện, ông hiểu rõ hậu quả của chọn lựa của ông. Trong một bài phỏng vấn mà tôi được đọc trên tờ báo *Bulldingue* (một tờ báo tiếng Pháp, nay đã đình bản, rất có giá trị của một nhóm trí thức trẻ Việt Nam tại Pháp), ông trả lời về tương lai của cộng đồng người Việt hải ngoại như sau: "*Tôi sợ rằng rồi cũng như người Việt tại Trung Quốc, thế hệ đầu tha thiết với đất nước, thế hệ sau không còn nói thạo tiếng Việt nữa và thế hệ thứ ba quên là mình có gốc Việt*". Ông Hoàng Xuân Hãn du biết ra đi là về lâu về dài từ bỏ đất nước, nhưng vẫn ra đi bởi vì ở ẩn là cả một đạo lý cao thượng đối với người Việt Nam và ông Hãn, dù đã du học phương Tây và đậu những bằng cấp cao nhất, vẫn là người Việt Nam. Khi ông Hãn qua đời, trí thức Việt Nam trong nước cũng như ngoài nước đồng loạt lên tiếng ca ngợi ông như một người mẫu mực, không thấy ai bày tỏ sự phiền lòng rằng một người lỗi lạc như ông đáng lẽ phải có một chọn lựa tích cực hơn đối với đất nước. Thế hệ trước đã ca tụng Nguyễn Khuyến, thế hệ sau ca tụng Hoàng Xuân Hãn. Những Nguyễn Khuyến của thế hệ trước đã rất đông đảo, nhưng Hoàng Xuân Hãn của thế hệ sau còn đông đảo hơn, ngay cả về tỷ lệ.

Xem ra, dù đã kinh qua nhiều biến cố trọng đại, tâm lý người Việt vẫn chưa thay đổi bao nhiêu, tránh gian nguy và ở ẩn vẫn còn là một nhân sinh quan rất phải đạo. Đọc tới đây xin độc giả đừng nghĩ rằng tôi có một dụng ý mỉa mai nào. Tôi thực sự quý trọng những người như các cụ Nguyễn Khuyến và Hoàng Xuân Hãn. Họ cao thượng, nhưng họ là sản phẩm của một nền văn hóa lãnh mặt và ần dật, họ đã sống phù hợp với nền văn hóa đó và họ là những mẫu người cao quý của nền văn hóa đó.

Tôi quen biết, hoặc được biết, khá nhiều trí thức Việt Nam trong nước. Tất cả đều đồng ý chế độ hiện nay là tồi đố và độc hại, tất cả đều mong nó chấm dứt càng sớm càng hay, nhưng chỉ một số rất nhỏ chấp nhận rủi ro đứng lên đòi dân chủ, tuyệt đại đa số còn lại chỉ lo sống và tồn tại. Và để tồn tại họ phải chấp nhận thỏa hiệp với chế độ, hợp tác với nó, và như thế giúp nó tiếp tục tồn tại, điều mà họ hoàn toàn không muốn. Mà những "đặc ân" mà họ được hưởng có to lớn gì cho cam, chúng chỉ là những chức phó vụ trưởng, ủy viên hội đồng nhân dân tỉnh, v.v..., với lương và phụ cấp không quá 200 đô la mỗi tháng, hay một cửa hàng nhỏ của vợ con, hay khả năng được xuất bản vài tập truyện ngắn vô hại, hay được bán vài bức tranh kiếm sống, được xuất ngoại vài năm một lần. Hoặc chỉ giản dị là cuốn sổ lương hưu không đủ sống. Hoặc giản dị hơn nữa là khỏi bị phiền hà. Tất cả đều hiểu những ân huệ đó chẳng có gì đáng kể, tất cả đều tin rằng nếu chế độ này chấm dứt thì không những đất nước sẽ khá hơn nhiều mà chính bản thân họ cũng khá hơn hẳn. Nhưng họ không chấp nhận một hy sinh, dù là tạm thời và nhỏ bé, nào cả bởi vì lòng yêu nước, nghĩa là sự gắn bó và tinh thần trách nhiệm với cộng đồng dân tộc của họ không đủ mạnh. Mỗi người có cách riêng để luồn lách và tồn tại. Tất cả đều khôn, không ai chịu dại cả. Kết quả tổng hợp là đất nước vẫn tiếp tục quần quai trong độc tài và lạc hậu. Một dân tộc gồm toàn những người khôn là một dân tộc rất khờ khạo. Chỉ có thể coi là yêu nước những người sẵn sàng chấp nhận một sự dại dột nào đó cho đất nước.

Trong cuộc xung đột dài và đẫm

máu vừa qua, yêu nước đã là một khẩu hiệu được mọi phe phái sử dụng để giành giật hậu thuẫn. Hô mãi hoặc nghe mãi, khẩu hiệu đó trở thành một sự khùng bố tinh thần, rồi chúng ta đã ghi nhận nó trong tiềm thức như một ngôn ngữ bắt buộc. Nhưng chúng ta cường điệu và đối trá khi xưng mình là người yêu nước, và chúng ta sai lầm lớn khi nghĩ rằng đa số người Việt Nam yêu nước. Chỉ cần bình tĩnh quan sát sự thờ ơ bao trùm chung quanh chúng ta để nhận được một cái chính dứt khoát. Nếu chúng ta yêu nước thực sự thì chế độ này đã không thể kéo dài như vậy. Có mấy ai trong chúng ta giáo dục con cái nên quan tâm tới tương lai đất nước? Việt Nam là một quốc gia rất đặc biệt, trong đó cha mẹ không những không khuyến khích mà còn can ngăn con cái tranh đấu cho đất nước.

Người Việt Nam rất khó yêu nước. Trong vòng hơn hai ngàn năm chúng ta được nhào nặn bởi văn hóa Khổng Giáo. Từ gần một nửa thế kỷ nay chúng ta bị áp đặt văn hóa cộng sản không khác với Khổng Giáo bao nhiêu về bản chất. Cả hai đều là những văn hóa kỳ thị, đặt nền tảng trên một giai cấp chứ không phải trên tinh thần dân tộc. Một kẻ sĩ Việt Nam ngày xưa gắn bó với một kẻ sĩ Trung Hoa hơn là một thứ dân Việt Nam. Một bản cố nông Việt Nam được nhờ cậy để coi mọi người vô sản thế giới là anh em và coi người tư sản Việt Nam là kẻ thù.

Đã thế, người ta còn nhân danh tổ quốc để phạm tội ác, để hạ sát hàng ngàn hàng vạn nạn nhân vô tội. Những nạn nhân bị ghép tội "phản quốc" trong đại đa số lại chính là những người yêu nước hiếm hoi. Người ta còn cường đoạt tổ quốc và cố gắng hòa tan nó trong một chủ nghĩa ("*yêu nước là yêu chủ nghĩa xã hội*"). Không có gì đáng ngạc nhiên nếu đa số người Việt chọn thái độ kinh sợ và tránh xa. Chính thái độ này, chứ không phải sự vụng về của những người dân chủ hay sự xảo quyệt của đảng cộng sản, là nguyên nhân khiến cho cuộc vận động dân chủ không khởi sắc được và chúng ta có nguy cơ bước vào thế kỷ 21 với cái ách độc tài trên lưng. Có hiểu được nguyên nhân mới tìm ra giải pháp, hay ít ra mới có thái độ đúng. Những người tranh đấu cho dân chủ nên tự hào

rằng mình thuộc một thiểu số quý hiếm và nên kính trọng lẫn nhau thay vì bài xích lẫn nhau để giành giật một quyền chúng không quan tâm.

Cái ảo tưởng rằng người Việt sục sôi lòng yêu nước và chỉ chờ cơ hội để kết hợp trong một mặt trận lớn lật đổ bạo quyền đã khiến người ta gờm kị nhau, chống phá nhau, chỉ sợ kẻ khác thành công trước mình, nhưng đó chỉ là một ngộ nhận lớn. Dân tộc ta đã sống suốt dòng lịch sử dưới những chế độ cực quyền tàn bạo trong đó kết hợp là một tội chết và bị tình nghi có ý định kết hợp cũng là tội đáng chết. Quá khứ thô bạo đó đã tạo ra cả một bản năng sinh tồn là không những không tham gia mà còn bài xích để chúng tỏ mình hoàn toàn vô tội. Với thời gian, sống cô lập đã thành gần như một đạo lý. Người Việt Nam ghét chế độ này thực, và ghét lắm, nhưng chưa sẵn sàng đứng dậy đấu. Đừng lo, sẽ có người sớm trở thành anh hùng để đừng hao tổn sinh lực mà chống phá. Trong lịch sử của ta, đã chỉ có một lần một cuộc nổi dậy giành được chính quyền, đó là cuộc nổi dậy của anh em Tây Sơn, nhưng họ thành công là nhờ sự tan rã của chính quyền đương thời và nhờ sự táo bạo chứ không phải vì được sự hưởng ứng của quần chúng. Thắng lợi của cuộc vận động dân chủ là có thể được và ở trong tầm tay, nhưng nó đòi hỏi trước hết một thay đổi tâm lý, và nó cũng sẽ chỉ đến sau rất nhiều liên kết, thỏa hiệp và sàng lọc. Chúng ta có thể tiên đoán thắng lợi của dân chủ nhưng không ai biết rõ nó sẽ đến như thế nào.

Quốc gia chỉ mạnh nếu là đất nước của những con người tự do, tận dụng được hết sinh lực, thi thố được mọi tài năng, phát huy được mọi ý kiến và sáng kiến của mình. Nhưng quốc gia cũng không thể mạnh nếu không có lòng yêu nước, cũng như một gia đình không thể có hạnh phúc nếu không có tình yêu.

"Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn", không ai ngờ vực mãnh lực ghê gớm của tình yêu, chúng ta cần ý thức rằng lòng yêu nước cũng có mãnh lực tương tự trong việc xây dựng một tương lai chung cho dân tộc. Chúng ta rất cần một sức bật của lòng yêu nước, trước mắt là để chấm dứt chế độ độc tài này, sau đó là để làm lại đất nước.

Nhưng chúng ta cũng cần ý thức rằng lòng yêu nước của chúng ta rất non yếu và tụt nguyên cần được điều trị và gây dựng chứ không phải một vốn đã sẵn dồi dào để sử dụng và lạm dụng.

Những người dân chủ phải xây dựng lòng yêu nước chứ không thể mong chờ gì ở chế độ độc tài hiện nay. Mọi chế độ chuyên chế, dù là chế độ quân chủ ngày xưa hay chế độ cộng sản ngày nay, đều có chung một chủ trương là tiêu diệt mọi ý thức cộng đồng và mọi liên hệ gắn bó trong xã hội để có thể thống trị một đám đông cô đơn. Họ không cần người dân yêu nước, họ chỉ cần người dân khuất phục. Họ không cần người dân yêu họ, họ chỉ cần người dân đừng yêu nhau. Ý niệm quốc gia dân tộc do dân chủ mà có, chỉ có dân chủ mới có thể giúp ta gây dựng và phát huy nó.

Khi đã có chính quyền, những người dân chủ có thể gây dựng lòng yêu nước qua một nhà nước khiêm tốn phục vụ thay vì khổng chế xã hội dân sự, đặt mình dưới người dân thay vì trên người dân; một nhà nước tối thiểu để nhường không gian tối đa cho sinh lực, ý kiến và sáng kiến của công dân. Hiện nay điều mà chúng ta có thể làm là đề nghị hình ảnh một tổ quốc hiền hòa và khuyến khích, một tổ quốc có trái tim thay vì có nanh vuốt, một tổ quốc giản dị như một dự án tương lai chung và gần gũi như một người bạn.

Và chúng ta cũng cần khẳng định: người dân không có bản phận phải yêu nước, chính nhà nước và thành phần ưu tú của đất nước, nghĩa là thành phần trí thức, phải làm cho đất nước trở thành đáng yêu. Đất nước không được hạch hỏi người dân đã làm gì cho mình, trái lại phải tự hỏi mình đã có ích lợi gì cho người dân. Có lẽ chính vào lúc yêu nước không còn là một ngôn ngữ bắt buộc nữa mà chúng ta sẽ có được lòng yêu nước thực sự. Chúng ta sẽ không còn ảo tưởng về lòng yêu nước nồng nhiệt của toàn dân Việt Nam nữa, sẽ thấy không thể khoanh tay chờ đợi người khác yêu nước thay cho mình nữa, sẽ nhận ra và trân trọng những người hiem hơi yêu nước thực sự. Nhờ đó chúng ta sẽ có hy vọng đưa được đất nước ra khỏi bế tắc.

Nguyễn Gia Kiểng

**Liên Minh Dân Chủ Việt Nam &
Câu Lạc Bộ Thân Hữu Thông Luận**

với sự tham gia của
Hiệp Hội Dân Chủ và Phát Triển,
Hiệp Hội Nhân Quyền Quốc Tế (Đức)
báo Thiện Chí và báo Cảnh Ân
(của cộng đồng người Việt đến từ các nước Đông Âu cũ)

Kính mời quý vị tham dự:

Buổi thảo luận

VIỆT NAM VIỆT NAM

Chủ nhật 20 tháng 9 năm 1998

(từ 10:00 giờ đến 17:30 giờ)

tại hội trường

Auberge de Jeunesse d'Artagnan

80, rue Vitruve - 75020 Paris

Métro: Porte de Bagnolet & Porte de Montreuil

Đi bằng xe: Đường Vitruve một chiều, dựng vào số 175 Boulevard Davout,
Hội trường nằm cách đường Davout 200 m.

Chương trình

- 10:00-12:30 Dẫn nhập và thảo luận:
 - Cộng đồng người Việt tại Đức
 - Phi chính trị hóa nhân quyền?
- 12:00-14:30 Ăn trưa, gặp gỡ, trao đổi
(giải khát và thức ăn trưa tại chỗ)
- 14:30-17:00 Dẫn nhập và thảo luận:
 - Tình hình chính trị Việt Nam
 - Tuổi trẻ Việt Nam đứng dậy
- 17:00-17:30 Đức kết

BAO SONG NGỮ VIỆT-PHÁP TRÀO PHÚNG VÀ TIN TỨC

JOURNAL D'INFORMATION ET DE SATIRE FRANÇAIS-VIETNAMIEN

Tin TỨC

67 rue Saint Jacques 75005 Paris

Tél : 01 69 81 75 81 Fax : 01 69 53 03 41

Abonnement : 200 F : 2 ans et demi : 30 numéros

Đoàn Viết Hoạt được giải " Plume d'Or " (Bút Vàng) của Hội Báo chí Thế giới
Nhà cầm quyền Hà-nội tuyên bố : " Đó là một sai lầm của Hội Báo chí Thế giới "



THỜI SỰ...TÒA TỨC...THỜI SỰ...

Khủng hoảng lớn tại Nga gây ảnh hưởng xấu trên toàn thế giới

Sự điên cuồng của Yeltsin đã làm cho Liên Bang Nga sụp đổ về tài chính và cả thế giới nhúc nhủ. Dựa vào quyền hiến định của mình, Yeltsin lộng hành thay đổi chính phủ một cách tùy hứng. Mới đầu ông ta bỏ nhiệm một thủ tướng trẻ và rất có đầu óc cạnh tân là Gaida. Sau khi thấy Gaida được hậu thuẫn của dư luận, ông ta bèn cách chức Gaida và thay bằng Chernomyrdin, một con người mà ông ta nghĩ không có sự quyến rũ đối với quần chúng. Chernomyrdin đã không được tiếp nhận một cách phấn khởi nhưng rồi dần dần cũng tạm ổn. Kinh tế Nga có tiến bộ về nhiều mặt, nhưng đồng rúp càng ngày càng mất giá vì những bất ổn do chính Yeltsin gây ra, khiến cho trọng lượng của số nợ của Nga (khoảng 150 tỷ USD) trở thành khó chịu. Tháng 3-1998 vừa qua, giữa lúc tình hình tuy khó khăn nhưng không đến nỗi nguy ngập, Yeltsin bất ngờ cách chức Chernomyrdin và bổ nhiệm vào chức thủ tướng Kiriyenko, một thanh niên mới 35 tuổi, không ai biết đến và cũng chẳng có bản lĩnh nào đáng kể. Kiriyenko đã chỉ được tấn phong qua ba lần bầu với đe dọa của Yeltsin là sẽ giải tán quốc hội nếu quốc hội (trong đó đảng cộng sản chiếm đa số) không tin nhiệm Kiriyenko. Tranh chấp này đã làm xáo trộn sinh hoạt kinh tế và làm nhiều nhà đầu tư bỏ ra đi hay hoãn dự án vì lo ngại khủng hoảng sẽ trầm trọng thêm. Đồng rúp càng mất giá thêm, trọng lượng của số nợ bằng USD trở thành không chịu đựng nổi nữa. Thu nhập của Nga chỉ còn tương đương với 3 tỷ USD mỗi tháng, và một nửa phải dùng để trả tiền lãi các số nợ. Trong khi đó thì hàng triệu công nhân khu vực công không được trả lương từ nhiều tháng xuống đường biểu tình. Bí quá, Kiriyenko phải lấy quyết định ngừng trả nợ trong vòng ba tháng. Quyết định này đã gây ra một cuộc khủng hoảng lớn, dân chúng kéo nhau đến các ngân hàng rút tiền và mua đô la. Đồng rúp lại sụt giá mạnh, thị trường chứng khoán Nga hầu như sụp đổ. Biện pháp của Kiriyenko có thể là đúng về mặt kỹ thuật, nhưng ông thủ tướng này quá non trẻ và thiếu

uy tín nên không trấn an được ai cả. Nhưng dần dần tình hình có vẻ có hy vọng trở lại bình thường. Ngay lúc đó, một cách rất bất ngờ cho mọi người và trước hết là Kiriyenko, Yeltsin cách chức Kiriyenko, người mà mấy tháng trước ông ta quả quyết là người của tình thế và gọi trở lại Chernomyrdin mà ông ta đã từng coi là không làm được việc. Lần này ông ta phải chấp nhận mọi điều kiện của Chernomyrdin. Nhưng quốc hội Nga lại quả quyết bác bỏ Chernomyrdin và ra mặt thách đố Yeltsin, đòi Yeltsin phải từ chức. Yeltsin đã quá yếu để có thể dùng quyền hiến định mà áp đặt như trước đây. Nước Nga hoàn toàn rối loạn. Trong hai tuần lễ cuối tháng 8-1998, thị trường chứng khoán trên toàn thế giới đã xuống hơn 15% và còn đang tiếp tục xuống.

Những xáo trộn trên tại Nga không phải là nguyên nhân duy nhất đưa tới những suy sụp hiện nay trên các thị trường chứng khoán thế giới, cuộc khủng hoảng tại Châu Á cũng là một lý do quan trọng, một lý do khác là các thị trường chứng khoán Hoa Kỳ và Châu Á đã tăng quá nhanh trong ba năm qua và cần được điều chỉnh lại. Tuy vậy sự can thiệp của Yeltsin cũng đã góp phần quan trọng.

Nước Nga rất khó vươn lên vì lý do chính là gần một thế kỷ dưới chế độ cộng sản đã làm người Nga mất hẳn tinh thần trách nhiệm. Họ trốn thuế một cách rất trắng trợn và xài đồ nhập cảng bừa bãi khi có phương tiện. Quá phân nửa thực phẩm tại các đô thị lớn như Moscow được nhập từ Mỹ và Châu Âu. Trong khi hàng triệu gia đình công nhân khốn đốn vì không được trả lương từ nhiều tháng, có khi từ cả năm nay, thì những gia đình giàu có con đi học những trường tiểu học tốn vài ngàn USD mỗi tháng với điểm tâm bằng caviar. Trong bối cảnh đó, một người vô tư cách và lộng hành như Yeltsin không phải là người để tái lập đạo đức xã hội.

Tòa Án Hình Sự Quốc Tế

Ngày 17-7-1998, tại La Mã, các đại biểu của một Hội nghị quốc tế, do Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc triệu tập, đã bỏ phiếu thông qua bản Điều Lệ Tòa

Án Hình Sự Quốc Tế. Đó là một biến cố mang những ý nghĩa đặc biệt biểu hiện mức tiến hóa của nhân loại. Trên bình diện lịch sử, Tòa Án Hình Sự Quốc Tế này sẽ đặt trụ sở tại La Haye. TAHSQT có thẩm quyền xét xử bốn loại tội phạm, được coi là nguy hiểm nhất, đó là tội diệt chủng, tội chống loài người, tội gây chiến tranh và tội xâm lăng. Tương cũng nên nhắc lại rằng từ đầu thế kỷ này, ngay sau đệ nhất thế chiến 1914-1918, nhiều nước muốn truy tố hoàng đế Guillaume II của Đức về tội gây chiến tranh nhưng đã thất bại. Hội Vạn Quốc ra quyết nghị thành lập Tòa án Quốc Tế tối cao. Cũng thất bại. Trong cuộc đệ nhị thế chiến, để trừng trị những tội nhân gây chiến tranh của Đức Quốc Xã đã có quyết định tại Luân Đôn ngày 8-8-1944 thành lập Tòa án Nuremberg và quyết định ngày 19-1-1946 tại Đông Kinh thành lập Tòa án quân sự Đông Kinh. Năm 1946, Liên Hiệp Quốc thành lập một Hội Đồng để khởi thảo một bộ luật quốc tế. Năm 1947 một luật gia người Pháp, giáo sư Donnadieu de Vabres đưa ra một dự thảo thành lập một Tòa án hình quốc tế. Nhưng vẫn thất bại. Năm 1948, ngày 9-12-1948 Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc biểu quyết thông qua Quy ước phòng ngừa và trừng trị tội diệt chủng trong đó có điều khoản giao cho một Tòa án quốc tế sẽ được thành lập trách nhiệm xét xử tội phạm này. Nhưng mãi đến những năm chót của thế kỷ mà cơ quan này vẫn chưa ra đời.

Đầu thập niên 90, sau cuộc sụp đổ của Liên Xô cũ và các chế độ cộng sản Đông Âu, một số tổ chức tranh đấu chống cộng sản ở Đông Âu, Bắc Âu và cả Đông Nam Á họp nhau nhiều lần nhằm vận động thành lập một Tòa án hình sự quốc tế gọi là Nuremberg II để xét xử các tội phạm cộng sản. Họ trông đợi sự yểm trợ của ông Lech Walesa, lúc đó còn là tổng thống Ba Lan. Rốt cuộc không đi tới kết quả cụ thể nào. Năm 1993, Hội nghị thế giới lần thứ hai về Nhân Quyền họp tại Vienne đồng thanh đưa ra đề nghị thành lập Tòa án Đại hình Quốc tế. Hội nghị quyết định giao cho Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc năm đó nghiên cứu vấn đề. Vẫn chưa có được tòa án quốc tế mà mọi người chờ đợi nhưng đã đạt được tiến bộ là hai tòa án

THỜI SỰ...TOD TỨC...THỜI SỰ...

quốc tế được khai sinh, với thẩm quyền hạn chế, đó là Tòa án quốc tế La Haye để xét xử những thủ phạm diệt chủng tại Nam Tư và Tòa án Arusha cũng xét xử về tội này nhưng tại Rwanda.

Giữa tháng 6-1998 một Hội nghị quốc tế do đại Hội Đồng LHQ triệu tập đã họp tại La Mã với ý chí kiên quyết là cho ra đời Tòa án đã được thai nghén gần một thế kỷ. Sau hai ngày họp ở cấp ngoại giao và ba tuần lễ họp ở cấp chuyên viên, ngày 17-7-1998, 120 trong số 160 nước tham dự việc soạn thảo Điều Lệ Tòa án hình sự quốc tế đã biểu quyết thành lập tòa án này.

Tổng tuyển cử ở Cam-bốt

Ngày 26-7-1998, dân chúng Cam-bốt đã rầm rộ đi bầu dân biểu quốc hội. Hơn 90% cử tri đã đi bầu, một tỷ lệ rất cao ở một nước chậm tiến. Đây là lần thứ hai dân chúng Cam-bốt tham gia trực tiếp sinh hoạt chính trị dân chủ; lần thứ nhất được tổ chức năm 1993 dưới sự giám sát của 15.000 lính mũ xanh Liên Hiệp Quốc.

Cũng nên nhắc lại năm 1993, đảng FUNCINPEC của thái tử Ranariddh, con của Sihanouk, thắng cử với 58 ghế so với 51 ghế của đảng Nhân Dân Cam-bốt (PPC) do Hun Sen lãnh đạo và 10 ghế của đảng Tự Do Dân Chủ do Son Sann cầm đầu. Theo hiến pháp Cam-bốt, phải có 2/3 dân biểu mới có đa số (82 trên 122 ghế) tại quốc hội. Từ sau cuộc bầu cử đó, hai đảng dẫn FUNCINPEC và PPC bắt buộc phải "sống chung". Ranariddh trở thành thủ tướng thứ nhất và Hun Sen thủ tướng thứ hai. Mỗi bộ trong chính phủ có hai bộ trưởng của hai đảng, các quyết định quan trọng phải được hai đồng thủ tướng phê chuẩn. Tình trạng này đã khiến sinh hoạt chính trị tại Cam-bốt hoàn toàn bị tê liệt. Trường hợp này có một không hai trên chính trường quốc tế. Trong thực tế, ông Hun Sen, người do Hà Nội đặt để trong thời kỳ chiếm đóng, nắm hành chính, quân đội và cảnh sát. Ông là người có nhiều quyền lực nhất. Đầu tháng 7-1997, quân đội của hai phe giao tranh với kết quả là Ranariddh bị mất chức và phải lưu vong. Giữa tháng 3-1998 Phnom Penh kết án khiếm diện Ranariddh 30 tù về tội có ý định "lật đổ"

chính phủ vì đã thông đồng với Khmer đỏ, nhưng sau đó được quốc vương Sihanouk ân xá và cho phép về nước tham gia ứng cử.

Cuộc đầu phiếu lần này được diễn ra trong tình trạng tương đối ổn định với sự có mặt của 500 quan sát viên quốc tế, trong đó có gần 200 quan sát viên đến từ Liên Hiệp Châu Âu. Ngay cả những vùng do Khmer đỏ chiếm giữ trước đây, sau khi Pol Pốt từ trần ngày 15-4-1998, dân chúng cũng đi bầu tham dự. Kết quả bán chính thức được công bố cho biết đảng PPC của Hun Sen dẫn đầu với 64 ghế trong quốc hội, đảng FUNCINPEC 43 ghế và đảng PSR của bộ trưởng tài chính Sam Rainsy 15 ghế. Đảng của Son Sann chẳng có ghế nào trong khi Ung Huot, người thay hoàng thân Ranariddh ở chức vụ thủ tướng thứ nhất, bị thất cử. Sau công bố này, hai đảng FUNCINPEC và PSR liền lên tiếng phủ nhận kết quả đó cho rằng có gian lận bầu cử. Theo nhận định của các quan sát viên quốc tế, cuộc tổng tuyển cử dù không hoàn hảo cũng đã thể hiện ý nguyện của dân chúng Cam-bốt muốn được sống trong hòa bình và ổn định. Như vậy sẽ không có đảng nào có đa số ở quốc hội. Hai đảng về đầu, PPC và FUNCINPEC phải "sống chung" lần thứ hai, nhưng lần này Hun Sen hoàn toàn thắng thế. Trả lời một cuộc phỏng vấn, Ranariddh tuyên bố ông sẽ không tham chính. Người ta chờ đợi quyết định của Sihanouk. Các quan sát viên quốc tế cho rằng Sihanouk sẽ chấp nhận kết quả cuộc tổng tuyển cử này và Ranariddh sẽ thay đổi thái độ nếu muốn nối ngôi cha sau này.

Hun Sen không phải là một người "yêu chuộng" dân chủ với quá khứ Khmer đỏ. Nhưng Hun Sen đã dám tổ chức tổng tuyển cử dân chủ với sự tham gia của mọi đảng phái, kể cả Khmer đỏ. Đây là một bài học để những người lãnh đạo Hà Nội phải suy ngẫm.

Miến Điện trong bước đường cùng

Bà Aung San Suu Kyi, giải Nobel Hòa Bình 1991 và lãnh tụ của đối lập dân chủ, tiếp tục bị phiền nhiễu. Bà bị chính quyền quân phiệt Miến Điện ngăn chặn không cho gặp những người ủng

hộ bà tại Rangoon nhân dịp kỷ niệm 10 năm quân đội Miến bắn vào người biểu tình đòi dân chủ làm hơn 3.000 người thiệt mạng hồi tháng 8-1988. Đây không phải là lần đầu tiên bà Suu Kyi bị nhóm quân phiệt cấm di chuyển, nhưng lần này bà có ý định triệu tập Quốc Hội mà Liên Minh Quốc Gia Dân Chủ của bà đã thắng trong cuộc bầu cử năm 1990.

Tưởng cũng nên nhắc lại cuộc tranh đấu cho tự do dân chủ của bà Suu Kyi từ 10 năm qua. Là trưởng nữ của tướng Aung San, anh hùng đấu tranh cho độc lập Miến Điện bị quân phiệt hạ sát năm 1947, bà Suu Kyi tiếp nối truyền thống đấu tranh của cha. Bà là lãnh tụ của phong trào đấu tranh cho dân chủ, bị chính quyền bắt hồi tháng 4-1989 và bị quản thúc cho đến 1995. Dưới áp lực của dư luận quốc tế, bà được trả tự do nhưng vẫn bị cấm đi lại. Năm 1990, lợi dụng sự vắng mặt của Aung San Suu Kyi trên chính trường, nhóm quân phiệt Miến tổ chức tổng tuyển cử với hy vọng thắng lớn trong cuộc đầu phiếu vào quốc hội này, nhưng kết quả hoàn toàn trái ngược với ý muốn của họ. Liên Minh Quốc Gia Dân Chủ do bà Aung San Suu Kyi lãnh đạo chiếm 80% số phiếu ở quốc hội. Bị thảm bại nặng nề, chính quyền quân phiệt hủy bỏ kết quả cuộc tổng tuyển cử và gia tăng đàn áp đối lập, bà Suu Kyi bị quản thúc tại gia. Tình hình kinh tế Miến Điện trở nên bi đát.

Giữa thập niên 90 chế độ quân phiệt Rangoon phải mở cửa đón nhận đầu tư ngoại quốc và khách du lịch để thu ngoại tệ. Nhờ đó Miến Điện được gia chính thức nhập khối ASEAN tháng 7-1997, cùng với Lào. Người ta hy vọng chính quyền Miến Điện sẽ hợp tác với bà Suu Kyi để tìm một lối thoát cho đất nước, nhưng nhóm quân nhân trẻ tiếp tục theo "con đường Miến Điện tiến lên xã hội chủ nghĩa" do tướng Ne Win đề xướng năm 1962. Con đường này còn tệ hại hơn chế độ độc tài của Suharto ở Nam Dương.

Từ một nước giàu có về lúa gạo và thổ sản, Miến Điện trở thành một trong những nước nghèo nhất Châu Á với lợi tức đầu người khoảng 100 USD/năm. Nguồn ngoại tệ duy nhất hiện nay là xuất cảng nha phiến sang Âu Mỹ, trong

THỜI SỰ... TÀN TỨC... THỜI SỰ...

khi lúa gạo chỉ xuất cảng có 120.000 tấn so với nhiều triệu tấn trước đây. Đồng kyat bị phá giá nặng trong năm qua (350 kyat ăn 1 USD thay vì 100 kyat năm 1996). Dầu tư ngoại quốc bị ngừng hẳn vì cuộc khủng hoảng tài chính ở Châu Á.

Hiện nay chế độ quân phiệt Miến Điện bị cộng đồng thế giới lên án gắt gao. Thái Lan và Phi Luật Tân đòi can thiệp vào nội tình Miến Điện vì sợ ASEAN mang tai tiếng, chỉ Việt Nam và Nam Dương là hai nước chống đối kịch liệt lời yêu cầu này vì sợ làn sóng dân chủ tràn vào. Ngoại trưởng Hoa Kỳ, bà Madeleine Albright, hồi cuối tháng 7 vừa qua đã cảnh cáo vào "tình trạng chính trị và kinh tế Miến Điện có thể bùng nổ bất cứ lúc nào, đe dọa ổn định trong vùng". Bài bình luận của báo Le Monde ngày 10-8-1998 với tựa đề "Một độc tài không tương lai" còn đi xa hơn nữa: "Nhóm quân phiệt có thể còn ở lại chính quyền một vài năm nữa nhưng họ chỉ đem lại tuyệt vọng cho người dân Miến Điện. Một cuộc thay đổi tàn khốc sẽ diễn ra trước sự tan rã từ bên trong của quân đội hoặc sự nổi dậy của quần chúng. Vết thương hàn gắn sẽ lâu bền. Ngay cả những áp lực của thế giới bên ngoài dù có hạn chế, cũng nên đem ra tận dụng để sự thay đổi được tiến hành càng sớm càng tốt". Với dã này, Miến Điện sẽ theo vết chân Nam Dương của Suharto, nhưng sẽ diễn ra trong máu lửa.

Trung Quốc bị nạn hồng thủy

Trung Quốc có câu châm ngôn: "Ai chế ngự được sông Trường Giang sẽ thống trị cả nước". Sự kiện này khiến các chính quyền Trung Quốc luôn luôn quan tâm đến việc bảo quản hệ thống đê điều dọc sông Trường Giang, còn gọi là sông Dương Tử bắt nguồn từ Tây Tạng. Bác sĩ Tôn Dật Tiên đã bàn đến việc xây cất một tháp đập trên sông Trường Giang để tránh nạn bão lụt, nhưng ông mất sớm nên không thể thực hiện. Mao Trạch Đông cũng đã có lần "nhắc" tới nhưng không đưa ra đề án nào. Phải đợi tới năm 1992, quốc hội Trung Quốc thông qua đề án xây dựng đập Tam Khe Lũng với một phần ba phiếu chống, một

điều rất hy hữu ở chế độ cộng sản.

Đề án này đang được tiến hành với sự di tản một triệu dân và chi phí lên đến nhiều chục tỷ USD, đó là chưa nói đến ảnh hưởng tai hại đối với môi sinh, hàng chục ngàn hecta rừng và ruộng nương sẽ bị nước phủ lấp. Trầm trọng hơn là chương trình xây dựng đập Tam Khe Lũng đã khiến dân chúng, tin tưởng vào khả năng chế ngự lưu lượng sông Trường Giang, chểnh mảng việc chăm sóc đê điều. Một lý do khác quan trọng hơn là việc phá rừng để thu ngoại tệ. Do thiếu cây rừng giữ đất, nước sông Trường Giang dâng lên làm ngập lụt cả một vùng rộng lớn, đe dọa các thành phố lớn Trùng Khánh, Vạn Huyện, Vũ Hán, Nam Kinh và Thượng Hải. Ngoài ra chương trình xây cất đã làm kiệt quệ ngân quỹ chăm sóc đê điều trên sông Trường Giang. Hậu quả là ngày nay sông Trường Giang bị hồng thủy hơn một tháng với sự tổn thất lớn về nhân mạng, tài sản, mùa màng...

Theo thống kê "nhỏ giọt" của Bắc Kinh, cho đến ngày 10-8-1998, đã có 6 triệu hộ di tản đi nơi khác, 3 triệu người sống màn trời chiếu đất và "3000 người" bị thiệt mạng trong khi nạn hồng thủy năm 1954 yếu hơn hiện nay đã làm thiệt mạng hơn 30.000 người. Tổn thất ước lượng lên đến 200 tỷ nhân dân tệ (22 tỷ USD) vào giữa tháng 8. Trong khi đó, các quan sát viên quốc tế cho rằng đã có 240 triệu người (1/5 dân số Trung Quốc) bị thiệt hại vì nạn lụt này. Tình trạng đã vô cùng khản trương, gần như tất cả Bộ chính trị, các ông Giang Trạch Dân, Lý Bằng, Chu Dung Cơ, v.v... đã đi thị sát các nơi trấn an dân chúng. Phó thủ tướng Ôn Gia Bảo được ủy thác toàn quyền chống bão lụt. Ba thành phố ở phía trên Vũ Hán bị lụt lớn là Kinh Giang (Jing Jiang), Sa Thị (Shashi) và Giám Lợi (Jian Li) bị ngập nước, thành phố Vũ Hán bị đe dọa nặng. Họa vô đơn chí, hai tỉnh Đông Bắc (Hắc Long Giang và Cát Lâm) và Nội Mông cũng bị lụt nặng. Mỏ dầu hỏa Đại Thanh (Da Qing), một trong những công trình to lớn và "kiểu mẫu trong thời kỳ mao-ít, bị thiệt hại nặng, tất cả đều bị ngập nước và ngưng hoạt động. Tình trạng bão lụt vừa qua sẽ đưa đến nhiều hậu quả về kinh tế và chính trị. Về kinh tế, sự tổn

hại về mùa màng, xí nghiệp, sự dồn bù tài sản cho dân chúng, v.v... sẽ làm Trung Quốc giảm đi ít nhất một điểm về tỷ lệ tăng trưởng. Về chính trị, hậu quả rất khó đo lường. Trong một xứ mà nông dân được xem là cột trụ, việc cho phá đê điều làm ngập lụt thôn quê để cứu vãn dân chúng thành thị sẽ được đem ra tranh cãi. Đi xa hơn nữa, người ta cho rằng nếu có tự do báo chí, xã hội dân sự hay có tự do dân chủ nói chung, người dân sẽ có tiếng nói trong việc quản lý đê điều hoặc việc phá rừng, nạn hồng thủy hiện nay có thể tránh được.

Kỷ niệm 200 năm Đức Mẹ hiện ra tại La Vang

Trong ba ngày, từ 13 đến 15-8-1998, hơn 100.000 người đã đến Quảng Trị tham dự đại lễ tưởng nhớ sự kiện Đức Mẹ hiện ra tại La Vang cách đây 200 năm. Tưởng cũng nên nhắc lại năm 1798, trước những cuộc ruồng bắt và giết đạo gay gắt của vua Cảnh Thịnh (1792-1802), hàng ngàn giáo dân từ các tỉnh Bình Trị Thiên đã chạy đến La Vang lánh nạn; tại đây họ chỉ biết cầu nguyện và xin Thiên Chúa che chở. Đang lúc cầu kinh, Đức Mẹ đã hiện ra và khuyên nhủ các giáo dân giữ vững đức tin và chấp nhận thử thách. Từ đó đạo Thiên Chúa phát triển mạnh mẽ dù sau đó nhà Nguyễn khủng bố tàn bạo hơn. Sau này sự kiện Đức Mẹ La Vang đã được giáo hội Công giáo La Mã thừa nhận và trở thành nơi hành hương của những người theo đạo Công giáo Việt Nam. Có lẽ nằm trong một vùng địa lý khắc nghiệt, La Vang đã là vùng địa đầu giới tuyến chia đôi hai miền Nam Bắc và tỉnh Quảng Trị, một tỉnh nghèo nhất Việt Nam chịu nhiều tai trời ách nước, đã chứng kiến nhiều trận chiến khốc liệt và đẫm máu nhất từ 1965 đến 1975.

Trước đây vài tháng, Hà Nội đã ra chỉ thị cho các cơ quan du lịch và chính quyền địa phương ngăn cản hoặc giảm thiểu tầm quan trọng của đại lễ kỷ niệm này (xem TL số 111, tháng 01/98). Mặc dù vậy buổi lễ vẫn được cử hành một cách trọng thể với sự tham dự của đông đảo giáo phẩm, trong đó có Đức hồng y Phạm Đình Tụng từ Hà Nội vào, tổng giám mục Nguyễn Như Thế giáo phận Huế, một số giám mục trong Hội đồng

THỜI SỰ... TIN TỨC... THỜI SỰ...

Giám mục Việt Nam, các linh mục, tu sĩ nam nữ cùng giáo dân thuộc hơn 20 giáo phận trong cả nước. Các hãng thông tấn quốc tế, theo dõi sát sự kiện này, cho biết đại lễ kỷ niệm 200 Đức Mẹ La Vang đã diễn ra vô cùng tốt đẹp, mặc dù được tổ chức dưới ánh nắng thiêu đốt và khan hiếm nước uống. Trong ba ngày lễ đã không xảy ra một vụ rắc rối nào giữa giáo dân và chính quyền địa phương. Theo dự trù, sẽ có khoảng hơn 200.000 người về La Vang hành hương trong dịp này nhưng trước những khó khăn do chính quyền cộng sản Việt Nam gây ra đã chỉ hơn 100.000 người đến dự.

Báo chí trong nước nhân dịp này đề cao chính sách tôn giáo của đảng và chính quyền cộng sản Việt Nam. Tờ Nhân Dân, cơ quan ngôn luận chính thức của đảng cộng sản Việt Nam, cho rằng đó là nhờ "sự quan tâm, tạo điều kiện giúp đỡ của chính quyền địa phương", tờ Sài Gòn Giải Phóng thì nhấn mạnh: "Theo đề nghị của Tòa thánh Vatican, Chính phủ ta đồng ý để Hồng y Giáo chủ Phạm Đình Tụng dự lễ kỷ niệm...". Những luận điệu này không che giấu quyết tâm của Hà Nội muốn đặt các tôn giáo dưới quyền quản trị của đảng cộng sản. Ông Lê Khả Phiêu, tổng bí thư đảng cộng sản Việt Nam, hồi đầu tháng 5 -1998 nêu ra những "khó khăn kinh tế" để giới hạn số người tham dự lễ hội La Vang. Sau đó là cả một chiến dịch hù dọa cản trở giáo dân tới La Vang như thiếu an ninh, nơi ăn chốn ngủ, nước uống v.v... Tiếp theo sau ban chấp hành trung ương đảng cộng sản ra chỉ thị ngày 2-7-1998 quy định chính sách mới về quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, lộ rõ ý đồ mở rộng sự thống trị của đảng cộng sản trên các tôn giáo. Việc hành sử các quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo tại Việt Nam do đó rất là khó khăn.

Kể cũng đáng tiếc. Nếu không có sự cản trở đến từ phía chính quyền Hà Nội thì Việt Nam có lẽ đã có vinh dự đón tiếp Giáo hoàng Jean Paul II, hàng trăm ngàn giáo dân ngoại quốc và Việt kiều về nước cùng với các tín đồ các tôn giáo bạn Phật giáo, Tin Lành, Cao Đài và Hòa Hảo, và số người tham dự chắc chắn sẽ lên tới hàng triệu chứ không phải chỉ hơn 100.000 người. Việt Nam

có lẽ cũng sẽ có một bộ mặt dễ coi hơn nhằm thu hút cảm tình của thế giới giữa lúc đang gặp khó khăn về đủ mọi mặt. Nhưng dù sao đại lễ La Vang năm nay đã là một thắng lợi lớn trong một nước thiếu các quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

Trời hành miền đất khô

Giữa lúc dư luận quốc tế quan tâm đến các trận lụt lớn tại Trung Quốc và các nơi khác trên thế giới, các tỉnh miền Trung Việt Nam âm thầm lâm nạn hạn hán chưa từng có từ 90 năm qua.

Từ cuối năm 1997 đến nay, do thiếu mưa, mùa màng bị khô hạn nặng, lúa nước không cấy được mà lúa rẫy cũng không thể gieo. Những sông hồ lớn nhỏ đều bị khô cạn, tại nhiều nơi dân chúng phải đi bộ lấy nước cách nơi cư ngụ từ 1 đến 15 cây số từ các trạm bơm nước và mỗi gia đình chỉ được cấp tối đa 20 lít mỗi ngày, nhưng tình trạng này cũng không kéo dài lâu vì nguồn nước uống cũng bị cạn kiệt. Hơn 40% hộ gia đình tại 11 tỉnh miền Trung, từ Nghệ An đến Bình Thuận, đã phải ăn rau quả rừng thay cơm vì đói, hơn năm triệu người khác đang bị nạn đói và bệnh tật (sốt rét, tiêu chảy và sốt xuất huyết) đe dọa. Nặng nhất là các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên. Trên các vùng rừng núi, nạn đói càng trầm trọng hơn, hàng ngàn người thuộc các sắc tộc thiểu số trên vùng rừng phía Tây đã chết vì đói và dịch bệnh. Các cấp chính quyền cộng sản địa phương gần như bó tay trong việc giúp đỡ những đồng bào khốn khó này vì chính họ cũng đang gặp khó khăn do thiếu phương tiện và sự giúp đỡ của trung ương.

Trong những ngày sắp tới, miền Trung sẽ còn gánh chịu thêm những trận bão lớn, nhiều vùng sẽ bị ngập lụt vì thiếu cây rừng giữ nước, nạn thiếu đói và bệnh tật chắc chắn sẽ trầm trọng hơn. Chính lúc này là lúc cộng đồng người Việt hải ngoại cần giúp đỡ đồng bào trong nước hơn nữa. Các hội đoàn Việt Nam hải ngoại có thể tự nguyện góp tiền bạc và thuốc men và liên lạc với các tổ chức tôn giáo, nhất là Công giáo và Phật giáo, để gọi đồ cứu trợ đồng bào miền Trung lâm cảnh túng thiếu về những địa chỉ sẽ

được giới thiệu.

11 cán bộ lão thành tổ giác Phạm Thế Duyệt

Nhân vật Phạm Thế Duyệt vẫn làm nhiều người theo dõi thời cuộc Việt Nam thắc mắc. Năm 1982, tại Đại hội 5, ông trở thành ủy viên dự khuyết trung ương đảng và quyền chủ tịch công đoàn ở tuổi 45 nhờ sự hỗ trợ của nhân vật đang lên lúc đó là ông Nguyễn Đức Tâm, bí thư thành ủy Quảng Ninh (cũng trong đại hội này ông Tâm được vào bộ chính trị và giữ chức trưởng ban tổ chức Trung ương đảng). Tại Đại hội 6 năm 1986, đại hội đổi mới, ông Duyệt trở thành ủy viên chính thức, để rồi tại Đại hội 7, năm 1991, được vào Bộ chính trị. Trước Đại hội 8, ông bị nhiều tai tiếng về tham nhũng nhà đất tại Hà Nội và nhiều người chờ đợi ông sẽ bị cất chức khỏi bộ chính trị và ban chấp hành trung ương. Tuy vậy ông Duyệt đã khôn khéo giữ được ghế tại bộ chính trị, dù bị mất chức bí thư thành ủy Hà Nội và tụt xuống hàng chót trong bộ chính trị. Một ngạc nhiên lớn là cuối năm 1997, sau khi các ông Đỗ Mười, Lê Đức Anh, Võ Văn Kiệt về hưu và ông Lê Khả Phiêu lên chức tổng bí thư, ông Duyệt được vào ban thường vụ bộ chính trị và, hơn thế nữa, còn được giao chức thường trực bộ chính trị, trên thực tế là nhân vật quan trọng thứ hai trong đảng sau tổng bí thư.

Biến cố đã đưa ông Duyệt lên quyền lực cao như vậy là vụ Thái Bình. Tại đây ông đã thay mặt bộ chính trị và đã thành công để vụ này không nổ lớn. Sau đó ông cũng đã dàn xếp được vụ Xuân Lộc tương đối an toàn cho đảng. Là một người hoạt động nhiều trong công đoàn, ông Duyệt quen tiếp xúc với quần chúng và có khả năng thương lượng. Ông trở thành một người rất cần thiết vào giai đoạn mà bất mãn lên cao trong quần chúng. Nhưng ông Duyệt có thể là con dao hai lưỡi, chiến thuật của ông là nhượng bộ, xoa dịu và hứa hẹn, ông chỉ đẩy lui vấn đề mà không giải quyết. Những người hiểu biết nội bộ đảng cộng sản coi ông Duyệt là một người khôn ngoan nhưng thiếu bề sâu, đình hoãn các vấn đề mà không giải quyết thực sự. Về học vấn, ông Duyệt thuộc thành

THỜI SỰ... TUA TỨC... THỜI SỰ...

Mười tù nhân chính trị, trong đó có Đoàn Viết Hoạt và Nguyễn Đan Quế được trả tự do

phần công nông, học thức sơ sài, được vào học Đại Học Tổng Hợp Hà Nội theo diện "cơ cấu", không qua lộ trình chính qui. Một chân dung tương tự như ông Trần Đức Lương, nhưng khôn ngoan hơn và cũng nhiều tiếng xấu hơn. Điều nghịch lý trong sự nghiệp của ông Duyệt là những nổi dậy chống tham nhũng gần đây đã có tác dụng thăng tiến một người có nhiều hồ sơ tham nhũng. Điều nghịch lý ấy giờ đây bắt đầu được đưa ra ánh sáng.

Ngày 11-5-1998, 11 vị cán bộ hưu tuổi ngoài 70, với từ 36 đến 51 tuổi đảng, ký chung một huyết thư tố giác ông Duyệt xử lý bất công nhiều vụ nhà đất gây thiệt hại lớn cho nhà nước, lãng phí, làm giàu cho cá nhân mình và bao che tham nhũng. Một người khác cũng bị tố giác trong thư này là ông Đinh Hạnh, phó chủ tịch ủy ban nhân dân Hà Nội, cũng bị tố giác chiếm đất công xây nhà, giải quyết thiên vị nhiều hồ sơ. Bản huyết thư đã đề nghị liệt kê tài sản và điều tra về hai ông Duyệt và Hạnh. Ngoài ra, tuy không tố cáo trực tiếp, bản kiến nghị này còn đặt cả vấn đề với các ông Võ Văn Kiệt (cựu thủ tướng) và ông Phan Diễn (vừa được bổ sung vào bộ chính trị).

Bản huyết thư đã chỉ được phổ biến rộng rãi vào mùa hè năm nay. Bộ chính trị đảng cộng sản đã lên tiếng phủ nhận những sự kiện trong huyết thư và tái xác nhận sự tin nhiệm đối với ông Duyệt. Sau đó công an đã đến thăm hỏi từng vị một để cảnh cáo họ. Thay vì để cho bị trấn áp, cả 11 vị này đều phản ứng gay gắt và dữ dội, tuyên bố sẽ còn làm gắt và làm dữ hơn nữa. Đảng cộng sản rất bối rối với các cán bộ hưu.

Người đứng đầu danh sách 11 tác giả của huyết thư này là ông Đoàn Nhân Đạo, 48 tuổi đảng, có lúc đã làm việc ngay trong thành ủy Hà Nội nên biết rất rõ các ông Phạm Thế Duyệt và Đinh Hạnh. Ông Đoàn Nhân Đạo vừa viết thư tố giác rằng trong một vụ xét nhà của một trong 11 người này, công an đã bắt hai người con và chỉ thả ra sau khi đã buộc phải trả 100.000 đồng để công an uống bia.

Nhân dịp quốc khánh 2-9, chính quyền cộng sản đã quyết định phóng thích 5.219 tù nhân, trong đó có 12 tù nhân chính trị. Đó là giáo sư Đoàn Viết Hoạt, bác sĩ Nguyễn Đan Quế, hòa thượng Quảng Độ, thượng tọa Tuệ Sỹ, thượng tọa Lê Mạnh Thát, các ông Đồng Tuy, Phạm Tường, Bùi Kim Đính, và Nguyễn Văn Biên. Bốn vị sau cùng này thuộc Phong Trào Thống Nhất Dân Tộc và Xây Dựng Dân Chủ, bị bắt năm 1994 và bị kết án năm 1995. Ba tù nhân chính trị khác là ông Lý Tống, người đã chiếm một chiếc máy bay dân sự, rải truyền đơn rồi nhảy dù xuống Việt Nam, ông Jimmy Trần Mạnh Quỳnh, bị kết tội đặt chất nổ, cũng đã được trả tự do và đã tới Hoa Kỳ, và ông Phạm Anh Dũng, có quốc tịch Pháp bị kết tội phá hoại trong một vụ án khác.

Ông Đoàn Viết Hoạt đã rời Việt Nam ngày 1-9-1998 để đi Hoa Kỳ đoàn tụ với gia đình sau khi dừng lại Bangkok một hai ngày. Ông Nguyễn Đan Quế được phóng thích ngày 30-8-1998 và được gia đình đưa đi đường sức tại Vũng Tàu. Thượng tọa Lê Mạnh Thát được trả tự do ngày 1-9 và đã về Tuệ Uyển Thiền Viện tại Sài Gòn. Thượng tọa Tuệ Sỹ được phóng thích ngày 2-9, có lẽ sẽ về chùa Già Lam. Hòa thượng Quảng Độ cũng được phóng thích ngày 2-9, đã về Thanh Minh Thiền Viện tại Sài Gòn nơi ngài trụ trì trước khi bị bắt.

Tương cùng nên nhắc lại, giáo sư Đoàn Viết Hoạt, năm nay 56 tuổi, tốt nghiệp tiến sĩ giáo dục tại Hoa Kỳ và là phụ tá viện trưởng Đại Học Vạn Hạnh cho tới ngày 30-4-1975. Trong thời chiến tranh, ông Hoạt là một trí thức đối lập với chính quyền Nguyễn Văn Thiệu dù không có cảm tình nào với cộng sản cả. Người anh lớn của ông là Đỗ Văn Toàn (ông Hoạt thực ra là họ Đỗ, sau vì một lý do riêng, phần gia đình di cư vào Nam mới đổi ra họ Đoàn) là đảng viên Duy Dân bị cộng sản giết tại Hòa Bình năm 1946. Thân phụ ông Hoạt, cụ Đoàn Viết Nhân, là một đồng chí thân cận của đảng trưởng Duy Dân Lý Đông A. Năm 1976, ông Hoạt bị bắt giam

không xét xử trong vòng 12 năm. Được trả tự do năm 1988, ông Hoạt bắt liên lạc với nhóm Thông Luận và sau đó cho lưu hành tập "Diễn Đàn Tự Do" cổ vũ cho dân chủ đa nguyên. Ông bị bắt lại tháng 11-1990 và bị xử 20 năm tù; theo đề nghị của Thông Luận, ông chống án để kéo dài cuộc tranh luận và được giảm án xuống còn 15 năm tù và 5 năm quản chế. Trong tù, ông Hoạt từ chối lao động, khuyến khích tù nhân đòi cải thiện chế độ giam giữ và tiếp tục gởi ra ngoài nhiều lời kêu gọi đấu tranh cho dân chủ. Ông bị biệt giam trong bốn năm qua tại trại Thanh Cẩm, trong rừng sâu thuộc tỉnh Thanh Hóa.

Từ đó nhiều chính phủ, tích cực nhất là các chính phủ Hoa Kỳ, Pháp và Tây Đức, đã làm áp lực đòi Hà Nội trả tự do cho ông. Ông Hoạt cũng được nhiều tổ chức nhân quyền ủng hộ và được tặng nhiều giải thưởng lớn về nhân quyền và tự do báo chí: giải Hellmann Hammett, giải Robert Kennedy, giải tự do báo chí của Hiệp Hội Quốc Tế Bảo Vệ Ký Giả, và mới đây giải Ngòi Bút Vàng của Hiệp Hội Báo Chí Thế Giới. Tháng 11-1997, nhân dịp khai mạc Hội Nghị Thượng Đỉnh Pháp Thoại tại Hà Nội, ký giả truyền hình Pháp Patrick Poivre d'Arvor và ký giả Robert Ménard, tổng thư ký tổ chức Ký Giả Không Biên Giới, đã dẫn một phái đoàn ký giả đột nhập vào trại Thanh Cẩm nơi ông bị giam giữ. Sau đó Patrick Poivre d'Arvor đã ra một tuyên ngôn danh thếp đòi Hà Nội trả tự do cho Đoàn Viết Hoạt. Tổ chức Ký Giả Không Biên Giới cũng ra một tuyên ngôn tương tự. Cho tới nay, vụ đột nhập trại Thanh Cẩm này vẫn được coi là lý do khiến ông Hoạt đã không được trả tự do như dự định vào cuối năm 1997. Thực ra đã từ lâu ông Hoạt được chính quyền đề nghị trả tự do với điều kiện chịu đi Mỹ, nhưng ông đã từ chối. Thời gian gần đây, sức khỏe ông Hoạt suy yếu trầm trọng, ban giám thị trại Thanh Cẩm đã phải cắt đặt một tù nhân ở chung với ông để theo dõi sức khỏe của ông. Cách đây vài tháng, ông Hoạt đã bị tăng áp huyết đột ngột lên tới 25 và ngất lịm. Biến cố này đã khiến

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

(tại phi trường Los Angeles ngày 3 tháng 9, 1998)

Sau tám năm bị cầm tù, cuối cùng tôi lại được thành người tự do. Vì bị cầm tù trong hoàn cảnh hầu như hoàn toàn bị cô lập -- bị cô lập ngay cả với những tù nhân khác ở trong trại -- trong suốt bốn năm trời, không sách báo, không tin tức, tôi hiện nay biết rất ít về những gì đang xảy ra ở Việt Nam và trên thế giới. Sức khỏe của tôi cũng đang bị sút giảm trầm trọng. Do đó tôi cần có một thời gian tịnh dưỡng để lấy lại sức khỏe đang suy yếu, đồng thời cũng để cập nhật hóa thông tin và hiểu biết về tình hình chính trị hiện nay tại Việt Nam cũng như trên thế giới.

Trong dịp này tôi chỉ xin có vài ý kiến ngắn sau đây:

1. Trước hết tôi xin gửi lời cảm ơn tới những Tổ chức Nhân quyền Quốc tế, các Chính phủ, và nhất là các Cộng đồng Việt Nam hải ngoại trong thời gian qua đã không ngừng quan tâm và can thiệp cho tôi.

2. Tôi kêu gọi dư luận quốc tế và cộng đồng người Việt hải ngoại tiếp tục áp lực chính quyền Cộng sản Việt Nam trả tự do cho tất cả những tù nhân chính trị vẫn còn bị giam giữ.

3. Sự giúp đỡ của quốc tế cho Việt Nam sẽ chỉ đóng góp vào việc phát triển đất nước nếu thúc đẩy hình thành được một môi trường tinh thần và văn hóa tự do và cởi mở. Không có dân chủ, không có tự do tư tưởng và tự do chính trị thì mọi giúp đỡ của quốc tế sẽ chỉ vô tình đóng góp vào việc làm mạnh thêm chế độ độc tài hiện nay ở Việt Nam.

4. Trong khoảng mười năm nay, những thành quả văn hóa và tinh thần của cộng đồng Việt Nam hải ngoại đã tạo được ảnh hưởng sâu rộng trong mọi tầng lớp nhân dân trong nước, kể cả nhiều cán bộ đảng viên Cộng sản. Những thành quả này cũng đang giúp hình thành một mặt trận đối kháng tinh thần và văn hóa dù còn thâm lặng nhưng mãnh liệt giữa toàn dân và ban lãnh đạo đảng CSVN. Tôi kêu gọi cộng đồng Việt Nam hãy đẩy mạnh hơn nữa những hoạt động này trên một tầm mức cao hơn và hiệu quả hơn để giúp tăng cường sức mạnh của mặt trận này và giúp đưa nó từ thế thâm lặng tới thế đối đầu trực diện công khai với ban lãnh đạo đảng CSVN.

Sau cùng, tôi nguyện sẽ tiếp tục cuộc đấu tranh cho tự do dân chủ và nhân quyền ở Việt Nam. Ngay khi nào tình hình cho phép tôi sẽ trở lại Việt Nam để đóng góp vào phong trào quần chúng ở trong nước, vận động cho một nước Việt Nam tự do, dân chủ và phồn vinh.

Xin cảm ơn tất cả quý vị.

Los Angeles, ngày 03 tháng 9 năm 1998

ĐOÀN VIẾT HOẠT

Tuyên bố của nhóm Thông Luận và Nghĩa Hội Đoàn Viết Hoạt

Chính quyền cộng sản vừa quyết định ân xá hơn năm ngàn tù nhân, trong đó có một số nhỏ tù nhân chính trị.

Cho tới ngày 2-9-1998, các tù nhân chính trị được trả tự do là hòa thượng Quảng Độ, giáo sư Đoàn Viết Hoạt, bác sĩ Nguyễn Đan Quế, thượng tọa Lê Mạnh Thát, thượng tọa Tuệ Sỹ, giáo sư Phạm Tường, giáo sư Đồng Tụy và ông Bùi Kim Đính. Tất cả các vị đó đều là những người mà nhóm Thông Luận và Nghĩa Hội Đoàn Viết Hoạt kính mến, thường xuyên bênh vực và hỗ trợ trong nhiều năm qua.

Thông Luận và Nghĩa Hội Đoàn Viết Hoạt hoan nghênh việc phóng thích các tù nhân này và chia vui với gia đình họ, nhất là trong tình trạng pháp luật bị coi thường tại Việt Nam, người ta có lý do để nghi rằng đa số trong họ đã hoặc bị oan hoặc phải chịu đựng những bản án quá đáng.

Các tù nhân chính trị vừa được trả tự do đều là những người đã hy sinh lớn lao cho tự do và dân chủ của dân tộc Việt Nam, họ xứng đáng được ghi ơn và kính trọng. Thông Luận và Nghĩa Hội Đoàn Viết Hoạt hoan nghênh việc giáo sư Đoàn Viết Hoạt chấp nhận ra đi vì lý do sức khỏe, coi đó là một quyết định sáng suốt và tin tưởng giáo sư Đoàn Viết Hoạt sẽ góp phần quan trọng kết hợp các lực lượng dân chủ Việt Nam tại hải ngoại. Thông Luận và Nghĩa Hội Đoàn Viết Hoạt bày tỏ lòng ngưỡng mộ sâu sắc với bác sĩ Nguyễn Đan Quế và các vị đã quyết liệt chống lại những áp lực của nhà cầm quyền cộng sản đòi các ông ra đi. Họ sẽ góp phần quyết định làm cho cuộc vận động dân chủ khởi sắc tại trong nước.

Việc nhà cầm quyền cộng sản trả tự do cho một số tù nhân chính trị không thể coi là một hành động nhân đạo mà chỉ là sự chấm dứt một hành động độc ác tùy tiện dưới áp lực của các chính phủ dân chủ và dư luận quốc tế. Chính quyền cộng sản phải chịu trách nhiệm về những đau khổ rất lớn đã gây ra cho các tù nhân chính trị và gia đình họ và phải bồi thường danh dự và thiệt hại cho họ.

Mọi người dân chủ Việt Nam cần tiếp tục lưu ý các chính phủ, các tổ chức nhân quyền và dư luận quốc tế rằng nhà cầm quyền cộng sản còn đang bắt giam trái phép vô số tù nhân chính trị khác. Thông Luận và Nghĩa Hội Đoàn Viết Hoạt sẽ tiếp tục kiên trì bênh vực, hỗ trợ và đòi trả tự do cho các tù nhân chính trị khác, điển hình là các ông Nguyễn Đình Huy, Phạm Thái, Lê Công Minh, Đỗ Văn Hưng và Đỗ Văn Thạc, cùng như đòi nhà cầm quyền cộng sản thu hồi nghị định 31/CP, trước hết là bác bỏ các biện pháp phong tỏa đối với các ông Nguyễn Hộ, Hà Sĩ Phu, Bùi Minh Quốc và Bảo Cự.

Quyết định vừa qua của nhà cầm quyền Hà Nội là một bước tiến khích lệ trong chiều hướng tốt nhưng còn ở rất xa mức độ cần thiết để thực hiện hòa giải và hòa hợp dân tộc. Nhà cầm quyền cộng sản phải trả tự do cho mọi tù nhân chính trị, chấm dứt những biện pháp trừng phạt đối với những người không cùng chính kiến và tôn trọng những quyền tự do căn bản của mọi công dân, trước hết là các quyền phát biểu, hội họp, bầu cử và ứng cử.

Ngày 2 tháng 9 năm 1998
**Thông Luận và
Nghĩa Hội Đoàn Viết Hoạt**

Mục lục

1. *Phát huy nội lực dân tộc?*

Thông Luận

2. *Cách nhìn hạn hẹp về văn hóa của đảng cộng sản*

Thông Luận

3. *Kampuchea đòi hòa giải và hòa hợp*

Huyền Hùng

4. *Đi tìm những tấm lòng ...*

Lê Đình Mạnh

6. *Thư gửi Bộ Chính Trị ĐCSVN*

Nguyễn Việt Hùng

8. *Hai vấn đề chiến lược mà Đảng không thể giải quyết được*

Tôn Thất Thiện

11. *Tòa Án Hình Sự Quốc Tế*

Trần Thanh Hiệp

14. *Lấn cấn tư tưởng*

Vương Sử

16. *Thương gia tại ba nước Nho giáo*

Diệp Tường Bảo

20. *Tổ quốc ta*

Nguyễn Gia Kiểng

25. *Tin tức thời sự*

31. *Thông cáo báo chí của ông*

Đoàn Viết Hoạt

32. *Tuyên bố của Thông Luận và*

Nghĩa Hội Đoàn Viết Hoạt

Kêu gọi

Nhiều độc giả và thân hữu vì không để ý đã quên gia hạn mua báo đúng lúc khiến cho thu nhập của tờ báo có phần sút giảm trong khi mọi chi phí phát hành đều gia tăng. Chúng tôi mong quý vị lưu ý gia hạn và giúp Thông Luận thêm độc giả mới.

Những khoản tiền để bù lỗ cho tờ báo có thể được sử dụng hữu ích hơn nhiều cho cố gắng yểm trợ phong trào dân chủ trong nước.

Xin cảm tạ.

Ban biên tập